

TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN ĐỊA LÍ

LỚP 8 VÀ LỚP 9

PHẦN I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Chủ đề 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ (Bài 23, 24 và 27 Địa lí 8)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, 5)

A. Nội dung kiến thức

I. Vị trí địa lí

1. Vị trí địa lí nước ta

- Tọa độ địa lí trên đất liền:
 - + Điểm cực bắc: $23^{\circ}23'N$, tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.
 - + Điểm cực nam: $8^{\circ}34'N$, tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
 - + Điểm cực đông: $109^{\circ}24'E$, tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.
 - + Điểm cực tây: $102^{\circ}09'E$, tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.
- Nằm ở múi giờ số 7, trong khu vực Đông Nam Á.
- Tiếp giáp: Phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Cam-pu-chia, phía đông và nam giáp biển Đông.

2. Đặc điểm của vị trí địa lí nước ta về mặt tự nhiên

- Vị trí nội chí tuyến.
- Vị trí nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- Vị trí cầu nối giữa đất liền và biển, giữa Đông Nam Á đất liền và Đông Nam Á hải đảo.
- Vị trí tiếp xúc của các luồng gió mùa và các luồng sinh vật.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí nước ta

a. Về mặt tự nhiên

- Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, có tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú.

- Vị trí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi với đồng bằng, ven biển, hải đảo, hình thành các vùng tự nhiên khác nhau.

-Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán thường xảy ra hằng năm.

b. Về mặt kinh tế, văn hóa - xã hội và quốc phòng

-Về kinh tế:

+ Thuận lợi trong việc thông thương, giao lưu buôn bán với các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Có ý nghĩa rất quan trọng việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ.

- Về văn hóa - xã hội: vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình- hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

-Về an ninh - quốc phòng: nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á. Biển Đông có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

II. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

1. Vùng đất

- Diện tích 331212 km² (gồm phần đất liền và hải đảo).

- Kéo dài theo chiều Bắc – Nam tới 15° vĩ tuyến.

- Có đường biên giới trên với bộ với 3 nước Trung Quốc, Lào, Campuchia kéo dài 4600km.

- Có đường bờ biển uốn cong hình chữ S, kéo dài 3260km từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang).

- Lãnh thổ hẹp ngang, nơi hẹp nhất thuộc tỉnh Quảng Bình, chưa đầy 50km.

- Có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và có 2 quần đảo ở ngoài khơi xa trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa).

2. Vùng biển

a. Đặc điểm chung

- Diện tích, giới hạn:

+ Biển Đông là biển lớn (diện tích 3447 nghìn km²), tương đối kín, nằm trải rộng từ xích đạo đến chí tuyến Bắc, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa.

+ Vùng biển nước ta là một phần của Biển Đông, diện tích khoảng 1 triệu km², gồm 5 bộ phận: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

- Đặc điểm khí hậu và hải văn của biển:

+ Chế độ gió: mạnh hơn trên đất liền, gió hướng Đông Bắc chiếm ưu thế từ tháng 10 đến tháng 4, gió hướng Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 9.

+ Chế độ nhiệt: thay đổi theo mùa, mùa hạ mát hơn và mùa đông ấm hơn trên đất liền, nhiệt độ trung bình năm trên 23°C.

+ Chế độ mưa: ít hơn trên đất liền, thường có sương mù vào cuối mùa đông đầu mùa hạ.

+ Dòng biển: tương ứng với hai mùa gió, có vùng nước trôi và vùng nước chìm.

+ Chế độ triều: có nhiều chế độ: nhật triều, bán nhật triều, ...

+ Độ muối trung bình: 30 – 33 ‰

b. Tài nguyên biển

- Thuận lợi:

+ Có nhiều khoáng sản biển: dầu mỏ, khí đốt, muối... để phát triển ngành khai thác khoáng sản biển.

+ Nguồn hải sản phong phú (2000 loài cá, 100 loài tôm, ...) để phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

+ Có nhiều vũng vịnh, cửa sông thuận lợi xây dựng cảng để phát triển ngành giao thông vận tải biển.

+ Có nhiều bãi biển phong cảnh đẹp (Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu...) để phát triển du lịch biển.

- Khó khăn: có nhiều thiên tai: bão, sóng lớn, sạt lở bờ biển, xâm nhập mặn...

c. Môi trường biển

- Nhiều nơi đã bị ô nhiễm ảnh hưởng đến việc nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch... do khai thác bừa bãi, rác thải, nước thải...

- Biện pháp: khai thác hợp lý tài nguyên biển, tuyên truyền giáo dục ý thức người dân, không xả các chất thải xuống biển....

3. Vùng trời

Vùng trời nước ta là khoảng không gian không giới hạn độ cao bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta, trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, 5 và kiến thức đã học, hãy:*

- a.** *Cho biết nước ta tiếp giáp với các nước nào trên đất liền và trên biển?*
- b.** *Vị trí địa lí mang đến những thuận lợi và khó khăn gì cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội nước ta?*

Bài làm

a.

- Trên đất liền nước ta tiếp giáp với các nước: Lào, Cam-pu-chia, Trung Quốc.
- Trên biển vùng biển nước ta giáp với vùng biển các nước: Trung Quốc, Phi-líp-pin, Bru-nây, Ma-lay-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Thái Lan.

b.

- Những thuận lợi:
 - + Thuận lợi trong việc thông thương, giao lưu buôn bán với các nước trong khu vực và trên thế giới.
 - + Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.
 - + Giao lưu văn hoá với nhiều nước trên thế giới.
 - + Nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng, là cơ sở quan trọng để phát triển các ngành công nghiệp.
 - + Mang lại khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất và sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng và vật nuôi.
 - + Thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.
 - + Sinh vật phong phú, đa dạng cả về số lượng và chủng loài.
- Những khó khăn : Thiên tai thường xuyên xảy ra như bão, lũ ; vấn đề an ninh quốc phòng hết sức nhạy cảm.

Câu 2. *Giải thích tại sao nước ta không có khí hậu nhiệt đới khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ ở Tây Nam Á và Bắc Phi?*

Bài làm

Nước ta không có khí hậu nhiệt đới khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ ở Tây Nam Á và Bắc Phi do:

- Vị trí địa lý đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nội chí tuyến có nền nhiệt độ cao ...; Nước ta nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong) và gió mùa châu Á... nên khí hậu có 2 mùa rõ rệt.
- Tác động của các khối khí di chuyển qua biển kết hợp với vai trò của Biển Đông... đã làm cho thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

Câu 3. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, 5 và kiến thức đã học, hãy:

- Cho biết bản đồ hành chính có tỉ lệ bao nhiêu? Nêu ý nghĩa của tỉ lệ đó.**
- Tính khoảng cách trên thực địa theo đường chim bay từ Hà Nội đến Đà Nẵng.**
- Khoảng cách trên thực địa theo đường chim bay từ Hà Nội đến Hải Phòng là 105km, trên bản đồ Việt Nam, khoảng cách này là 15cm. Hỏi bản đồ này có tỉ lệ bao nhiêu?**

Bài làm

- Tỉ lệ bản đồ: 1:6000000 có ý nghĩa là kích thước trên bản đồ đã được thu nhỏ 6000000 lần so với kích thước thực của chúng trên thực địa.
- Khoảng cách từ Hà Nội đến Đà Nẵng đo được trên bản đồ là 10,2cm, vậy khoảng cách trên thực địa từ Hà Nội đến Đà Nẵng = $10,2 \times 6000000 = 61200000\text{cm} = 612\text{km}$.
- Đổi: $105\text{km} = 10500000\text{cm}$, bản đồ đã thu nhỏ số lần là: $10500000:15 = 700000$ (lần). Vậy bản đồ có tỉ lệ là 1:700000.

Câu 4. Hình dạng lãnh thổ có ảnh hưởng gì tới các điều kiện tự nhiên và hoạt động giao thông vận tải nước ta?

Bài làm

- Đối với các điều kiện tự nhiên:
 - + Hình dạng dài và hẹp ngang của phần đất liền, với bờ biển uốn khúc làm thiên nhiên nước ta trở nên đa dạng, phong phú và sinh động.
 - + Cảnh quan tự nhiên nước ta có sự khác biệt rõ ràng giữa các vùng, các miền tự nhiên.
 - + Ảnh hưởng của biển vào sâu trong đất liền, tăng cường tính chất nóng ẩm của thiên nhiên nước ta.
- Đối với hoạt động giao thông vận tải:

- + Hình dạng lãnh thổ cho phép nước ta phát triển nhiều loại hình vận tải: đường bộ, đường biển, đường hàng không...
- + Khó khăn: gặp không ít trở ngại, nguy hiểm do hình dạng địa hình lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang, nằm sát biển. Các tuyến đường dễ bị chia cắt bởi thiên tai: bão, lụt, nước biển phá hỏng gây ách tắc giao thông.

Câu 5. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, 5 và kiến thức đã học, hãy:

- Cho biết tên đảo lớn nhất nước ta là gì? Thuộc tỉnh nào?**
- Nêu tên quần đảo xa nhất nước ta? Chúng thuộc tỉnh, thành phố nào?**
- Cho biết vai trò của các đảo và quần đảo đối với quá trình phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng của nước ta.**

Bài làm

- Đảo lớn nhất của nước ta là đảo Phú Quốc, thuộc tỉnh Kiên Giang.
- Quần đảo xa nhất của nước ta là quần đảo Trường Sa, thuộc tỉnh Khánh Hoà.
- Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước, các đảo và quần đảo đóng góp một vai trò hết sức to lớn.
 - + Các đảo và quần đảo là kho tàng về tài nguyên, đặc biệt có những loại sinh vật quý hiếm như yến, các loài chim, các cây dược liệu,...
 - + Kinh tế các đảo và quần đảo góp phần tạo nên sự phong phú cho cơ cấu nền kinh tế nước ta.
 - + Các đảo và quần đảo chính là nơi trú ngụ an toàn cho tàu bè đánh bắt khai xa khi gặp thiên tai.
 - Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong bảo vệ an ninh quốc phòng.
 - + Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.
 - + Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

Chủ đề 2. ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (Bài 25 đến 27 Địa lí 8)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 8)

A. Nội dung kiến thức

I. Địa chất

Lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam chia 3 giai đoạn:

Giai đoạn	Tiềm Cambri	Cổ kiến tạo	Tân kiến tạo
Thời gian	Cách đây 542 triệu năm	Cách đây 65 triệu năm	Cách đây 25 triệu năm
Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Đại bộ phận lãnh thổ nước ta còn là biển, phần đất liền là những mảng nền cổ. - Các loài sinh vật rất ít và đơn giản. Khí quyển rất ít oxi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều vận động tạo núi nên phần lớn lãnh thổ đã trở thành đất liền. - Xuất hiện các khối núi đá vôi và các bể than đá lớn tập trung ở miền Bắc. - Cuối giai đoạn, địa hình bị ngoại lực bào mòn, hạ thấp. - Sinh vật phát triển mạnh mẽ bò sát khủng long và cây hạt trần. 	<p>Địa hình được nâng cao (dãy Hoàng Liên Sơn), hình thành các cao nguyên ba dan, đồng bằng phù sa (Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng), bể dầu khí ở thềm lục địa...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện giới sinh vật, xuất hiện loài người.
Ý nghĩa	Tạo lập nền móng sơ khai của lãnh thổ.	Phát triển, mở rộng và ổn định lãnh thổ.	Tạo diện mạo hiện tại của lãnh thổ.

II. Khoáng sản

1. Việt Nam là nước giàu khoáng sản

- Hiện nay đã khảo sát, thăm dò được khoảng 5000 điểm quặng và tụ khoáng của gần 60 loại khoáng sản khác nhau, trong đó có nhiều loại đã và đang được khai thác.
- Phần lớn các khoáng sản có trữ lượng vừa và nhỏ. Một số mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn là than, dầu khí, apatit, đá vôi, sắt, crôm, đồng, thiếc, bôxít (quặng nhôm).

2. Vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

- Nguyên nhân làm cạn kiệt tài nguyên khoáng sản nước ta: Quản lí lỏng lẻo, tự do khai thác bừa bãi (than, vàng, sắt, thiếc, đá quý...), kĩ thuật khai thác lạc hậu, hàm lượng quặng còn nhiều trong chất thải, thăm dò đánh giá không chính xác về trữ lượng, phân bố làm cho khai thác gặp khó khăn và đầu tư lãng phí.

- Biện pháp bảo vệ: Cần sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản. Thực hiện nghiêm luật khoáng sản.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Tại sao nói giai đoạn Tiền Cambri là giai đoạn hình thành nên nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam?

Bài làm

- Đây là giai đoạn cổ nhất và kéo dài nhất trong lịch sử phát triển lãnh thổ và nó chỉ diễn ra trên một phạm vi hẹp.

- Ở giai đoạn này các điều kiện cổ địa lí còn rất sơ khai và đơn điệu, đó chính là nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam.

Câu 2. Chứng minh rằng giai đoạn Tân kiến tạo là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện các điều kiện tự nhiên làm cho đất nước ta có diện mạo và đặc điểm tự nhiên như hiện nay.

Bài làm

- Ảnh hưởng của hoạt động Tân kiến tạo ở nước ta đã làm cho các quá trình địa mạo như hoạt động xâm thực, bồi tụ được đẩy mạnh, hệ thống sông suối đã bồi đắp nên những đồng bằng châu thổ rộng lớn, mà điển hình nhất là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ, các khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh được hình thành như dầu mỏ, khí đốt, than nâu, bôxít.

- Các điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm đã được thể hiện rõ nét trong các quá trình tự nhiên như quá trình phong hoá và hình thành đất, trong nguồn nhiệt ẩm dồi dào của khí hậu, lượng nước phong phú của mạng lưới sông ngòi và nước ngầm, sự phong phú và đa dạng của thổ nhưỡng và giới sinh vật đã tạo nên diện mạo và sắc thái của thiên nhiên nước ta ngày nay.

Câu 3. Vì sao nước ta lại giàu tài nguyên khoáng sản?

Bài làm

- Nằm ở khu vực giao nhau giữa 2 vành đai sinh khoáng là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.

- Có lịch sử phát triển qua hàng trăm triệu năm, cấu trúc địa chất phức tạp.

Câu 4. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, hãy kể tên các mỏ than và mỏ dầu ở nước ta.

Bài làm

- Các mỏ than: Vàng Danh, Cẩm Phả, Quỳnh Nhai, Nông Sơn, Lạc Thủy.

- Các mỏ dầu: Hồng Ngọc, Rồng Đông, Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng.

Câu 5. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 8, hãy trình bày sự phân bố các loại khoáng sản có trữ lượng lớn ở nước ta.

Bài làm

- Than: tập trung nhiều nhất ở Quảng Ninh, ngoài ra than còn có ở Sơn La, Hòa Bình, Cà Mau, Quảng Nam.
- Dầu khí: ở thềm lục địa phía Nam.
- Apatit: ở Lào Cai.
- Sắt: ở Thái Nguyên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi.
- Crôm: ở Thanh Hóa.
- Đồng: ở Sơn La, Lào Cai, Bắc Giang.
- Thiếc: ở Nghệ An, Tuyên Quang, Cao Bằng.
- Bô xit: ở Cao Bằng và các tỉnh Tây Nguyên.

Chủ đề 3. ĐỊA HÌNH (Bài 28 đến 30 Địa lí 8)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 6, 7, 13, 14)

A. Nội dung kiến thức

I. Đặc điểm chung của địa hình Việt Nam

1. Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam

- Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích lãnh thổ.
- Địa hình thấp dưới 1000m chiếm tới 85%, núi cao trên 2000m chiếm 1%, cao nhất là Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan-xi-păng cao 3143m.
- Đồi núi tạo thành 1 cánh cung lớn dài 1400km từ miền Tây Bắc tới Đông Nam Bộ và nhiều vùng núi lan ra sát biển ở miền Trung hoặc bị nhắm chìm thành các quần đảo như vùng biển Hạ Long.

2. Địa hình được tân kiến tạo nâng lên và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau

- Từ Tây sang Đông là các bậc kế tiếp nhau: núi – đồi – đồng bằng – thềm lục địa.
- Địa hình nghiêng theo 2 hướng chính: tây bắc – đông nam (TB- ĐN) và vòng cung.

3. Địa hình mang tính chất nhiệt đới gió mùa và chịu tác động mạnh mẽ của con người

- Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, mưa theo mùa => đất đá bị phong hoá, xói mòn.
- Con người khai thác rừng, khoáng sản bừa bãi cũng làm biến đổi địa hình.

II. Các khu vực địa hình

1. Khu vực đồi núi

Vùng núi	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Phạm vi	Tả ngạn sông Hồng	Giữa sông Hồng và sông Cả	Từ sông Cả đến dãy Bạch Mã	Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam
Hướng núi	Vòng cung	TB-ĐN	TB-ĐN	Vòng cung
Đặc điểm	Đồi núi thấp, với 4 cánh cung núi lớn (sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều), mở về phía bắc và đông bắc, chụm lại ở Tam Đảo. Địa hình cacx-tơ khá phổ biến.	Địa hình núi cao nhất cả nước với những dãy núi cao: Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan-xi-păng 3143m, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao; những cao nguyên đá vôi hiểm trở Sơn La, Mộc Châu.	- Núi thấp, có 2 sườn không đối xứng. - Sườn Đông Trường Sơn hẹp và dốc, có nhiều nhánh núi nằm ngang ra biển: Bạch Mã, Hoành Sơn.	Vùng đồi núi và cao nguyên xếp tầng rộng lớn (Kon Tum, Di Linh, Lâm Viên, Mơ Nông, Đăk Lăk, Plei Ku), lớp đất đỏ ba dan phủ trên các cao nguyên.

2. Khu vực đồng bằng

Đồng bằng	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long	Ven biển miền Trung
Diện tích (km ²)	15000	40000	15000
Nguồn gốc hình thành	do phù sa sông Hồng và Thái Bình bồi tụ.	do phù sa sông Tiền, sông Hậu bồi tụ.	do phù sa biển bồi tụ.
Đặc điểm	Địa hình thấp, bằng phẳng, có hệ thống đê sông chống lũ, địa hình bị chia thành nhiều ô trũng.	Địa hình thấp, bằng phẳng hơn Đồng bằng sông Hồng, không có đê; có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, có các vùng trũng nên thường bị ngập trong mùa lũ.	Hẹp và bị chia cắt thành các đồng bằng nhỏ.

3. Địa hình bờ biển và thềm lục địa

- Bờ biển: Dài 3260 km, chạy từ Móng Cái đến Hà Tiên. Gồm:
 - + Bờ biển bồi tụ có nhiều bãi bùn rộng, rừng ngập mặn phát triển.
 - + Bờ biển mài mòn thường khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh, bãi cát.
- Thềm lục địa: mở rộng ở vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ, hẹp sâu ở vùng biển Trung Bộ.

III. Ảnh hưởng của địa hình khu vực đồi núi và đồng bằng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội (KT – XH) nước ta

1. Khu vực đồi núi

- Thuận lợi:
 - + Khoáng sản: đồng, chì, thiếc, sắt, apatit, than đá, ... Thuận lợi cho nhiều ngành công nghiệp phát triển.
 - + Thủy năng: sông dốc, nhiều nước, nhiều hồ chứa... Có tiềm năng thủy điện lớn.
 - + Rừng: chiếm phần lớn diện tích, trong rừng có nhiều gỗ quý nên thuận lợi cho bảo tồn hệ sinh thái, bảo vệ đất, khai thác gỗ...
 - + Đất trồng và đồng cỏ: Thuận lợi cho trồng cây công nghiệp như cà phê, cao su, chè... đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi đại gia súc.
 - + Du lịch: với nhiều cảnh đẹp Sa Pa, Đà Lạt, Tam Đảo, vịnh Hạ Long...
- Khó khăn: xói mòn đất, địa hình hiểm trở đi lại khó khăn, nhiều thiên tai: lũ quét, mưa đá, sương muối...

2. Khu vực đồng bằng

- Thuận lợi:
 - + Đất phù sa màu mỡ, sông ngòi dày đặc thuận lợi cho trồng lúa, cây ăn quả, thực phẩm, phát triển thủy sản.
 - + Thuận lợi cho việc định cư, phát triển các thành phố, khu công nghiệp, GTVT...
- Hạn chế: bão, lũ lụt, hạn hán ... thường xảy ra.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, 14 em hãy cho biết: Đi theo vĩ tuyến 22°B, từ biên giới Việt - Lào đến biên giới Việt - Trung, ta phải vượt qua các dãy núi nào? các dòng sông lớn nào?*

Bài làm

- Vượt qua các dãy núi: Pu Đen Đinh, Hoàng Liên Sơn, Con Voi, cách cung sông Gâm, cánh cung Ngân Sơn, cách cung Bắc Sơn.
- Vượt qua các dòng sông lớn: sông Đà, sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, Sông Gâm, sông Cầu, sông Kì Cùng.

Câu 2. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 13, 14 và kiến thức đã học, em hãy cho biết Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có những điểm gì giống và khác nhau?

Bài làm

- Giống nhau:
 - + Đều là hai đồng bằng được bồi đắp bởi phù sa sông, là hai đồng bằng có diện tích lớn nhất nước.
 - + Địa hình khá bằng phẳng, có đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
 - + Trên đồng bằng có các hệ thống sông lớn, quanh năm bồi đắp phù sa và cung cấp nước cho sản xuất.
- Khác nhau :
 - + Đồng bằng sông Hồng có đê ven sông ngăn lũ, còn đồng bằng sông Cửu Long thì không có đê.
 - + Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích lớn hơn, địa hình thấp hơn và phẳng hơn. Do chịu tác động của sóng biển và thủy triều mạnh hơn nên diện tích đất ngập mặn, nhiễm phèn lớn hơn.
 - + Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt hơn.

Câu 3. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 6, 7 và kiến thức đã học, em hãy cho biết Địa hình đồi núi có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu nước ta?

Bài làm

Địa hình đồi núi đã góp phần tạo nên sự phân hoá khí hậu làm cho khí hậu nước ta đa dạng hơn:

- Các dãy núi cao chính là ranh giới khí hậu giữa các vùng miền, tạo nên các tiểu vùng khí hậu khác nhau. Ví dụ, dãy Bạch Mã chính là ranh giới khí hậu giữa miền Bắc (từ Huế trở ra) và miền Nam (từ Đà Nẵng trở vào), dãy Bạch Mã đã ngăn gió mùa Đông Bắc nên từ Đà Nẵng trở vào rất ít khi chịu sự tác động của loại gió này; dãy Hoàng Liên Sơn là ranh giới khí hậu giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc ; dãy Trường Sơn đã tạo nên gió phơn khô nóng cho một số tỉnh Bắc Trung Bộ vào đầu mùa hạ...

- Độ cao của địa hình đã tạo nên sự phân hoá khí hậu theo đai cao, tại các khối núi cao xuất hiện các vành đai khí hậu á nhiệt đới và vành đai khí hậu ôn đới. Một số vùng lãnh thổ có địa hình cao ở nước ta có khí hậu quanh năm mát mẻ như Sa Pa, Đà Lạt,...

Câu 4. Trên đường qua đèo Hải Vân, nhà thơ Tản Đà đã viết:

"Hải Vân đèo lớn vừa qua

Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè."

a. Hãy xác định hướng đi và nơi nhà thơ đang đến.

b. Bằng kiến thức địa lí hãy phân tích và giải thích hiện tượng thời tiết trên.

c. Nêu vai trò các đèo đối với khí hậu và đời sống.

Bài làm

a. Nhà thơ đang di chuyển từ Bắc vào Nam (từ Thừa Thiên Huế vào TP. Đà Nẵng)

b.

- Hiện tượng thời tiết: Phía Bắc đèo Hải Vân có hiện tượng mưa phùn, gió bắc, phía Nam đèo Hải Vân thời tiết nắng nóng.

- Giải thích: Dãy Bạch Mã như một bức tường thành là ranh giới phân chia thành 2 miền khí hậu khác nhau của nước ta.

+ Phía Bắc đèo Hải Vân đón gió mùa Đông Bắc gây mưa nên có cảm giác mưa xuân.

+ Phía Nam đèo Hải Vân do địa hình nên hầu như không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nóng quanh năm.

c. Vai trò của đèo:

- Đối với khí hậu: Là hàng rào ranh giới giữa hai tiểu vành đai khí hậu, càng lên cao nhiệt độ càng giảm.

- Đối với đời sống: Là chỗ dốc, cao thấp trên núi, thường là đường đi thuận tiện nhất qua một dãy núi.

Câu 5. Địa hình đồi núi có ảnh hưởng như thế nào đến sinh vật và thổ nhưỡng nước ta?

Bài làm

- Với quy luật càng lên cao nhiệt độ càng giảm và lượng ẩm tăng lên đã làm thay đổi thảm thực vật và thổ nhưỡng theo đai cao. Ở vành đai chân núi diễn ra quá trình hình thành đất feralit và phát triển cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Trên các khối núi cao hình thành đai rừng á nhiệt đới trên núi và đất feralit có mùn. Lên cao trên 2400 m là nơi phân bố của rừng ôn đới núi cao và đất mùn alit núi cao.

- Địa hình đồi núi đã góp phần phân hoá khí hậu giữa các vùng miền và đó cũng là một trong những nguyên nhân tạo nên sự khác nhau về thảm thực vật và thổ nhưỡng giữa các vùng miền trong cả nước. Đi từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, từ đồng bằng lên miền núi, chúng ta gặp đủ các kiểu cảnh quan khác nhau, rất phong phú và đa dạng.

Chủ đề 4. KHÍ HẬU (Bài 31, 32 Địa lí 8)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 9)

A. Nội dung kiến thức

I. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm

1. Tính chất nhiệt đới

a. Biểu hiện: Hằng năm, Việt Nam nhận được 1 lượng bức xạ của Mặt Trời rất lớn, tổng số giờ nắng nhiều từ 1400-3000h/năm, nhiệt độ trung bình năm cao trên 21°C.

b. Nguyên nhân: nằm trong vùng nội chí tuyến, có 2 lần Mặt trời lên thiên đỉnh.

2. Tính chất gió mùa

a. Biểu hiện:

- Gió mùa mùa đông từ tháng 11 đến tháng 4:

+ Gió mùa Đông Bắc có nguồn gốc từ áp cao Xi-bia hoạt động từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc với tính chất là lạnh khô vào đầu mùa và lạnh ẩm vào cuối mùa.

+ Gió Tín phong từ áp cao trên biển Thái Bình Dương thổi về xích đạo hoạt động ở phía Nam nước ta tạo nên mùa khô cho Nam Bộ, Tây Nguyên và gây mưa cho ven biển Trung Bộ.

- Gió mùa mùa hạ từ tháng 5 đến tháng 10:

+ Nửa đầu mùa hạ gió có nguồn gốc từ khối khí nhiệt đới Bắc Ấn Độ Dương thổi vào nước ta theo hướng Tây Nam gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, khi vượt qua dãy Trường Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao khối khí này trở nên khô nóng cho vùng ven biển Trung Bộ và phía Nam Tây Bắc.

+ Nửa và cuối mùa hạ gió có nguồn gốc từ áp cao cận chí tuyến Bán cầu nam, khi vượt qua vùng biển xích đạo khối khí này nóng ẩm hơn cùng với dãy hội tụ nhiệt đới đã gây mưa lớn cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 ở Trung Bộ. Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này có hướng Đông Nam ở Bắc Bộ.

b. Nguyên nhân: vị trí nằm trong khu vực châu Á gió mùa nên chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khối khí hoạt động theo mùa.

3. Tính chất ẩm

a. Biểu hiện: Lượng mưa hàng năm lớn từ 1500 – 2000 mm. Độ ẩm không khí cao trên 80%.

b. Nguyên nhân: giáp Biển Đông là nguồn dự trữ ẩm dồi dào, gió mùa Tây Nam mang đến lượng mưa lớn.

II. Tính chất đa dạng và thất thường

1. Tính chất đa dạng

- Có 2 miền khí hậu:

+ Miền khí hậu phía bắc, từ dãy Bạch Mã trở ra: có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, mùa hè nóng mưa nhiều.

+ Miền khí hậu phía nam, từ dãy Bạch Mã trở vào, có khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm, có 2 mùa: mùa mưa và mùa khô.

- Khu vực Đông Trường Sơn: có mùa mưa lệch hẳn về thu đông.

- Khí hậu Biển Đông mang tính chất nhiệt đới gió mùa hải dương.

2. Tính thất thường

Thể hiện ở chỗ có năm rét sớm, năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm ít, năm nhiều bão...

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Dựa vào bảng số liệu sau về nhiệt độ của một số địa điểm ở nước ta, hãy nhận xét, giải thích sự thay đổi nhiệt độ theo chiều bắc - nam.

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Nhiệt độ tháng nóng nhất (°C)	Nhiệt độ tháng lạnh nhất (°C)	Biên độ nhiệt (°C)
Hà Nội	23,5	28,9	16,4	12,5
Huế	25,1	29,4	19,7	9,7
TPHCM	27,1	28,9	25,7	3,2

Bài làm

- Nhiệt độ trung bình năm tăng dần theo chiều từ bắc vào nam:

+ Hà Nội là 23,5°C, Huế là 25,1°C, TPHCM là 27,1°C, TPHCM cao hơn Hà Nội 3,6°C.

+ Nguyên nhân: Do vị trí lãnh thổ kéo dài qua nhiều độ vĩ, càng vào phía nam càng gần Xích Đạo, góc nhập xạ càng lớn, lượng nhiệt nhận được càng nhiều.

- Tháng có nhiệt độ nóng nhất nhiệt độ ít chênh lệch giữa các địa điểm:

+ Cao nhất là Huế 29,4°C, Hà Nội và TPHCM là 28,9°C, chênh lệch 0,5°C.

+ Nguyên nhân: Do đây là thời gian lãnh thổ nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ nóng ẩm, lại có góc chiếu sáng lớn từ Mặt Trời.

- Tháng có nhiệt độ lạnh nhất càng vào phía nam nhiệt độ càng tăng nhanh:

+ Hà Nội 16,4⁰C, Huế 19,7⁰C, TP HCM 25,7⁰C, TP HCM cao hơn Hà Nội 9,3⁰C.

+ Nguyên nhân: Do phía bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc làm nhiệt độ hạ thấp, càng vào phía nam ảnh hưởng của gió mùa đông bắc càng yếu dần và dừng lại ở Bạch Mã. ...

- Biên độ nhiệt năm càng vào phía nam càng giảm dần:

+ Hà Nội 12,5⁰C, Huế 9,7⁰C, TP HCM 3,2⁰C, Hà Nội cao hơn TP HCM 9,3⁰C.

+ Nguyên nhân: Do càng vào phía nam chênh lệch góc chiếu sáng và thời gian chiếu sáng trong năm càng giảm, lại không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc ...

Câu 2. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9 và kiến thức đã học, cho biết hướng gió thịnh hành vào mùa hạ và mùa đông. Nhận xét thời gian các cơn bão đổ bộ vào nước ta. Tháng nào có nhiều bão nhất và ở vào khu vực nào? Nêu các biện pháp phòng chống bão.

Bài làm

- Hướng gió thịnh hành vào mùa hạ là hướng Tây Nam còn mùa đông và hướng Đông Bắc.

- Thời gian bão đổ bộ vào nước ta là từ tháng 6 – 12, chậm dần từ B-N.

- Tháng 9 có nhiều bão nhất đổ bộ vào Bắc Trung Bộ.

- Biện pháp phòng chống bão:

+ Dự báo thời tiết chính xác về hướng đi của bão, sơ tán dân, thông báo cho tàu thuyền trở về đất liền.

+ củng cố hệ thống đê ven biển.

+ Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

Câu 3. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9 và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố lượng mưa trên lãnh thổ nước ta.

Bài làm

- Lượng mưa trung bình năm khá lớn, từ 1500 mm-2000 mm do ảnh hưởng của biển, gió Tây nam ẩm ướt và bức chắn địa hình.

- Lượng mưa phân hóa theo mùa với 1 mùa mưa và mùa khô rõ rệt trong năm do chịu sự chi phối của hoàn lưu gió mùa.

- + Mùa khô từ tháng 11 - 4, mưa ít, lượng mưa thấp do tác động của gió mùa Đông Bắc lạnh khô và Tín phong khô nóng.
- + Mùa mưa từ tháng 5-10, mưa nhiều, lượng mưa lớn do gió tây nam, dải hội tụ nhiệt đới, bão...
- Thời gian mùa mưa và mùa khô khác nhau giữa các khu vực, các địa phương.
- + Miền Nam, miền Bắc và Tây Nguyên: mưa vào hạ-thu (tháng 5-10) do gió mùa Tây Nam ẩm ướt.
- + Duyên hải miền Trung mùa hạ khô do nằm ở sườn khuất gió. Mưa vào thu-đông do chịu tác động của frông, dải hội tụ nhiệt đới, bão...
- Lượng mưa phân hóa khác nhau giữa các vùng lãnh thổ, các địa phương
- + Những khu vực nhiều mưa, lượng mưa rất lớn (>2800 mm/năm): Huế-Đà Nẵng, Móng Cái, Hoàng Liên Sơn... do nằm ở sườn đón gió, dải hội tụ nhiệt đới, bão...
- + Những khu vực ít mưa, lượng mưa rất thấp (<400 mm/năm): Lạng Sơn, cực nam Trung Bộ...đều nằm ở vùng khuất gió, địa hình thấp hoặc song song với các hướng gió...
- + Khu vực mưa trung bình, (1600-2000 mm/n) phân bố rộng khắp do nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, tác động của biển, độ ẩm cao.

Câu 4. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6, 7, 9 và kiến thức đã học, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hóa khí hậu ở nước ta.*

Bài làm

* Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ:

- Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên nhận được 1 lượng bức xạ của Mặt Trời rất lớn, mọi nơi trong năm có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- Lãnh thổ trải dài 15^0 vĩ tuyến theo chiều Bắc - Nam làm cho khí hậu nước ta phân hóa Bắc - Nam rõ rệt.

* Địa hình:

- Địa hình tạo nên sự phân hóa khí hậu theo độ cao: càng lên cao nhiệt độ càng giảm (Ví dụ: dãy Hoàng Liên Sơn có 3 đai cao: nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt gió mùa, ôn đới gió mùa)
- Địa hình tạo nên sự phân hóa khí hậu theo hướng sườn: sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít hoặc không mưa (Ví dụ: Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây, bên nắng đốt, bên mưa quây)

* Hoàn lưu gió mùa:

- Gió mùa đông từ tháng 11 đến tháng 4:

+ Gió mùa ĐB có nguồn gốc từ áp cao Xibia hoạt động từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc với tính chất là lạnh khô vào đầu mùa và lạnh ẩm vào cuối mùa.

+ Gió Tín phong từ áp cao trên biển Thái Bình Dương thổi về xích đạo hoạt động ở phía Nam nước ta tạo nên mùa khô cho Nam Bộ, Tây Nguyên và gây mưa cho ven biển Trung Bộ.

- Gió mùa hạ từ tháng 5 đến tháng 10:

+ Nửa đầu mùa hạ gió có nguồn gốc từ khối khí nhiệt đới Bắc Ấn Độ Dương thổi vào nước ta theo hướng Tây Nam gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, khi vượt qua dãy Trường Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao khối khí này trở nên khô nóng cho vùng ven biển Trung Bộ và phía Nam Tây Bắc.

+ Nửa và cuối mùa hạ gió có nguồn gốc từ áp cao cận chí tuyến Bán cầu nam, khi vượt qua vùng biển xích đạo khối khí này nóng ẩm hơn cùng với dãy hội tụ nhiệt đới đã gây mưa lớn cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 ở Trung Bộ. Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này có hướng Đông Nam ở Bắc Bộ.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ và lượng mưa của TPHCM

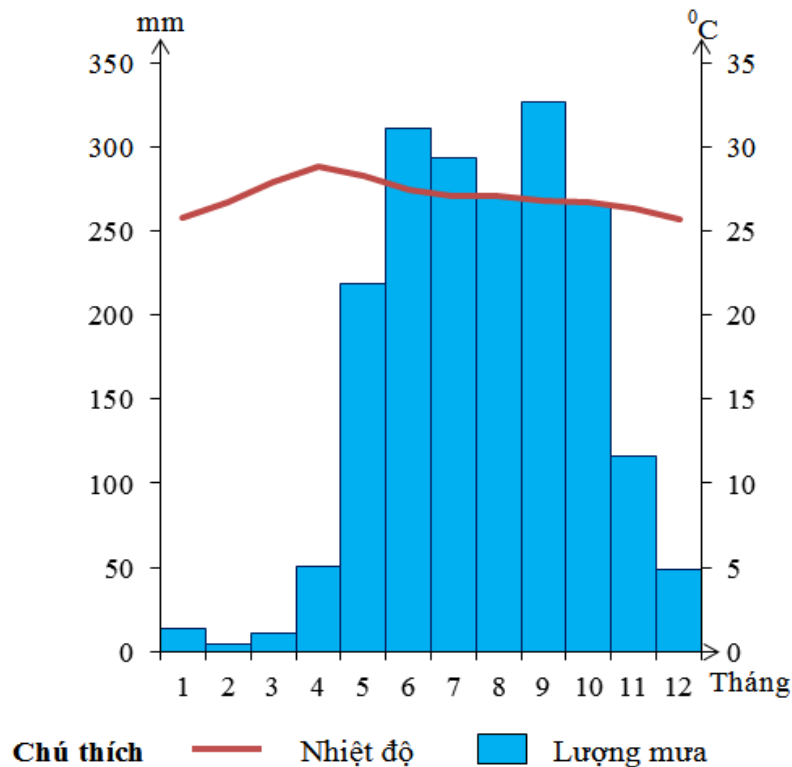
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7
Lượng mưa (mm)	13,8	4,1	10,5	50,4	218,4	311,7	293,7	269,8	327	266,7	116,5	48,3

a. Vẽ biểu đồ thể hiện nhiệt độ và lượng mưa của TPHCM.

b. Qua biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét và giải thích nguyên nhân.

Bài làm

a. Vẽ biểu đồ



Biểu đồ thể hiện nhiệt độ và lượng mưa của TPHCM

b.

** Nhận xét*

- Nhiệt độ trung bình năm là $27,1^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất là $28,9^{\circ}\text{C}$ (tháng 4), nhiệt độ thấp nhất là $25,7^{\circ}\text{C}$ (tháng 12), biên độ nhiệt năm là $3,2^{\circ}\text{C}$.
- Lượng mưa trung bình năm là 1931mm , lượng mưa cao nhất là 327mm (tháng 9), lượng mưa thấp nhất là $4,1\text{mm}$ (tháng 2).
- Giá trị trung bình lượng mưa năm là $160,9\text{mm}$, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4.

** Giải thích:*

- TPHCM nằm ở vĩ độ thấp, gần Xích Đạo, góc nhập xạ lớn và hầu như không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên có nhiệt độ cao quanh năm, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4 do có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- TPHCM có mưa nhiều vào mùa hè do chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam mang hơi ẩm từ biển vào, có mùa khô sâu sắc do chịu ảnh hưởng của gió Tín phong có tính chất khô nóng.

Chủ đề 5. SÔNG NGÒI (Bài 33 đến 35 Địa lí 8)**(Atlas Địa lí Việt Nam trang 10)****A. Nội dung kiến thức****I. Đặc điểm*****1. Đặc điểm chung***

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên cả nước: với 2360 con sông dài trên 10km. Nhưng chủ yếu là sông nhỏ, ngắn, dốc. Nguyên nhân: do nước ta có lượng mưa nhiều là nguồn cấp nước chính cho sông, địa hình hẹp ngang, $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, núi lan ra sát biển.
- Chảy theo 2 hướng chính: Tây Bắc – Đông Nam và vòng cung. Nguyên nhân: do hướng núi và hướng nghiêng địa hình quy định hướng chảy của sông.
- Có 2 mùa nước: mùa lũ & mùa cạn. Mùa lũ chiếm 70 – 80 % lượng nước cả năm. Nguyên nhân: do chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa, khí hậu nước ta có 2 mùa: mưa, khô nên sông ngòi có 2 mùa: lũ, cạn tương ứng.
- Sông ngòi nước ta có lượng phù sa lớn: trên 200 triệu tấn. Nguyên nhân: $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, dốc nên nước sông bào mòn mạnh địa hình tạo ra phù sa.

2. Khai thác kinh tế và bảo vệ sự trong sạch của các dòng sông***a. Giá trị của sông ngòi***

- Thuận lợi: cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, phát triển thủy điện, thủy lợi, giao thông vận tải đường sông, du lịch, nuôi trồng thủy sản...
- Khó khăn: Chế độ nước thất thường, gây lũ lụt ở đồng bằng, lũ quét ở miền núi...

b. Sông ngòi đang bị ô nhiễm

- Nguyên nhân: Do ý thức con người, mất rừng, chất thải nông nghiệp, công nghiệp, chất thải sinh hoạt...
- Biện pháp: Giáo dục ý thức của con người, bảo vệ rừng. Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra sông.

II. Các hệ thống sông lớn

Sông ngòi	Bắc Bộ	Trung Bộ	Nam Bộ
Các hệ thống sông	Sông Hồng, Thái Bình, Kì Cùng – Bằng Giang, sông Mã.	Sông Cả, Thu Bồn, Đà Rằng.	Đồng Nai, Mê Công.
Chế độ	- Mùa lũ từ tháng 6 –	- Mùa lũ từ tháng 9	- Mùa lũ từ tháng 7 – 11,

nước	10, kéo dài 5 tháng, lũ cao nhất là tháng 8 (do có mùa mưa từ tháng 5-10). - Chế độ nước rất thất thường, lũ tập trung nhanh và kéo dài do có mưa theo mùa, các sông có dạng nan quạt.	– 12, kéo dài 4 tháng, lũ cao nhất là tháng 11 (do mưa vào mùa thu - đông) - Sông ngắn và dốc, lũ lên rất nhanh và đột ngột do địa hình hẹp ngang và dốc.	kéo dài 5 tháng, lũ cao nhất là tháng 10 (do mùa mưa từ tháng 5-10) - Lượng nước lớn, chế độ nước theo mùa, điều hòa. Lòng sông rộng và sâu, ảnh hưởng của thủy triều lớn.
Biện pháp	Đắp đê, tiêu lũ theo sông nhánh.	Trồng rừng đầu nguồn, nạo vét lòng sông, cửa biển để thoát lũ.	Sống chung với lũ: làm nhà nổi, làng nổi; tiêu lũ theo kênh rạch.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 6, 7, 10 và kiến thức đã học, hãy kể tên các sông chảy theo hướng tây bắc – đông nam và theo hướng vòng cung. Giải thích vì sao sông ngòi nước ta chảy theo hai hướng tây bắc – đông nam và vòng cung?

Bài làm

- Các sông chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam: sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Ba, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, sông Sài Gòn, sông Tiền, sông Hậu.

- Giải thích: do hướng núi của các lưu vực sông này là hướng tây bắc – đông nam; do hướng nghiêng địa hình nước ta là hướng tây bắc – đông nam (sông Hồng, sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây).

- Các sông chảy theo hướng vòng cung: Sông Gâm, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam....

- Giải thích: theo hướng thung lũng sông giữa các dãy núi cánh cung: sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

Câu 2. Giải thích vì sao Lũ trên các sông ở Trung Bộ lại lên rất nhanh?

Bài làm

Lũ trên các sông ở Trung Bộ lại lên rất nhanh do:

- Do địa hình có độ dốc lớn làm lượng nước tập trung nhanh.

- Các con sông Trung Bộ chủ yếu là sông ngắn, nhỏ do địa hình hẹp ngang, núi lan sát ra biển, sông bắt nguồn từ sườn Tây dãy Trường Sơn đổ ra biển Đông.
- Trong năm có mùa mưa với lượng mưa lớn tập trung vào thu đông, mùa cạn mực nước sông thấp do mưa rất ít.
- Lớp phủ thực vật bị hạn chế.

Câu 3. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10 và kiến thức đã học, hãy xác định mùa lũ và mùa cạn trên sông Hồng, Đà Rằng và Mê Công.

Bài làm

- Sông Hồng: giá trị trung bình lưu lượng = $2705,8 \text{ m}^3/\text{s}$, mùa lũ: từ tháng 6 đến tháng 10 có lưu lượng lớn hơn giá trị trung bình, mùa cạn: từ tháng 11 đến tháng 5 do có lưu lượng nhỏ hơn giá trị trung bình.
- Sông Đà Rằng: giá trị trung bình lưu lượng = $272,8 \text{ m}^3/\text{s}$, mùa lũ: từ tháng 9 đến tháng 12 có lưu lượng lớn hơn giá trị trung bình, mùa cạn: từ tháng 1 đến tháng 8 do có lưu lượng nhỏ hơn giá trị trung bình.
- Sông Mê Công: giá trị trung bình lưu lượng = $14894,7 \text{ m}^3/\text{s}$, mùa lũ: từ tháng 7 đến tháng 12 có lưu lượng lớn hơn giá trị trung bình, mùa cạn: từ tháng 1 đến tháng 6 do có lưu lượng nhỏ hơn giá trị trung bình.

Câu 4. Có ý kiến cho rằng: "Lũ ở đồng bằng sông Cửu Long hàng năm gây nhiều thiệt hại nhưng cũng mang đến một số nguồn lợi cho đồng bằng này". Dựa vào kiến thức và hiểu biết của bản thân, em thấy ý kiến này đúng hay sai, em hãy làm rõ ý kiến trên.

Bài làm

- Ý kiến này đúng hoàn toàn. Vì:
- Thiệt hại của lũ:
 - + Với nông nghiệp: Gây ngập úng các đồng lúa chưa thu hoạch.
 - + Với thủy sản: Vỡ bè, tràn ao.
 - + Với đời sống: đi lại, sinh hoạt khó khăn, dịch bệnh phát triển.
- Nguồn lợi do lũ mang lại:
 - + Bồi đắp phù sa màu mỡ.
 - + Nước ngọt để tháo chua rửa mặn.
 - + Cung cấp nguồn tôm cá theo lũ.
 - + Làm nhà bè nuôi trồng thủy sản sống chung với lũ.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Lưu lượng nước trên sông Thu Bồn và sông Đồng Nai. (đơn vị : m^3/s)

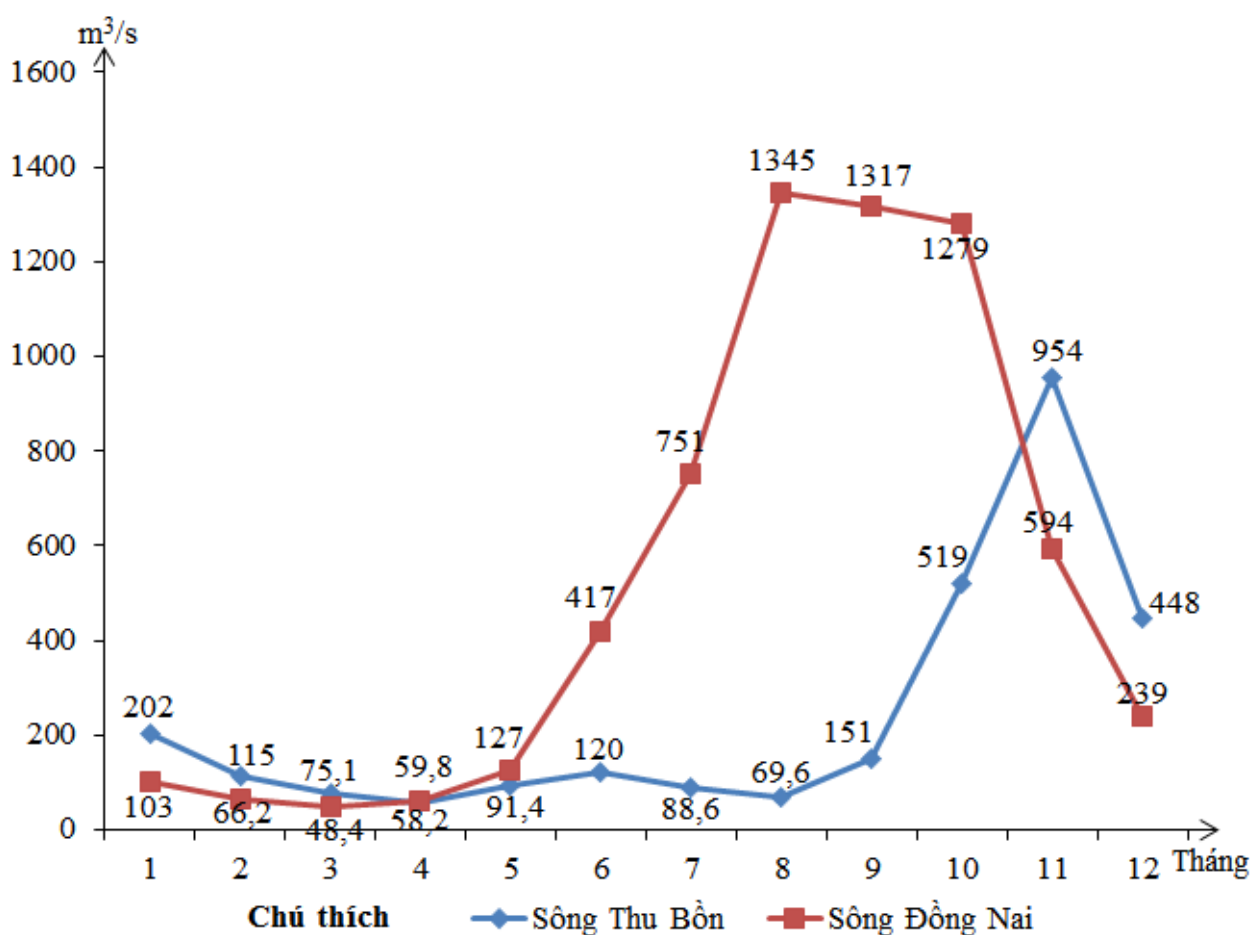
Tháng Sông	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thu Bồn	202	115	75,1	58,2	91,4	120	88,6	69,6	151	519	954	448
Đồng Nai	103	66,2	48,4	59,8	127	417	751	1345	1317	1279	594	239

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện lưu lượng nước của sông Thu Bồn và sông Đồng Nai.

b. Nhận xét đặc điểm thủy chế của sông Thu Bồn và sông Đồng Nai.

Bài làm

a. Vẽ biểu đồ



Biểu đồ thể hiện lưu lượng nước của sông Thu Bồn và sông Đồng Nai

b.

* Nhận xét

- Tổng lưu lượng nước sông Đồng Nai ($6346,4 \text{ m}^3/\text{s}$) lớn hơn tổng lưu lượng nước sông Thu Bồn ($2891,9 \text{ m}^3/\text{s}$) là $3554,5 \text{ m}^3/\text{s}$, gấp 2,2 lần.

- Chế độ nước hai sông đều phân mùa lũ và cạn rõ rệt. Tuy nhiên, sự phân chia mùa lũ và mùa cạn của 2 sông này rất khác nhau.

+ Sông Thu Bồn có mùa lũ ngắn và muộn, xảy ra vào thu - đông (từ tháng 10 đến tháng 12) với lưu lượng nước lớn. Tháng đỉnh lũ là tháng 11 ($954 \text{ m}^3/\text{s}$). Mùa cạn rất dài từ tháng 1 đến tháng 9, tháng kiệt nhất là tháng 4 ($58,2 \text{ m}^3/\text{s}$).

+ Sông Đồng Nai: lũ vào hạ - thu (từ tháng 7 đến tháng 11) với lưu lượng nước rất lớn, tháng có lượng nước cao nhất là tháng 8 ($1345 \text{ m}^3/\text{s}$). Mùa cạn dài 7 tháng (từ tháng 12 đến tháng 6), tháng kiệt nhất là tháng 3 ($48,4 \text{ m}^3/\text{s}$).

* *Giải thích:*

- Do sông Đồng Nai có diện tích lưu vực lớn, có nhiều phụ lưu và dài hơn sông Thu Bồn.

- Chế độ nước của hai sông đều phân mùa lũ và cạn rõ rệt do khí hậu phân mùa. Do lưu vực mỗi sông nằm trong hai vùng khí hậu có chế độ mưa khác nhau. Sông Thu Bồn thuộc vùng khí hậu Nam Trung Bộ có mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 12. Sông Đồng Nai có thượng nguồn thuộc vùng khí hậu Tây Nguyên, hạ lưu thuộc vùng khí hậu Nam Bộ đều có mưa vào mùa hạ.

- Sự chênh lệch lưu lượng nước giữa mùa lũ và mùa cạn do sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô của Tây Nguyên và Nam Bộ sâu sắc hơn vùng Nam Trung Bộ.

Chủ đề 6. ĐẤT ĐAI – SINH VẬT (Bài 36 đến 38 Địa lí 8)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, 12)

A. Nội dung kiến thức

I. Đất đai

1. Đặc điểm chung

Nhóm đất	Feralit	Phù sa	Mùn núi cao
Diện tích	Chiếm 65%	Chiếm 24%	Chiếm 11%
Phân bố	Vùng đồi núi thấp	Vùng đồng bằng	Vùng núi cao
Đặc tính	Chua, nghèo mùn, nhiều sét, có màu đỏ, vàng do có nhiều hợp chất sắt, nhôm.	Đất tơi xốp, giữ nước tốt, ít chua, giàu mùn nên rất phì nhiêu.	Xốp, nhiều mùn, có màu đen hoặc nâu.
Giá trị	Trồng rừng và cây công	Trồng cây lúa, hoa màu,	Trồng rừng

sử dụng	ng nghiệp lâu năm.	cây công nghiệp hàng năm.	phòng hộ đầu nguồn.
---------	--------------------	---------------------------	---------------------

2. Vấn đề sử dụng và cải tạo đất

- Đất là tài nguyên quý giá, tuy nhiên việc sử dụng còn nhiều vấn đề chưa hợp lý.
- Cần phải sử dụng hợp lý, chống xói mòn, rửa trôi, bạc màu đất ở miền đồi núi; cải tạo các loại đất chua, mặn, phèn ở miền đồng bằng ven biển

II. Sinh vật

1. Đặc điểm chung

- Phong phú và đa dạng. Đa dạng về thành phần loài, về gen di truyền, về kiểu hệ sinh thái, về công dụng của các sản phẩm sinh học.
- Trên đất liền có rừng nhiệt đới ẩm gió mùa, trên Biển Đông có hệ sinh vật biển nhiệt đới.

2. Sự giàu có về thành phần loài sinh vật

- Nước ta có tới 14600 loài thực vật và 11200 loài động vật.
- Có 350 loài thực vật và 365 loài động vật được đưa vào Sách đỏ Việt Nam.
- Nguyên nhân:
 - + Môi trường sống thuận lợi: ánh sáng dồi dào, nhiệt độ cao, đủ nước, tầng đất sâu dày, vụn bã,...
 - + Ngoài các loài sinh vật bản địa chiếm khoảng 50%, nước ta còn là nơi tiếp xúc của nhiều luồng sinh vật di cư tới như Trung Quốc, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a... chiếm khoảng 50%.

3. Sự đa dạng về sinh thái

- Hệ sinh thái rừng ngập mặn với các loài sù, vẹt, đước, tôm, cua, cá, chim thú: tập trung ở vùng cửa sông, ven biển.
- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa với các kiểu rừng thưa rụng lá, rừng kín thường xanh, rừng tre nứa, rừng ôn đới núi cao tập trung ở vùng đồi núi.
- Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia như Cúc Phương, Tràm Chim, Bạch Mã,...
- Các hệ sinh thái nông nghiệp ngày càng mở rộng và lấn át hệ sinh thái tự nhiên: ví dụ vùng trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Giá trị của tài nguyên sinh vật

- Giá trị về phát triển kinh tế- xã hội, nâng cao đời sống:

- + Cung cấp gỗ, dùng làm thuốc, thực phẩm, nguyên liệu sản xuất thủ công nghiệp...
- + Là cơ sở để phát triển du lịch, tham quan nghỉ dưỡng, chữa bệnh, nghiên cứu khoa học...
- Giá trị về bảo vệ môi trường sinh thái.
- + Điều hòa khí hậu, giữ cho môi trường không khí trong lành.
- + Bảo vệ đất, chống xói mòn, cố định phù sa, chắn gió.
- + Hạn chế thiên tai lũ lụt, lũ quét, cát bay, bão...

5. Bảo vệ tài nguyên rừng và động vật, thì chúng ta cần phải làm gì?

* Rừng bị cạn kiệt:

- Nguyên nhân: Do chiến tranh hủy diệt, cháy rừng, chặt phá rừng, đốt rừng, quản lí kém.
- Biện pháp:
 - + Ban hành chính sách bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.
 - + Phòng cháy chữa cháy rừng, kiểm lâm chặt chẽ, giáo dục ý thức người dân...

* Động vật bị giảm sút:

- Nguyên nhân: chặt phá rừng, săn bắt quá mức và bằng phương tiện hủy diệt...
- Biện pháp:
 - + Không phá rừng, cấm săn bắt và khai thác bừa bãi, ban hành Sách đỏ Việt Nam.
 - + Xây dựng và mở rộng các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, hãy kể tên các loại đất của từng nhóm đất ở nước ta. Cho biết những nguyên nhân nào làm cho đất ở nước ta đa dạng?

Bài làm

- Nhóm đất feralit: Đất feralit trên đá badan, đất feralit trên đá vôi, đất feralit trên các loại đá khác.
- Nhóm đất phù sa: đất phù sa sông, đất mặn, đất phèn, đất cát biển, đất xám trên phù sa cổ.
- Nhóm đất khác và núi đá.
- Nguyên nhân: do đá mẹ, địa hình, khí hậu, nước, sinh vật và sự tác động của con người.

Câu 2. Giải thích tại sao đất feralit có màu đỏ vàng?**Bài làm**

Vì khi vào mùa mưa, nước mưa thấm sâu xuống đất đá. Đến mùa khô, nước lại di chuyển lên mặt đất mang theo oxit sắt, nhôm tích tụ gần mặt đất nên đất có màu vàng đỏ (đất feralit).

Câu 3. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12 đến 14 và kiến thức đã học hãy kể tên các vườn quốc gia theo ba miền tự nhiên ở nước ta. Thảm thực vật của vườn quốc gia Mũi Cà Mau khác với thảm thực vật của vườn quốc gia Bạch Mã ở những điểm nào?**Bài làm**

* Kể tên các vườn quốc gia theo ba miền tự nhiên:

- Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ: Ba Bể, Tam Đảo, Ba Vì, Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy.
- Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ: Hoàng Liên, Xuân Sơn, Cúc Phương, Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha - Kẻ Bàng, Bạch Mã.
- Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ: Chư Mom Ray, Kon Ka Kinh, Yok Đôn, Chư Yang Sin, Phước Bình, Bidoup-Núi Bà, Bù Gia Mập, Núi Chúa, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát, Tràm Chim, Phú Quốc, U Minh Thượng, U Minh Hạ, Mũi Cà Mau, Côn Đảo.

* Thảm thực vật của vườn quốc gia Mũi Cà Mau khác với thảm thực vật của vườn quốc gia Bạch Mã ở những điểm:

- + Do nằm ở 2 miền khí hậu khác nhau, có độ cao khác nhau nên hệ thực vật của 2 vườn khác nhau rõ rệt.
- + Vườn quốc gia Bạch Mã nằm ở độ cao hơn 1400m, trong miền khí hậu Đông Trường Sơn, chịu tác động của gió mùa đông bắc nên có hệ sinh thái nhiệt đới gió mùa, phân hoá theo đai cao rõ nên có các loại rừng chủ yếu là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh và rừng cỏ cây bụi...
- + Vườn quốc gia Mũi Cà Mau nằm ở vùng thấp, ngập nước của Đồng bằng sông Cửu Long, có khí hậu cận xích đạo gió mùa, không có sự phân hoá theo đai cao nên thảm thực vật chủ yếu là rừng ngập mặn.

Câu 4. Đọc trích đoạn bài báo sau đây, hãy trình bày về tiềm năng và thực trạng rừng Việt Nam theo dàn ý sau:

a. Vì sao rừng được xem là nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia? Nêu những nguyên nhân làm cho rừng Việt Nam bị thu hẹp.

b. Rừng bị thu hẹp đã gây ra những hậu quả gì? Để khắc phục hậu quả trên, nhân dân ta cần có biện pháp gì?

Rừng Việt Nam trước và nay

Rừng không những là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội mà còn giữ chức năng sinh thái cực kỳ quan trọng: rừng tham gia vào quá trình điều hoà khí hậu, đảm bảo chu chuyển ôxy và các nguyên tố cơ bản khác trên hành tinh, duy trì tính ổn định và độ màu mỡ của đất, hạn chế lũ lụt, hạn hán, ngăn chặn xói mòn đất, làm giảm nhẹ sức tàn phá khốc liệt của các thiên tai, bảo tồn nguồn nước mặt và nước ngầm và làm giảm mức ô nhiễm không khí và nước. Trước đây phần lớn đất nước Việt Nam có rừng che phủ, nhưng chỉ khoảng một thế kỷ qua, rừng bị suy thoái nặng nề. Trong thời kỳ Pháp thuộc, nhiều vùng đất rộng lớn ở phía Nam đã bị khai phá để trồng cà phê, cao su, chè và một số cây công nghiệp khác. Vào khoảng giữa thế kỷ XX, hầu như các khu rừng thuộc châu thổ sông Hồng, một phần lớn châu thổ sông Cửu Long cùng với các khu rừng trên đất thấp ven biển đã bị khai phá để trồng trọt và xây dựng xóm làng. Vào lúc này độ che phủ của rừng còn lại 43% diện tích đất tự nhiên. Ba mươi năm chiến tranh tiếp theo là giai đoạn mà rừng Việt Nam bị thu hẹp lại khá nhanh. Trong giai đoạn từ năm 1990 đến nay, chiều hướng biến động rừng cơ bản vẫn ở tình trạng suy thoái, còn xa mức ổn định và mức cần thiết để bảo vệ môi trường. Sự mất mát và suy giảm rừng là không thể bù đắp được và đã gây ra nhiều tổn thất lớn về kinh tế, về công ăn việc làm và cả về phát triển xã hội một cách lâu dài. Những trận lụt rất lớn trong mấy năm qua ở hầu khắp các vùng của đất nước, từ Bắc chí Nam, từ miền núi đến miền đồng bằng, nhất là các trận lụt ở sáu tỉnh miền Trung, ở Đồng bằng sông Cửu Long, các trận lũ quét ở một số tỉnh miền Bắc, đã gây ra nhiều tổn thất nặng nề về nhân mạng, mùa màng, nhà cửa, ruộng vườn, đường sá... một phần quan trọng cũng do sự suy thoái rừng, nhất là rừng đầu nguồn bị tàn phá quá nhiều.

Bài làm

a.

- Rừng được xem là nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia vì:
 - + Rừng tham gia vào quá trình điều hoà khí hậu, đảm bảo chu chuyển ôxy và các nguyên tố cơ bản khác trên hành tinh,
 - + Duy trì tính ổn định và độ màu mỡ của đất, hạn chế lũ lụt, hạn hán,
 - + Ngăn chặn xói mòn đất, làm giảm nhẹ sức tàn phá khốc liệt của các thiên tai,
 - + Bảo tồn nguồn nước mặt và nước ngầm và làm giảm mức ô nhiễm không khí và nước.
- Những nguyên nhân làm cho rừng Việt Nam bị thu hẹp:

+ Trong thời kỳ Pháp thuộc, nhiều vùng đất rộng lớn ở phía Nam đã bị khai phá để trồng cà phê, cao su, chè và một số cây công nghiệp khác.

+ Vào khoảng giữa thế kỷ XX, hầu như các khu rừng thuộc châu thổ sông Hồng, một phần lớn châu thổ sông Cửu Long cùng với các khu rừng trên đất thấp ven biển đã bị khai phá để trồng trọt và xây dựng xóm làng.

+ Ba mươi năm chiến tranh tiếp theo là giai đoạn mà rừng Việt Nam bị thu hẹp lại khá nhanh.

b.

- Rừng bị thu hẹp đã gây ra những hậu quả:

+ Gây ra nhiều tổn thất lớn về kinh tế, về công ăn việc làm và cả về phát triển xã hội một cách lâu dài.

+ Những trận lụt rất lớn trong mấy năm qua ở hầu khắp các vùng của đất nước, từ Bắc chí Nam, từ miền núi đến miền đồng bằng, nhất là các trận lụt ở sáu tỉnh miền Trung, ở Đồng bằng sông Cửu Long,

+ Các trận lũ quét ở một số tỉnh miền Bắc, đã gây ra nhiều tổn thất nặng nề về nhân mạng, mùa màng, nhà cửa, ruộng vườn, đường sá...

- Biện pháp:

+ Đẩy mạnh việc trồng rừng và bảo vệ rừng.

+ Phòng chống cháy rừng, kiểm lâm chặt chẽ, giáo dục ý thức người dân.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích rừng của nước ta từ năm 1945 – 2015 (đơn vị: triệu ha)

Năm	1945	1985	1995	2005	2015
Tổng diện tích rừng	14,3	9,9	9,3	12,7	14,1

a. Vẽ biểu đồ thể hiện sự biến động tỉ lệ che phủ rừng của nước ta từ năm 1945 – 2015, biết diện tích đất tự nhiên của cả nước để tính tỉ lệ che phủ rừng là 33 triệu ha.

b. Qua biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét.

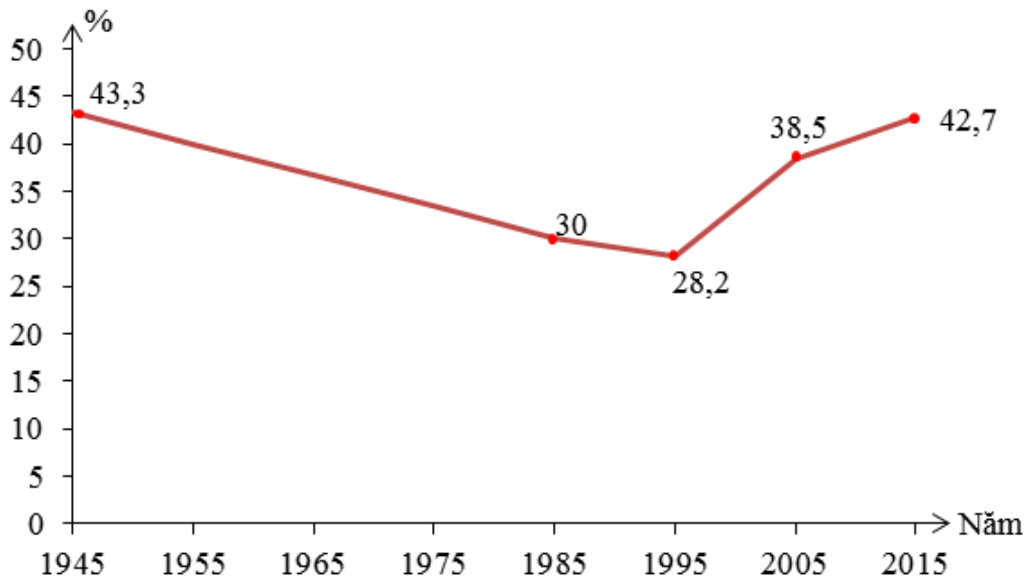
Bài làm

a. Vẽ biểu đồ đường

- Xử lý số liệu: tính tỉ lệ che phủ rừng (đơn vị: %)

Năm	1945	1985	1995	2005	2015
Tỉ lệ che phủ rừng	43,3	30,0	28,2	38,5	42,7

- Vẽ biểu đồ



Biểu đồ thể hiện sự biến động tỉ lệ che phủ rừng của nước ta từ năm 1945 – 2015

b. Nhận xét

Tỉ lệ che phủ rừng nhìn chung giảm từ năm 1945 (43,3%) đến 2015 (42,7%) giảm 0,6% nhưng không liên tục. Từ năm 1945 đến 1995 giảm 15,1%, nhưng từ năm 1995 - 2015 tăng 14,5%.

**Chủ đề 7. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VÀ
CÁC MIỀN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN (Bài 39 đến 43 Địa lí 8)**
(Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, 14)

A. Nội dung kiến thức

I. Đặc điểm chung của tự nhiên

1. Việt Nam là một nước nhiệt đới gió mùa ẩm

- Khí hậu: nhiệt đới gió mùa ẩm, nóng ẩm, mưa nhiều.
- Địa hình: có vỏ phong hóa dày và quá trình phong hóa mạnh mẽ.
- Đất: feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.
- Sông ngòi: mạng lưới sông ngòi dày đặc, chế độ nước theo mùa, có lượng phù sa lớn.
- Sinh vật: các hệ sinh thái rừng phát triển mạnh mẽ, tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa.

2. Việt Nam là một nước ven biển

Phía đông và phía nam nước ta giáp Biển Đông rộng lớn nên Biển Đông ảnh hưởng đến toàn bộ thiên nhiên nước ta:

- Khí hậu: mang tính hải dương điều hòa với lượng mưa và độ ẩm lớn.
- Địa hình ven biển đa dạng: bờ biển mài mòn, nhiều cồn cát, vũng vịnh, đầm phá...
- Tài nguyên thiên nhiên phong phú: khoáng sản: dầu khí, ti tan, muối... sinh vật với 2000 loài cá, 100 loài tôm...
- Thiên tai: bão, sạt lở bờ biển, xâm nhập mặn...

3. Việt Nam là xứ sở của cảnh quan đồi núi

- Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích lãnh thổ.
- Địa hình thấp dưới 1000m chiếm tới 85%, núi cao trên 2000m chiếm 1%, cao nhất là Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan-xi-păng cao 3143m.
- Đồi núi tạo thành 1 cánh cung lớn dài 1400km từ miền Tây Bắc tới Đông Nam Bộ và nhiều vùng núi lan ra sát biển ở miền Trung hoặc bị nhắm chìm thành các quần đảo như vùng biển Hạ Long.
- Cảnh quan vùng núi thay đổi nhanh chóng theo quy luật đai cao.
- Phát triển các cây trồng cận nhiệt đới hoặc nghỉ mát, du lịch.

4. Thiên nhiên Việt Nam phân hóa đa dạng, phức tạp

- Phân hóa từ Bắc xuống Nam: có 2 miền khí hậu (nêu lại đặc điểm khí hậu từng miền)
- Phân hóa từ Tây sang Đông: đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa.
- Phân hóa theo độ cao: càng lên cao nhiệt độ càng giảm, dãy Hoàng Liên Sơn có 3 đai cao từ nhiệt đới, cận nhiệt, đến ôn đới núi cao.

II. Các miền địa lý tự nhiên

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

a. Vị trí và phạm vi lãnh thổ

- Gồm khu đồi núi tả ngạn sông Hồng và đồng bằng Bắc Bộ.
- Giáp Trung Quốc, Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Biển Đông.

b. Khí hậu

- Tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ.

- Mùa đông lạnh nhất cả nước (mùa đông đến sớm và kết thúc muộn)
- + Mùa đông (tháng 11 đến tháng 4) lạnh giá, mưa phùn, gió bắc, lượng mưa nhỏ là nét nổi bật của thiên nhiên ở đây. Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.
- + Mùa hạ nóng ẩm và mưa nhiều, mưa ngâu vào tháng 8.

c. Địa hình và đất

- Địa hình đồi núi thấp là chủ yếu với nhiều cánh cung núi lớn (cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm lại ở núi Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông, có nhiều địa hình cacxtơ độc đáo.
- Đất đai chủ yếu là đất feralit trên đá vôi và đá phiến, sét...
- Địa hình đồng bằng sông Hồng tương đối bằng phẳng, có hệ thống đê với đất phù sa màu mỡ.

d. Sông ngòi

Các sông có thung lũng rộng, độ dốc nhỏ, hàm lượng phù sa lớn, có 2 mùa: mùa lũ và mùa cạn, có hệ thống đê ngăn lũ: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Kì Cùng – Bằng Giang.

e. Tài nguyên phong phú, đa dạng và nhiều cảnh quan đẹp nổi tiếng

- Giàu khoáng sản nhất cả nước: than Quảng Ninh có trữ lượng và chất lượng đứng đầu Đông Nam Á, apatit (Lào Cai), sắt (Thái Nguyên), đá vôi, đất sét... có ở nhiều nơi => phát triển các ngành công nghiệp.
- Tiềm năng thủy điện lớn trên sông Gâm, sông Chảy...
- Tài nguyên đất: màu mỡ thuận lợi cho trồng chè, trồng lúa, hoa màu, cây ăn quả...
- Khí hậu có mùa đông lạnh thuận lợi cho trồng rau vụ đông xuân.
- Tài nguyên nước: có nhiều sông như sông Hồng, sông Chảy....
- Tài nguyên du lịch đa dạng, độc đáo: vịnh Hạ Long, Đồ Sơn, hồ Ba Bể, vườn quốc gia Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì...

f. Một số vấn đề bảo vệ môi trường

- Bảo vệ rừng và trồng rừng.
- Bảo vệ đất, chống xói mòn.
- Chống ô nhiễm nước biển, nước sông, nước ngầm.
- Chống ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, các đô thị.
- Phòng chống rét, hạn hán và bão.

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

a. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Thuộc hữu ngạn sông Hồng.
- Từ Lai Châu đến Thừa Thiên – Huế (dãy Bạch Mã).
- Gồm Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.
- Giáp: Trung Quốc, Lào, Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ và Biển Đông.

b. Địa hình cao nhất Việt Nam

- Là miền núi non trùng điệp, nhiều núi cao, thung lũng sâu. Sông suối nhiều thác, nhiều ghềnh.
- Các dãy núi chạy theo hướng TB-ĐN, so le nhau, xen giữa là các sơn nguyên đá vôi.
- Dãy Hoàng Liên Sơn cao đồ sộ, có đỉnh Phanxipăng cao nhất nước ta (3143 m).
- Có đủ các vành đai khí hậu – sinh vật từ nhiệt đới chân núi tới ôn đới núi cao.
- Các mạch núi lan ra sát biển, xen với đồng bằng chân núi và những cồn cát trắng tạo cho vùng duyên hải Trung Bộ nước ta những cảnh quan rất đẹp và đa dạng.

c. Khí hậu đặc biệt do tác động của địa hình

- Mùa đông ngắn, đến muộn và kết thúc sớm.
- Gió tây khô nóng hoạt động mạnh ở Tây Bắc và duyên hải Bắc Trung Bộ làm giảm lượng mưa vào mùa hạ.
- Mùa mưa và mùa lũ chậm dần. Tây Bắc lớn nhất vào tháng 7, Bắc Trung Bộ vào tháng 10, 11.

d. Tài nguyên phong phú đang được điều tra, khai thác

- Sông ngòi có độ dốc lớn: sông Đà, sông Mã, sông Cả, có giá trị về thủy điện.
- Có nhiều mỏ khoáng sản: đá vôi, thiếc, titan... phát triển công nghiệp.
- Đất đai chủ yếu là đất feralit trên đá vôi và đá khác thích hợp trồng cây chè, cà phê, cao su, cây hàng năm...
- Có đủ các vành đai thực vật.
- Tài nguyên biển khá lớn, đa dạng: Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô...
- Tài nguyên du lịch tự nhiên độc đáo: Sa Pa, vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, Bến En, Bạch Mã...

e. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, ven biển, kiên cố nhà cửa, phủ xanh đồi trọc...
- Có nhiều thiên tai: bão, sạt lở, sương muối, giá rét, lũ bùn, lũ quét...

3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

a. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Chạy dài từ Đà Nẵng (dãy Bạch Mã) đến Cà Mau, chiếm tới $\frac{1}{2}$ diện tích cả nước.
- Bao gồm Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long).
- Giáp: Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Lào, Cam-pu-chia, Biển Đông.

b. Khí hậu

- Nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc.
- + Nhiệt độ trung bình năm cao trên 25°C .
- + Biên độ nhiệt năm nhỏ từ $3 - 7^{\circ}\text{C}$.
- + Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao: trên các cao nguyên có độ cao lớn, khí hậu trở nên mát mẻ.
- + Gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh tạo ra một mùa mưa lớn, cung cấp trên 80% lượng nước cả năm.
- + Gió Tín phong Đông Bắc hoạt động mạnh tạo ra một mùa khô có nắng, nóng gây gắt.
- + Gió mùa Đông Bắc lạnh ảnh hưởng rất yếu tới miền.
- Chế độ mưa trong miền không đồng nhất:
- + Nam Bộ và Tây Nguyên mưa mùa hạ kéo dài 6 tháng (từ tháng 5 đến tháng 10).
- + Duyên hải Nam Trung Bộ có mùa mưa ngắn và muộn (tháng 10, 11, 12), các tháng còn lại rất ít mưa, thời tiết nắng nóng gay gắt, nước bốc hơi mạnh. Đặc biệt Ninh Thuận, Bình Thuận là vùng ít mưa nhất nước ta.

c. Địa hình

Chia thành 3 khu vực

- Khu vực Tây Nguyên: gồm dãy núi Trường Sơn Nam và các cao nguyên có lớp phủ badan.
- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ: là miền đồng bằng ven biển phía Đông Trường Sơn, đồng bằng nhỏ hẹp và không liên tục.
- Đồng bằng Nam Bộ là đồng bằng châu thổ rộng lớn mới bồi tụ với diện tích hơn phân nửa diện tích đất phù sa cả nước.

d. Tài nguyên phong phú và tập trung, để khai thác

- Khoáng sản: Bô-xit có trữ lượng lớn ở Tây Nguyên, dầu mỏ và khí tự nhiên thềm lục địa phía Nam có trữ lượng lớn.
- Đất đai:
 - + Đất badan màu mỡ trên Tây Nguyên, đất xám ở Đông Nam Bộ thích hợp trồng cây công nghiệp: cà phê, cao su, tiêu, điều, chè...
 - + Đất phù sa có diện tích lớn, phân bố trên đồng bằng sông Cửu Long, trên một số đồng bằng ven biển thích hợp trồng lúa, hoa màu, cây ăn quả...
- Khí hậu: nóng quanh năm thích hợp cho các cây trồng nhiệt đới, trên một số cao nguyên ở Tây Nguyên có khí hậu mát mẻ thích hợp để trồng một số cây cận nhiệt.
- Rừng: chiếm 60% diện tích rừng cả nước, trong rừng có nhiều gỗ quý, lâm sản, rừng ngập mặn có diện tích lớn thứ 2 thế giới.
- Biển: Bờ biển có nhiều vũng vịnh nước sâu, kín gió để xây dựng cảng, giàu có tài nguyên sinh vật biển: cá, tôm....
- Khó khăn: bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, xâm nhập mặn...

II. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Sự phân hóa đa dạng của cảnh quan tự nhiên tạo ra những thuận lợi, khó khăn gì cho sự phát triển KT-XH?

Bài làm

- Thuận lợi:
 - + Thiên nhiên đa dạng, tươi đẹp hấp dẫn, là tài nguyên để phát triển du lịch sinh thái.
 - + Tài nguyên thiên nhiên đa dạng là điều kiện để phát triển kinh tế với nền nông nghiệp nhiệt đới đa canh, thâm canh và chuyên canh như lúa, cây công nghiệp, cây ăn quả... và nền công nghiệp tiên tiến nhiều ngành như năng lượng, khai khoáng, luyện kim...
- Khó khăn: Việt Nam là vùng có nhiều thiên tai. Môi trường sinh thái dễ biến đổi, mất cân bằng. Nhiều tài nguyên có nguy cơ bị cạn kiệt và hủy hoại (rừng, đất đai, động vật)

Câu 2. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13 và kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao tính chất nhiệt đới của Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ lại giảm sút lạnh mẽ?

Bài làm

Nguyên nhân:

- Vị trí tiếp giáp với vùng ngoại chí tuyến, á nhiệt đới Hoa Nam.
- Chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều đợt gió mùa đông bắc lạnh từ phía bắc và trung tâm châu Á tràn xuống.
- Không có địa hình che chắn. Các dãy núi cánh cung ở đây (cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) mở rộng về phía bắc, tạo điều kiện cho các luồng gió đông bắc lạnh dễ dàng lấn sâu vào Bắc Bộ.

Câu 3. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13 và kiến thức đã học, hãy cho biết đặc điểm địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ảnh hưởng như thế nào đến sông ngòi của miền?

Bài làm

- Địa hình có độ dốc lớn nên độ dốc sông ngòi cũng lớn, khả năng bồi đắp phù sa hạn chế.
- Hướng TB-ĐN của địa hình quy định sông ngòi chảy theo 2 hướng chính:
 - + Vùng Tây Bắc: hướng chảy TB-ĐN như sông Đà, sông Mã, sông Cả...
 - + Vùng Bắc Trung Bộ: hướng chảy Tây – Đông như sông Bến Hải, sông Bồ.
- Địa hình núi tập trung ở vùng Tây Bắc kết hợp với hình dạng lãnh thổ ảnh hưởng đến chiều dài của sông: Vùng Tây Bắc sông dài, lưu vực rộng, còn Bắc Trung Bộ: sông nhỏ, ngắn do địa hình hẹp ngang.
- Dãy Trường Sơn chắn gió mùa Tây Nam gây ra hiệu ứng phơn khô nóng vào mùa hạ nên mùa lũ của sông ngòi có sự phân hóa:
 - + Vùng Tây Bắc: lũ vào mùa hạ từ tháng 6-10.
 - + Vùng Bắc Trung Bộ: lũ vào thu đông từ tháng 9-12.

Câu 4. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, 14 và kiến thức đã học hãy chứng minh tài nguyên đất của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ đa dạng.

Bài làm

- Phạm vi: Từ dãy núi Bạch Mã trở vào cực Nam.
- Tài nguyên đất khá đa dạng với nhiều loại đất khác nhau...
- Nhóm đất Feralit:
 - + Đất feralit trên đá bazan: tập trung chủ yếu ở cao nguyên của Tây Nguyên, Đông Nam Bộ...

+ Đất feralit trên các loại đá khác: chiếm diện tích lớn, phân bố rộng rãi ở vùng núi Trường Sơn Nam và Đông Nam Bộ...

- Nhóm đất phù sa:

+ Đất xám trên phù sa cổ: tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ, ngoài ra còn có ở Duyên hải Nam trung bộ.

+ Đất phù sa sông: Tập trung chủ yếu ở Đồng bằng Sông Cửu Long (ven sông Tiền, sông Hậu), rải rác ven các sông ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

+ Đất cát biển: phân bố dọc bờ biển, chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Đất phèn, đất mặn: chiếm 2/3 diện tích của Đồng bằng Sông Cửu Long và rải rác ở ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 5. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13 và kiến thức đã học, hãy đọc lát cắt địa hình từ A-B

Bài làm

- Tên lát cắt: Lát cắt từ sơn nguyên Đồng Văn đến cửa sông Thái Bình.

- Độ dài lát cắt: tỉ lệ bản đồ 1:3000000, khoảng cách đo được trên bản đồ từ A-B là 11cm, vậy khoảng cách thực tế là $11 \times 3000000 = 33000000\text{cm} = 330\text{km}$.

- Lát cắt chạy theo hướng TB-ĐN

- Đặc điểm địa hình: địa hình có độ dốc lớn, thấp dần từ TB xuống ĐN: Sơn nguyên Đồng Văn, núi Phia Booc 1578m, cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn đến đồng bằng Thanh Hóa.

- Sông ngòi: nhiều thung lũng sâu: sông Gâm, sông Năng, sông Cầu.

PHẦN II. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

Chủ đề 8. DÂN TỘC (Bài 1 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 16)

A. Nội dung kiến thức

I. Các dân tộc Việt Nam

- Việt Nam có 54 dân tộc, người Việt (Kinh) chiếm khoảng 86% dân số cả nước.

- Mỗi dân tộc có đặc trưng về văn hoá, thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán,...

- Người Việt là dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có nhiều nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo. Người Việt là lực lượng đông đảo trong các ngành kinh tế và khoa học – kỹ thuật.
- Các dân tộc ít người có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong sản xuất, đời sống.
- Người Việt định cư ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

II. Phân bố các dân tộc

- * Người Việt phân bố rộng khắp trong cả nước song tập trung hơn ở các vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.
- * Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.
- * Có sự khác nhau về dân tộc và phân bố dân tộc giữa:
 - Trung du và miền núi Bắc Bộ :
 - + Là địa bàn cư trú đan xen của trên 30 dân tộc.
 - + Ở vùng thấp người Tày, Nùng sống tập trung ở tả ngạn sông Hồng; người Thái, Mường phân bố từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả. Người Dao sinh sống chủ yếu ở các sườn núi từ 700 -1000 m. Trên các vùng núi cao là địa bàn cư trú của người Mông.
 - Khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên :
 - + Có trên 20 dân tộc ít người.
 - + Các dân tộc ở đây cư trú thành từng vùng khá rõ rệt: người Ê-đê ở Đắk Lắk; người Gia-rai ở Kon Tum và Gia Lai; người Cơ-Ho chủ yếu ở Lâm Đồng...
 - Các tỉnh cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ : Có các dân tộc Chăm, Khơ me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Việt. Người Hoa chủ yếu tập trung ở các đô thị, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 16, hãy kể tên các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng và sự phân bố ngữ hệ này ở nước ta.*

Bài làm

- Nhóm ngôn ngữ Hán: Hoa, Sán Dìu, Ngái, phân bố ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
- Nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến: Hà Nhì, Phù Lá, La hủ, Lô Lô, Cống, Si La, phân bố ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 2. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 16, hãy cho biết Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú của các dân tộc thuộc ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ nào?

Bài làm

- Ngữ hệ Thái – Ka-đai: nhóm ngôn ngữ Tày – Thái, Ka-đai.
- Ngữ hệ Hmông – Dao.
- Ngữ hệ Nam Á: nhóm ngôn ngữ Việt Mường, Môn-Khơ me.
- Ngữ hệ Hán – Tạng: nhóm ngôn ngữ Hán, Tạng – Miến.

Câu 3. Nước ta có bao nhiêu dân tộc? Những nét văn hoá riêng của các dân tộc thể hiện ở những mặt nào? Cho ví dụ.

Bài làm

- Nước ta có 54 dân tộc.
- Những nét văn hoá riêng của các dân tộc thể hiện ở ngôn ngữ, trang phục, quần cư, phong tục, tập quán,...
- Ví dụ: người Gia – rai theo chế độ mẫu hệ, vợ chồng lấy nhau cư trú bên nhà vợ, con cái lấy họ mẹ; y phục người Ê – đê thường có màu chàm, hoa văn sặc sỡ,...

Câu 4. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 16 và kiến thức đã học, cho biết em thuộc dân tộc nào? Dân tộc em đứng thứ mấy về số dân trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam? Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc em? Hãy kể một số nét văn hoá tiêu biểu của dân tộc em.

Bài làm

- Ví dụ: Em thuộc dân tộc Kinh.
- Dân tộc Kinh đứng đầu về số dân trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc em là đồng bằng, trung du và ven biển.
- Một số nét văn hoá tiêu biểu ở nhà trệt, canh tác lúa nước, ăn cơm bằng đũa, nhiều công trình kiến trúc có giá trị (chùa chiền, lăng tẩm, đền đài...).

Câu 5. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 16, hãy trình bày sự phân bố dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài làm

- Nhóm ngôn ngữ Việt Mường phân bố rộng khắp đồng bằng.
- Nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me phân bố tập trung ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang.
- Nhóm ngôn ngữ Hán tập trung ở các đô thị: như Hà Tiên, Cần Thơ, Cà Mau.

- Nhóm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam đảo phân bố ở An Giang.

Chủ đề 9. DÂN SỐ (Bài 2 đến bài 5 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 16)

A. Nội dung kiến thức

I. Số dân

Việt Nam và một nước đông dân, 2007 là 85,17 triệu người. Đứng thứ 3 Đông Nam Á và thứ 14 thế giới.

II. Gia tăng dân số

* Biểu hiện:

- Số dân nước ta tăng liên tục từ năm 1960 là 30,17 triệu người đến 2007 là 85,17 triệu người, tăng 55 triệu người. (số liệu từ Atlas trang 15)

- Cuối những năm 50 đến cuối XX, xảy ra hiện tượng “bùng nổ dân số”.

- Hiện nay hàng năm tăng thêm trên một triệu người.

* Nguyên nhân: tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (**Tg**) vẫn còn ở mức cao (năm 1976 là 3,2%) do đất nước thống nhất và những tiến bộ về y tế nên tỉ suất sinh cao hơn tỉ suất tử.

* Ảnh hưởng:

- Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Khó khăn (hậu quả): gây sức ép đến:

+ Phát triển kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng thu nhập quốc dân thấp, thất nghiệp, thiếu việc làm.

+ Tài nguyên môi trường: Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm, không gian cư trú chật hẹp.

+ Chất lượng cuộc sống: thu nhập bình quân theo đầu người thấp, việc phát triển y tế, giáo dục, văn hoá gặp nhiều khó khăn.

* Giải pháp: nhờ thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình nên Tg có xu hướng giảm, năm 2007 là 1,16%. Nhưng có sự chênh lệch giữa các vùng, cao nhất là Tây Bắc, thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng.

III. Cơ cấu dân số

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta đang có sự thay đổi: tỷ lệ trẻ em giảm xuống, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên (năm 2007

tương ứng là 25,5%, 65%, 9,5%); tuy nhiên vẫn là một nước có cơ cấu dân số trẻ. Nguyên nhân: do thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình nên tỷ lệ trẻ em giảm. Nhưng Tg ở mức cao trong một thời gian dài nên nước ta có cơ cấu dân số trẻ.

- Tỷ số giới tính đang thay đổi: tác động của chiến tranh kéo dài làm tỷ số giới tính mất cân đối. Cuộc sống hoà bình đang kéo tỷ số giới tính tiến tới cân bằng hơn 96,9 nam/100 nữ (nam khoảng 41,45 triệu người, nữ khoảng 42,77 triệu người năm 2007)
- Tỷ số giới tính ở một địa phương còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng chuyển cư thường cao ở những nơi nhập cư và thường thấp ở những nơi xuất cư.

II. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư

IV. Phân bố dân cư

- Phân bố không đều:
 - Giữa đồng bằng và miền núi:
 - + Dân cư tập trung đông đúc ở vùng đồng bằng, ven biển với mật độ dân số cao: vùng Đồng bằng sông Hồng (1238 người/km² 2007), Đông Nam Bộ (525 người/km² 2007) và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) (432 người/km² 2010). Nguyên nhân: Đây là những khu vực có điều kiện sống thuận lợi: địa hình khá bằng phẳng, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, giao thông thuận tiện và nền kinh tế phát triển.
 - + Dân cư thưa thớt ở khu vực đồi núi: vùng Tây Bắc, vùng núi phía Tây của Bắc Trung Bộ và phía Tây Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Mật độ dân số thấp dưới 100 người/km². Nguyên nhân: Đây là những vùng có điều kiện sống khó khăn: địa hình đồi núi hiểm trở, thiên tai (lũ quét, sạt lở đất,...), giao thông khó khăn và kinh tế kém phát triển.
 - Giữa thành thị và nông thôn: phần lớn dân cư sống ở nông thôn chiếm 72,6% (2010), thành thị chiếm 27,4% năm 2007 (**số liệu xử lý từ Atlas trang 15**). Nguyên nhân: trình độ phát triển kinh tế nước ta còn thấp, tập quán sản xuất nông nghiệp lâu đời của nhân dân nên dân cư tập trung nhiều ở nông thôn, nước ta mới ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nên trình độ đô thị hóa chưa cao.

V. Các loại hình quần cư

Chỉ tiêu so sánh	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị
Mật độ dân số	Thấp	Cao
Điểm quần cư	Làng, ấp, bản, buôn...	Phường, khu phố, chung cư cao tầng...

Hoạt động kinh tế chủ yếu	Nông nghiệp	Công nghiệp, dịch vụ.
Chức năng		Trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật.

VI. Đô thị hóa

* Đặc điểm:

- Số dân đô thị và tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng, năm 2007 tương ứng là 23,37 triệu người, 27,4% (**số liệu từ Atlas trang 15**) quy mô đô thị được mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.
- Phần lớn các đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ, phân bố tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển.
- Quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra với tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên, trình độ đô thị hoá còn thấp.

* Ảnh hưởng:

- Tích cực:
 - + Ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, các vùng trong nước.
 - + Là thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước.
 - + Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- Tiêu cực: ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông, tệ nạn xã hội...

VII. Nguồn lao động và sử dụng lao động

- Mặt mạnh:

- + Nguồn lao động rất dồi dào chiếm trên 50% tổng số dân.
- + Mỗi năm tăng thêm hơn một triệu lao động.
- + Người lao động cần cù, sáng tạo có kinh nghiệm sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp, thủ công nghiệp, tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.
- + Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao.

- Hạn chế:

- + Thể lực người lao động còn yếu, phần lớn lao động chưa qua đào tạo.
- + Thiếu tác phong công nghiệp, kỉ luật lao động chưa cao.

- + Năng suất lao động thấp, lao động nông nghiệp vẫn là chủ yếu.
- + Phân bố không đều, tập trung đông đúc ở đồng bằng và ven biển, gây khó khăn cho giải quyết việc làm, thừa thớt ở miền núi.
- Cơ cấu sử dụng lao động thay đổi theo hướng tích cực, phù hợp với yêu cầu của công nghiệp hoá – hiện đại hóa đất nước hiện nay: Tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng, tỷ lệ lao động trong khu vực nông- lâm- ngư nghiệp giảm nhưng vẫn là chủ yếu, năm 2007 tương ứng là 26,1%, 20%, 53,9% (**số liệu từ Atlas trang 15**)

VIII. Vấn đề việc làm

- Việc làm đang là vấn đề gay gắt lớn ở nước ta là do: nước ta có nguồn lao động dồi dào trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, tạo nên sức ép rất lớn đối với việc làm.
- Đặc điểm vụ mùa của nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế, nên tình trạng thiếu việc làm lớn (năm 2007 tỷ lệ thiếu việc làm nông thôn là 5,8%)
- Ở các khu vực thành thị của cả nước tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao, khoảng 4,9% (2007). Nguyên nhân: thành thị có mật độ dân số cao nên nguồn lao động dồi dào, dân cư nông thôn di chuyển ra thành thị tìm kiếm việc làm ngày càng lớn gây áp lực thêm về vấn đề giải quyết việc làm ở thành thị.
- Đặc biệt là số người trong độ tuổi lao động trong những năm gần đây đã tăng cao trong khi số việc làm tăng chậm.

IX. Chất lượng cuộc sống

- Thành tựu: được cải thiện: tỷ lệ người lớn biết chữ cao, mức thu nhập bình quân trên đầu người tăng, các dịch vụ xã hội ngày càng tốt. tỷ lệ tử vong của trẻ em ngày càng giảm, nhiều dịch bệnh đẩy lùi.
- Hạn chế: chất lượng cuộc sống chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

Số dân và tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta giai đoạn 1979 – 2009

Năm	Số dân (triệu người)	Tỷ suất gia tăng tự nhiên (%)
-----	----------------------	-------------------------------

1979	52,5	2,5
1989	64,4	2,1
1999	76,3	1,4
2009	85,8	1,2

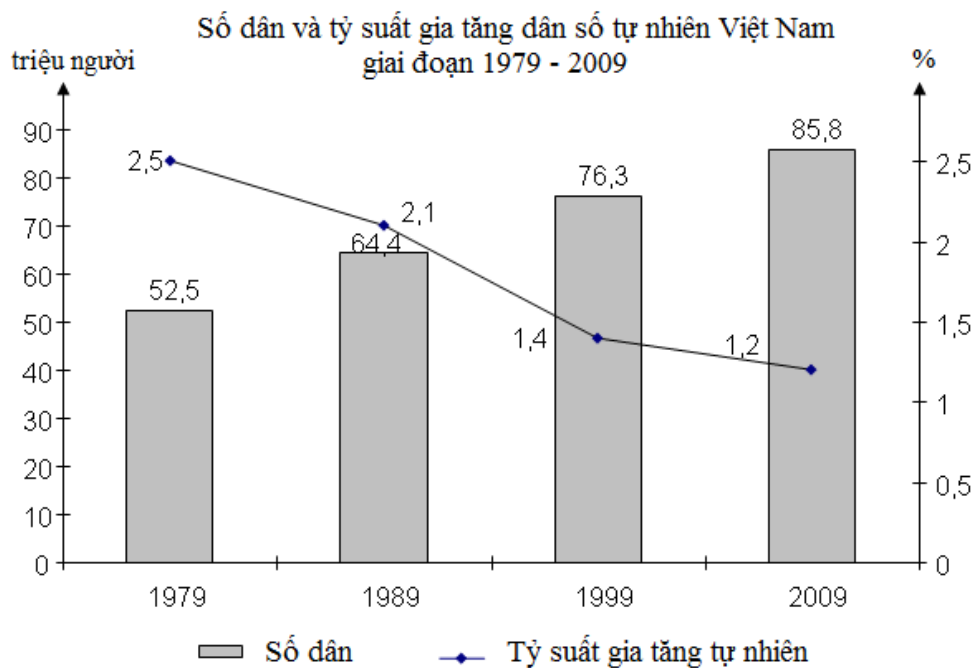
a. Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường thể hiện sự thay đổi số dân và tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên Việt Nam giai đoạn 1979 – 2009.

b. Nêu nhận xét cần thiết. Giải thích vì sao hiện nay gia tăng dân số tự nhiên đã giảm nhưng dân số nước ta vẫn tăng?

c. Trong những năm tới, nếu tỉ lệ gia tăng dân số giảm thì nguồn lao động nước ta có còn dồi dào không? Vì sao?

Bài làm

a. Vẽ biểu đồ



b.

* Nhận xét: từ năm 1979 đến năm 2009:

- Số dân tăng liên tục, từ 52,5 triệu lên 85,8 triệu người.

- Tỷ suất gia tăng tự nhiên giảm, từ 2,5% xuống còn 1,2%.

* Giải thích: gia tăng dân số tự nhiên đã giảm do thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa dân số, tuy nhiên dân số nước ta đông, cơ cấu dân số trẻ nên số phụ nữ trong độ

tuổi sinh đẻ cao. Tg mặc dù giảm nhưng vẫn ở mức cao (trên 1%) nên dân số vẫn tăng lên.

c. Trong những năm tới, nếu Tg giảm thì nguồn lao động nước ta vẫn còn dồi dào. Vì nước ta có dân số đông, cơ cấu dân số trẻ nên số người trong độ tuổi sinh đẻ vẫn chiếm tỉ lệ cao do đó số trẻ em sinh ra hàng năm vẫn nhiều (trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng thêm hơn 1 triệu người). Đây chính là nguồn lao động dự trữ hùng hậu cho tương lai.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu sử dụng lao động theo khu vực kinh tế (đơn vị: %)

Năm	1995	2000	2005	2007
Nông, lâm, thủy sản	71,2	65,1	57,2	53,9
Công nghiệp và xây dựng	11,4	13,1	18,2	20,0
Dịch vụ	17,4	21,8	24,6	26,1

a. Nhận xét sự thay đổi trong sử dụng lao động theo khu vực kinh tế ở nước ta.

b. Nêu những biện pháp giải quyết việc làm hiện nay.

Bài làm

a. *Nhận xét*

Cơ cấu sử dụng lao động ở nước ta từ năm 1995 đến năm 2007:

- Khu vực nông, lâm, thủy sản có tỷ lệ ngày càng giảm từ 71,2% xuống còn 53,9%, giảm 17,3%.
- Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ tăng chậm từ 11,4% lên 20,0%, tăng 8,6%.
- Khu vực dịch vụ có tỷ lệ tăng nhanh hơn từ 17,4% lên 26,2%, tăng 8,8%.
- Khu vực nông, lâm, thủy sản có tỷ lệ cao nhất, còn khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ thấp nhất. Điều đó cho thấy cơ cấu sử dụng lao động ở nước ta chậm chuyển biến.

b. *Biện pháp*

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

- Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Câu 3. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 15* và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài làm

** Nhận xét:*

Phân bố dân cư không đều:

- Trên 2000 người/km² ở các thành phố Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Mỹ Tho.
- Từ 1001-2000 người/km² ở các thành phố Cao Lãnh, Sóc Trăng, Rạch Giá.
- Từ 501-1000 người/km² ở ven sông Tiền, sông Hậu.
- Từ 201-500 người/km² ở phía Tây sông Hậu đến phía đông bán đảo Cà Mau, phía đông sông Tiền.
- Từ 101-200 người/km² ở bán đảo Cà Mau, Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên.
- Từ 50-100 người/km² ở bắc Kiên Giang, tây Long An.

** Giải thích:*

- Sự phân bố dân cư không đều là do tác động tổng hợp của nhiều nhân tố: Nhân tố tự nhiên (địa hình, đất đai, nguồn nước...), trình độ phát triển kinh tế và khả năng khai thác tài nguyên thiên nhiên của mỗi tỉnh, thành phố trong vùng.
- Dân cư tập trung đông đúc ở các thành phố, thị xã do hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển.
- Dân cư tập trung ở ven sông Tiền, sông Hậu do đất phù sa màu mỡ, mạng lưới sông ngòi dày đặc nên hoạt động trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản phát triển có mức độ tập trung dân cư đông.
- Dân cư thưa thớt ở bán đảo Cà Mau, Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên do diện tích đất mặn, đất phèn lớn nên khó canh tác nông nghiệp.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Mật độ dân số các vùng của nước ta năm 2006

(đơn vị: người/km²)

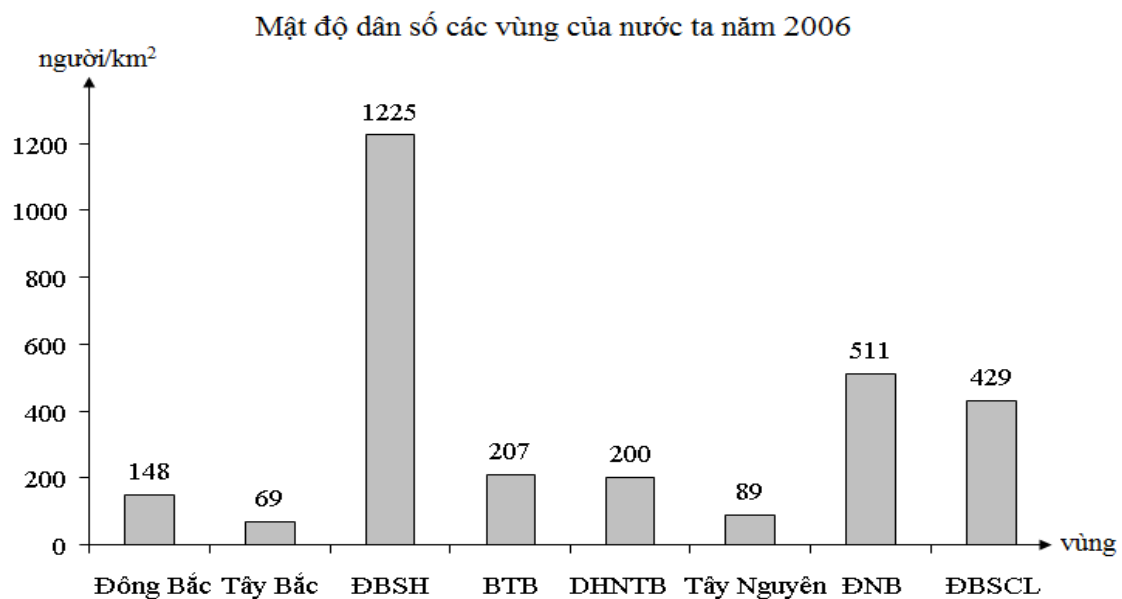
Vùng	Mật độ dân số
------	---------------

Đông Bắc	148
Tây Bắc	69
Đồng bằng sông Hồng	1225
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	511
Đồng bằng sông Cửu Long	429

- Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số các vùng của nước ta năm 2006.
- Nhận xét và so sánh sự phân bố dân cư giữa các vùng.
- Nêu hậu quả của sự phân bố dân cư không đều ở nước ta và biện pháp giải quyết.

Bài làm

- Vẽ biểu đồ hình cột



- Nhận xét và so sánh

- Mật độ dân số có sự chênh lệch giữa các vùng. Các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ cao; còn những vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Bắc có mật độ thấp.
- Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, gấp gần 3 lần so với Đồng bằng sông Cửu Long, gấp khoảng 18 lần so với vùng thấp nhất là Tây Bắc.

-

* Hậu quả: gây khó khăn trong việc sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác tài nguyên của mỗi vùng: ở đồng bằng tài nguyên hạn chế nhưng dân số đông, ngược lại ở miền núi tài nguyên phong phú nhưng dân cư thưa thớt.

* Giải pháp:

- Phân bố lại dân cư và lao động trong phạm vi cả nước và từng vùng.
- Phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở miền núi để thu hút lao động.
- Hạn chế nạn di dân tự do.

Câu 5. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15 và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích đặc điểm mạng lưới đô thị ở vùng Tây Nguyên.

Bài làm

* Nhận xét

- Mạng lưới đô thị ở Tây Nguyên thưa thớt, phân bố phân tán.
- Quy mô đô thị: Phần lớn các đô thị đều có quy mô nhỏ và trung bình.
- + Có 3 đô thị từ 200001 - 500000 người: Buôn Ma Thuột, Plei Ku, Đà Lạt.
- + Có 3 đô thị từ 100000 - 200000 người: Kon Tum, Buôn Hồ, Bảo Lộc.
- + Có 3 đô thị dưới 100000 người: Gia Nghĩa, A Yun Pa, An Khê.
- Phân cấp đô thị:
- + Có 2 đô thị loại I là Buôn Ma Thuột, Đà Lạt.
- + Có 1 đô thị loại II là Pleiku.
- + Có 3 đô thị loại III là Kon Tum, Gia Nghĩa, Bảo Lộc.
- + Có 3 đô thị loại IV là An Khê, A Yun Pa, Buôn Hồ.

* Giải thích

- Đây là vùng cao nguyên dân cư thưa thớt, nền kinh tế chậm phát triển nên các đô thị đều có quy mô nhỏ và trung bình.
- Cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn đặc biệt là mạng lưới giao thông vận tải nên mạng lưới đô thị thưa thớt, phân tán.

Chủ đề 10. KINH TẾ CHUNG (Bài 6, 16 Địa lí 9)**(Atlas Địa lí Việt Nam trang 17)****A. Nội dung kiến thức*****1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: là nét đặc trưng của quá trình đổi mới, thể hiện ở ba mặt chủ yếu:

- Chuyển dịch cơ cấu ngành: giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng còn biến động. Năm 2007 tương ứng là 20,3%, 41,5%, 38,2% (**số liệu từ Atlas trang 17**).
- Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ, tạo nên các vùng kinh tế phát triển năng động.
- Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: phát triển nền kinh tế nhiều thành phần: nhà nước, ngoài nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Những thành tựu và thách thức

- Thành tựu: tăng trưởng kinh tế nhanh, GDP tăng từ 441,6 nghìn tỉ đồng năm 2000 lên 1143,7 nghìn tỉ đồng năm 2007, tăng gấp 2,6 lần (**số liệu từ Atlas trang 17**) cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, phát triển nền sản xuất hàng hóa hướng ra xuất khẩu.
- Thách thức:
 - + Ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, thiếu việc làm, sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng miền còn lớn.
 - + Biến động trên thị trường thế giới và khu vực. Các thách thức khi tham gia AFTA, WTO...

II. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

**GDP theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế của nước ta,
giai đoạn 1995 – 2010 (đơn vị: tỷ đồng)**

Năm	Tổng số	Trong đó
-----	---------	----------

		Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
1995	228892	62219	65820	100853
2000	441646	108356	162220	171070
2005	914001	176402	348519	389080
2010	2157828	407647	824904	925277

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1995 – 2010.

b. Qua biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét và giải thích nguyên nhân.

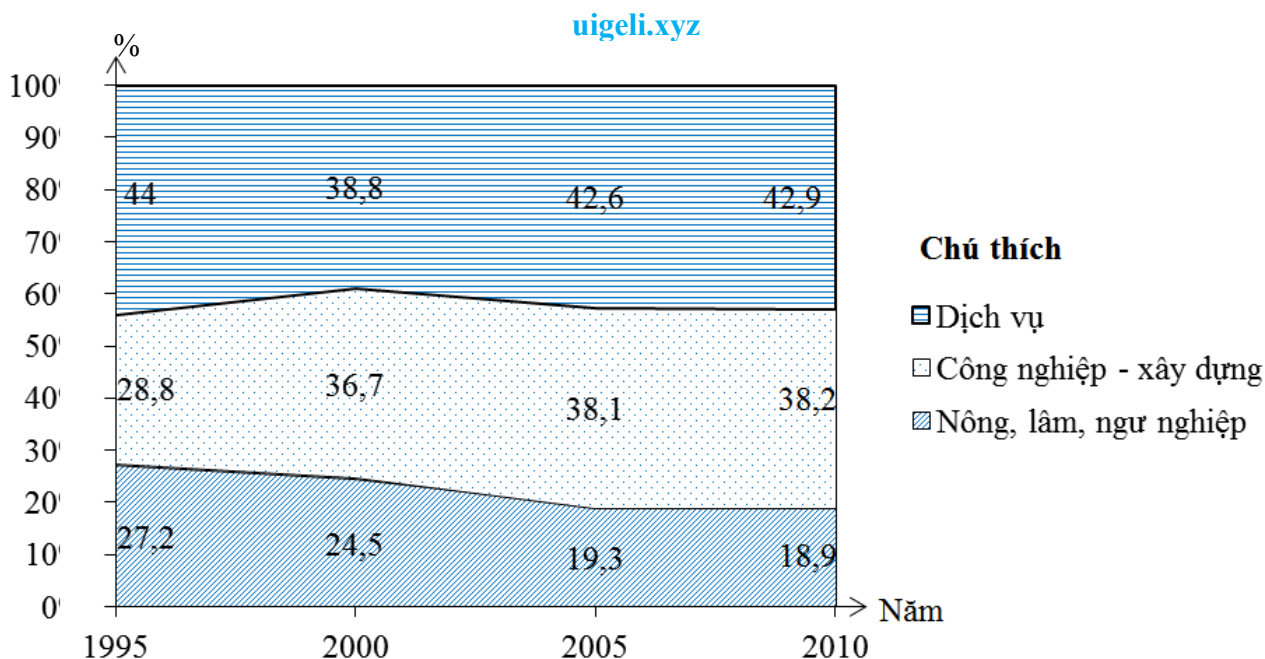
Bài làm

a. *Vẽ biểu đồ miền*

* Xử lý số liệu: tính cơ cấu GDP theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1995 – 2010 (đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
1995	100,0	27,2	28,8	44,0
2000	100,0	24,5	36,7	38,8
2005	100,0	19,3	38,1	42,6
2010	100,0	18,9	38,2	42,9

* Vẽ biểu đồ



Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1995 – 2010

b.

** Nhận xét*

- Từ năm 1995 - 2010, cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta có sự thay đổi:
- + Nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 27,2% xuống 18,9%, giảm 8,3%.
- + Công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 28,8% lên 38,2%, tăng 9,4%.
- + Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao năm 2010 là 42,9% nhưng còn biến động, nhìn chung giảm nhẹ 1,1%.
- So sánh: Dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất, nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhất qua các năm, năm 2010 chênh lệch 24%.

** Giải thích*

- Nước ta thực hiện đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trên thế giới.

Câu 2. Phân tích hướng của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ đến vấn đề việc làm ở nước ta.

Bài làm

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ:
- + Theo ngành: giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng còn nhiều biến động.

+ Theo lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ tạo nên các vùng kinh tế phát triển năng động.

- Ảnh hưởng đến vấn đề việc làm:

+ Đa dạng hoá kinh tế nông thôn, đưa nông nghiệp từ tự cấp tự túc lên sản xuất hàng hoá, phát triển công nghiệp và dịch vụ nhất là những ngành cần nhiều lao động tạo ra việc làm mới cho người lao động.

+ Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ song song với việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng góp phần tạo việc làm và nâng cao năng suất lao động.

Câu 3. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy nhận xét sự phân hóa GDP bình quân tính theo đầu người của các tỉnh năm 2007.

Bài làm

GDP bình quân tính theo đầu người của các tỉnh năm 2007 có sự phân hóa không đều:

- Các tỉnh, thành phố có GDP trên 18 triệu đồng: Hà Nội, TPHCM, Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu, Cần Thơ, Đà Nẵng.

- Các tỉnh, thành phố có GDP từ 15-18 triệu đồng: Đồng Nai, Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Vĩnh Phúc.

- Các tỉnh có GDP từ 12-15 triệu đồng: Bắc Ninh, Long An, Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang.

- Các tỉnh có GDP từ 9-12 triệu đồng: 13 tỉnh như Hải Dương, Hưng Yên, Bình Định, Lâm Đồng, Bình Thuận, An Giang, Bến Tre, Sóc Trăng...

- Các tỉnh có GDP từ 6-9 triệu đồng: 30 tỉnh như Phú Thọ, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Kon Tum, Phú Yên, Đồng Tháp...

- Các tỉnh có GDP dưới 6 triệu đồng: Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Bắc Kạn.

Câu 4. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17 và kiến thức đã học, hãy xác định quy mô của các trung tâm kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Bài làm

* Đồng bằng sông Hồng:

- Hà Nội có quy mô kinh tế trên 100 nghìn tỉ đồng.

- Hải Phòng có quy mô kinh tế từ trên 15-100 nghìn tỉ đồng.

- Phúc Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Nam Định dưới 10 nghìn tỉ đồng.

* Đông Nam Bộ:

- TPHCM có qui mô kinh tế trên 100 nghìn tỉ đồng.
- Biên Hòa, Vũng Tàu có qui mô kinh tế từ trên 15-100 nghìn tỉ đồng.
- Thủ Dầu Một từ 10-15 nghìn tỉ đồng.

Câu 5. *Đọc trích đoạn bài báo sau đây và kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau:*

a. Nêu tình hình dịch bệnh Covid 19 ở nước ta tính đến 15/9.

b. Dịch bệnh Covid 19 tác động như thế nào đến việc làm của người dân, đến ngành xuất khẩu và du lịch?

c. Nêu những biện pháp Nhà nước đã đề ra nhằm khắc phục hậu quả của dịch bệnh Covid 19.

Tình hình COVID-19 ở Việt Nam

Tính đến ngày 15/9, đã có 1.063 trường hợp nhiễm COVID-19 được xác định tại Việt Nam, trong đó có 926 trường hợp đã phục hồi, 102 trường hợp đang được điều trị và 35 trường hợp tử vong. Đồng thời, Bộ Y tế Việt Nam đã đề nghị mua 50-150 triệu liều vắc xin phòng chống COVID-19 Sputnik V của Nga do Trung tâm Nghiên cứu Dịch tễ học và Vi sinh vật mang tên Viện sĩ Gamaleya thuộc Bộ Y tế Liên bang Nga phát triển.

Đại dịch và những hạn chế đi kèm đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm của người dân. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, hơn 30 triệu công nhân đã bị ảnh hưởng ở thời kỳ cao điểm của cái gọi là “đình trệ sản xuất” vào tháng 4. Bị ảnh hưởng nặng nề nhất là công dân làm việc trong lĩnh vực dịch vụ (72%), tiếp theo là công nhân trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (67,8%). Một đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Việt Nam trong thập niên gần đây là sự củng cố và phát triển quan hệ với các quốc gia khác thông qua thương mại và đầu tư. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng 37,48 tỷ USD so với năm 2018. Tuy nhiên, đại dịch đã làm giảm nhu cầu trên tất cả các mặt, điều này cũng ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, trong nửa đầu năm 2020, xuất khẩu của cả nước giảm 1,1% so với năm trước xuống còn 121,21 tỷ USD và nhập khẩu - giảm 3,0% xuống 117,17 tỷ USD dẫn đến xuất siêu đạt 4,04 tỷ USD. Bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, bao gồm cả ngành du lịch, ngành có doanh thu chiếm gần 9% GDP của cả nước. Kể từ ngày 22/3, Việt Nam đã đình chỉ việc nhập cảnh của tất cả người nước ngoài để ngăn chặn sự lây lan của COVID-19. Ngoài ra, kể từ ngày 31/8, Bộ Y tế Việt Nam hủy bỏ quy định bắt buộc cách ly 14 ngày đối với các chuyên gia, nhà đầu tư, nhà quản lý và nhà ngoại giao nước ngoài đi công tác ngắn hạn dưới 14 ngày.

Theo báo cáo của Tổng cục Du lịch Việt Nam, trong 5 tháng đầu năm 2020, lượng khách du lịch nước ngoài giảm 50% so với năm 2019.

Tuy nhiên, không phải tất cả đều xấu. Trước những hạn chế đối với du lịch quốc tế, các nhà chức trách Việt Nam quyết định phát triển du lịch nội địa để hỗ trợ nền kinh tế đất nước. Nhà chức trách đang hỗ trợ các công ty bị tác động của đại dịch bằng cách hoãn thuế, giảm phí thuê bất động sản và cung cấp các ưu đãi về tín dụng. Đáng chú ý là Bộ Tài chính Việt Nam cũng đã có quyết định về việc miễn thuế nhập khẩu khẩu trang thiết bị phẫu thuật, chất khử trùng, nguyên liệu sản xuất khẩu trang, cũng như các vật tư, thiết bị cần thiết khác để phòng chống đại dịch COVID-19. Tóm lại, từ những điểm nêu trên, có thể nói rằng, nhờ các biện pháp khá thành công để chống lại sự lây lan của COVID-19 và duy trì tăng trưởng kinh tế, Việt Nam hiện có cơ hội để thử nghiệm các cơ chế thích ứng mới với thời kỳ hậu đại dịch, không chỉ liên quan đến nền kinh tế mà còn cả lĩnh vực chăm sóc sức khỏe toàn dân./.

Bài làm

a. Nêu tình hình dịch bệnh Covid 19 ở nước ta tính đến 15/9.

Tính đến ngày 15/9, đã có 1.063 trường hợp nhiễm COVID-19 được xác định tại Việt Nam, trong đó có 926 trường hợp đã phục hồi, 102 trường hợp đang được điều trị và 35 trường hợp tử vong.

b. Dịch bệnh Covid 19 tác động như thế nào đến việc làm của người dân, đến ngành xuất khẩu và du lịch? Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam

- Hơn 30 triệu công nhân đã bị ảnh hưởng ở thời kỳ cao điểm của cái gọi là “đình trệ sản xuất” vào tháng 4. Bị ảnh hưởng nặng nề nhất là công dân làm việc trong lĩnh vực dịch vụ (72%), tiếp theo là công nhân trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (67,8%).

- Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, trong nửa đầu năm 2020, xuất khẩu của cả nước giảm 1,1% so với năm trước xuống còn 121,21 tỷ USD và nhập khẩu - giảm 3,0% xuống 117,17 tỷ USD dẫn đến xuất siêu đạt 4,04 tỷ USD.

- Trong 5 tháng đầu năm 2020, lượng khách du lịch nước ngoài giảm 50% so với năm 2019.

c. Nêu những biện pháp Nhà nước đã đề ra nhằm khắc phục hậu quả của dịch bệnh Covid 19.

- Bộ Y tế Việt Nam đã đề nghị mua 50-150 triệu liều vắc xin phòng chống COVID-19 Sputnik V của Nga do Trung tâm Nghiên cứu Dịch tễ học và Vi sinh vật mang tên Viện sĩ Gamaleya thuộc Bộ Y tế Liên bang Nga phát triển.

- Kể từ ngày 22/3, Việt Nam đã đình chỉ việc nhập cảnh của tất cả người nước ngoài để ngăn chặn sự lây lan của COVID-19.
- Kể từ ngày 31/8, Bộ Y tế Việt Nam hủy bỏ quy định bắt buộc cách ly 14 ngày đối với các chuyên gia, nhà đầu tư, nhà quản lý và nhà ngoại giao nước ngoài đi công tác ngắn hạn dưới 14 ngày.
- Trước những hạn chế đối với du lịch quốc tế, các nhà chức trách Việt Nam quyết định phát triển du lịch nội địa để hỗ trợ nền kinh tế đất nước. Nhà chức trách đang hỗ trợ các công ty bị tác động của đại dịch bằng cách hoãn thuế, giảm phí thuê bất động sản và cung cấp các ưu đãi về tín dụng.
- Đáng chú ý là Bộ Tài chính Việt Nam cũng đã có quyết định về việc miễn thuế nhập khẩu khẩu trang thiết bị phẫu thuật, chất khử trùng, nguyên liệu sản xuất khẩu trang, cũng như các vật tư, thiết bị cần thiết khác để phòng chống đại dịch COVID-19.

Chủ đề 11. NÔNG NGHIỆP (Bài 7 đến bài 10 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, 19, 20)

A. Nội dung kiến thức

I. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp

- * Các nhân tố tự nhiên: Tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản.
- Tài nguyên đất: vô cùng quý giá và khá đa dạng.
 - + Đất phù sa: khoảng 3 triệu ha thích hợp nhất với cây lúa nước, nhiều loại cây ngắn ngày khác, tập trung tại các đồng bằng.
 - + Đất feralit: khoảng 16 triệu ha thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm, tập trung chủ yếu ở trung du và miền núi.
- Tài nguyên khí hậu:
 - + Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, phân hoá rõ rệt theo chiều bắc - nam, theo mùa và theo độ cao.
 - + Thuận lợi: cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng được cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.
 - + Khó khăn: bão, gió Tây khô nóng, thời tiết thất thường, sâu bệnh phát triển.
- Tài nguyên nước: phong phú, có giá trị về thủy lợi. Tuy nhiên, còn nhiều lưu vực sông có lũ vào mùa mưa, cạn vào mùa khô nên cần phải có hệ thống thủy lợi để khắc phục.

- Tài nguyên sinh vật: phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi.

* Các nhân tố kinh tế – xã hội: Điều kiện kinh tế - xã hội là yếu tố quyết định sự phát triển.

- Dân cư và lao động nông thôn: chiếm tỷ lệ cao, nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật: ngày càng hoàn thiện: hệ thống thủy lợi, dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi...

- Chính sách phát triển nông nghiệp: nhiều chính sách nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát triển như: phát triển kinh tế hộ gia đình, trang trại, nông nghiệp hướng ra xuất khẩu...

- Thị trường trong và ngoài nước: ngày càng được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp.

II. Sự phát triển và phân bố nông nghiệp

1. Ngành trồng trọt

* Cây lương thực:

- Lúa là cây trồng chính, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn để xuất khẩu.

- Diện tích lúa tăng, năm 2007 là 7207 nghìn ha do tăng vụ, mở rộng diện tích gieo trồng, nhưng từ 2005-2007 diện tích giảm do giảm diện tích lúa 2 vụ để chuyển sang trồng cây khác.

- Sản lượng lúa tăng liên tục, năm 2007 là 35942 nghìn tấn. Nguyên nhân: mở rộng diện tích, tăng vụ, đặc biệt là tăng năng suất.

- Năng suất lúa tăng liên tục, năm 2007 là $359420/7207 = 45,1$ tạ/ha. Nguyên nhân: áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh, đưa giống mới vào sản xuất cho năng suất cao.

- Sản lượng lúa bình quân đầu người cũng không ngừng tăng, năm 2007 là $35942/85,17 = 381,5$ kg/ người. Nguyên nhân: sản lượng lúa tăng nhanh hơn dân số nhờ thực hiện tốt kế hoạch hóa gia đình.

(Các số liệu lấy và xử lý từ Atlas trang 19 và 15)

- Cây lúa được trồng chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

* Cây công nghiệp:

- Diện tích không ngừng tăng, năm 2007 diện tích cây hàng năm là 846 nghìn ha, cây lâu năm là 1821 nghìn ha (**số liệu từ Atlas trang 19**) với nhiều sản phẩm xuất khẩu: chè, cà phê, điều... Nguyên nhân: chủ yếu do tăng diện tích cây công nghiệp lâu năm do đem lại hiệu quả kinh tế cao, thị trường ngoài nước mở rộng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tận dụng tài nguyên, phá thế độc canh cây lúa và bảo vệ môi trường.

- Cây công nghiệp hàng năm phân bố chủ yếu ở đồng bằng.

- Cây công nghiệp lâu năm phân bố vùng núi và trung du (với 2 vùng trọng điểm là Đông Nam Bộ và Tây Nguyên với các loại cây: cà phê, cao su, điều, hồ tiêu,...)

* Cây ăn quả: Phát triển mạnh với nhiều loại cây có giá trị như: nhãn, sầu riêng, cam, xoài,... trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

2. Ngành chăn nuôi

- Đàn trâu không tăng (khoảng 3 triệu con năm 2007), phân bố chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

- Đàn bò tăng (khoảng 6,7 triệu con năm 2007) phân bố chủ yếu ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

- Đàn lợn (khoảng 26,6 triệu con năm 2007) và gia cầm (266 triệu con năm 2007) tăng nhanh nhất, phân bố chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

III. Ngành lâm nghiệp

1. Tài nguyên rừng

- Năm 2007, tổng diện tích rừng là 12,7 triệu ha, độ che phủ là 38,5% (**số liệu từ Atlas trang 20**) nhưng bị suy giảm về số lượng và chất lượng.

- Rừng nước ta chia làm 3 loại dựa vào chức năng:

+ Rừng sản xuất: cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến, cho dân dụng và cho xuất khẩu.

+ Rừng phòng hộ: phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường: rừng đầu nguồn sông, rừng chắn cát bay, rừng ngập mặn ven biển.

+ Rừng đặc dụng: là các vườn quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên bảo vệ hệ sinh thái và bảo vệ các giống loài quý hiếm.

2. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

- Hàng năm cả nước khai thác khoảng 2,5 triệu m³ gỗ.

- Phần lớn các rừng phòng hộ và rừng đặc dụng phân bố chủ yếu ở miền núi và cao nguyên, khu vực đầu nguồn các con sông hoặc các vùng ven biển.
- Rừng sản xuất chủ yếu ở miền núi thấp và trung du, có vai trò cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản được phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.
- Hiện nay, mô hình nông lâm kết hợp đang được phát triển góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sống cho nhân dân.

IV. Ngành thủy sản

1. Nguồn lợi thủy sản

*** Điều kiện tự nhiên**

- Thuận lợi:
 - + Vùng biển rộng lớn, nguồn lợi hải sản khá phong phú.
 - + Có đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho nuôi trồng hải sản.
 - + Có 4 ngư trường trọng điểm: Hải Phòng – Quảng Ninh, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa-Vũng Tàu, Hoàng Sa – Trường Sa, Cà Mau – Kiên Giang.
 - + Nhiều sông suối, ao hồ tạo điều kiện nuôi trồng thủy sản.
- Khó khăn:
 - + Thiên tai, bão lụt thường xuyên.
 - + Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái.

*** Điều kiện KT-XH**

- + Nhân dân có nhiều kinh nghiệm.
- + Phương tiện tàu thuyền, các ngư cụ trang bị ngày càng tốt.
- + Dịch vụ và chế biến thủy sản được mở rộng.
- + Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- + Chính sách khuyến ngư của Nhà nước.
- Khó khăn:
 - + Thiếu vốn đầu tư, phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới.
 - + Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.
 - + Công nghiệp chế biến còn hạn chế.

2. Sự phát triển và phân bố

* Tổng sản lượng thủy sản tăng nhanh, năm 2007 là 4197,8 nghìn tấn. Nguyên nhân: do thị trường ngày càng mở rộng, gần 1 nửa số tỉnh của nước ta giáp biển, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản đang được đẩy mạnh.

* Khai thác thủy sản:

- Sự phát triển: sản lượng tăng khá nhanh, năm 2007 là 2074,5 nghìn tấn. Nguyên nhân: chủ yếu do tăng số lượng tàu thuyền và tăng công suất tàu.

- Phân bố: vùng khai thác chủ yếu là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ, các tỉnh dẫn đầu: Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Thuận.

* Nuôi trồng thủy sản:

- Sự phát triển: phát triển nhanh, đặc biệt là nuôi tôm, cá; năm 2007 là 2123,3 nghìn tấn. Nguyên nhân: đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng mở rộng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

(Số liệu từ Atlas trang 20)

- Phân bố: chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh dẫn đầu: An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm ở nước ta giai đoạn 1990 – 2005

Năm	1990	1995	1997	2000	2005
Diện tích (nghìn ha)	6042,8	6765,6	7099,7	7666,3	7326,4
Sản lượng (nghìn tấn)	19225,1	24963,7	27523,9	32529,5	35790,8

a. Hãy tính năng suất lúa bình quân ở nước ta qua các năm nói trên (đơn vị tạ/ha).

b. Từ bảng số liệu, hãy nhận xét và giải thích về tình hình sản xuất lúa ở nước ta trong giai đoạn nói trên.

Bài làm

a. *Tính năng suất lúa*

Năm	1990	1995	1997	2000	2005
Năng suất (tạ/ha)	31,8	36,9	38,8	42,2	48,9

b. *Nhận xét và giải thích:*

Ngành sản xuất lúa nước ta những năm qua có những bước phát triển mạnh. Từ năm 1990 - 2005:

- Diện tích lúa tăng 1623,5 nghìn ha từ năm 1990-2000 do tăng vụ, mở rộng diện tích gieo trồng, nhưng từ 2000-2005 diện tích giảm 339,9 nghìn ha do giảm diện tích lúa 2 vụ để chuyển sang trồng cây khác.

- Sản lượng lúa tăng liên tục 16565,7 nghìn tấn. Nguyên nhân: mở rộng diện tích, tăng vụ, đặc biệt là tăng năng suất.

- Năng suất lúa tăng liên tục 17,1 tạ/ha. Nguyên nhân: áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh, đưa giống mới vào sản xuất cho năng suất cao.

Câu 2. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố các loại cây công nghiệp lâu năm ở nước ta.

Bài làm

* Phân bố không đều, cụ thể:

- Cà phê trồng ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- Chè trồng ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.
- Điều trồng ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- Hồ tiêu trồng ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- Dừa trồng ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cao su trồng ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

* Giải thích:

- Cà phê trồng ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ do có khí hậu cận xích đạo, Tây Nguyên có đất badan, Đông Nam Bộ có đất xám phù sa cổ.
- Chè trồng ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ do có đất feralit, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh; trồng ở vùng Tây Nguyên do đất badan, khí hậu cận xích đạo.
- Điều trồng ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ do có khí hậu cận xích đạo, Tây Nguyên có đất badan, Đông Nam Bộ có đất xám phù sa cổ; trồng ở Duyên hải Nam Trung Bộ do có đất cát pha, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Hồ tiêu trồng ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ do có khí hậu cận xích đạo, Tây Nguyên có đất badan, Đông Nam Bộ có đất xám phù sa cổ.
- Dừa trồng ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ do có đất cát pha, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa; trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long do có đất phù sa, khí hậu cận xích đạo.
- Cao su trồng ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ do có khí hậu cận xích đạo, Tây Nguyên có đất badan, Đông Nam Bộ có đất xám phù sa cổ.

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Số lượng gia súc và gia cầm của nước ta giai đoạn 2000 – 2015

(Đơn vị: nghìn con)

Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
2000	2897,2	4127,9	20193,8	196100
2005	2922,2	5540,7	27435	219900
2010	2877	5808,3	27373,1	300500
2015	2524	5367,2	27750,7	341900

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng của đàn gia súc, gia cầm ở nước ta giai đoạn 2000 - 2015.

b. Qua biểu đồ đã vẽ hãy rút ra nhận xét và giải thích nguyên nhân.

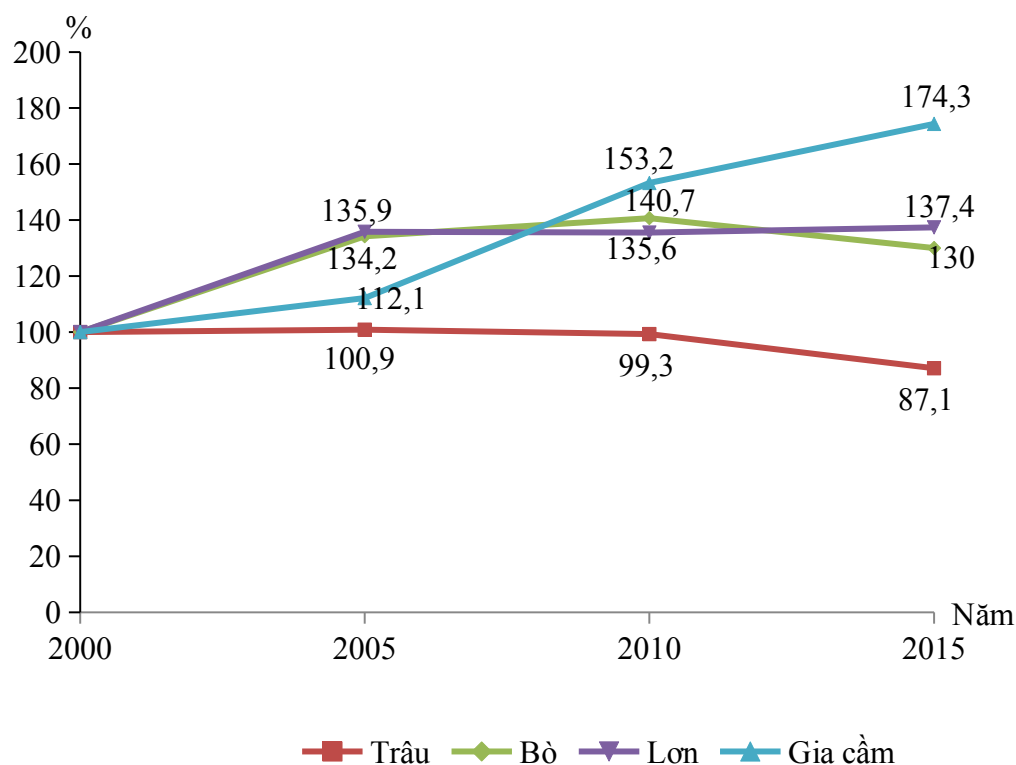
Bài làm

a. *Vẽ biểu đồ đường chỉ số phát triển*

* Xử lý số liệu: tính tốc độ tăng trưởng (Đơn vị: %)

Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
2000	100	100	100	100
2005	100,9	134,2	135,9	112,1
2010	99,3	140,7	135,6	153,2
2015	87,1	130,0	137,4	174,3

* Vẽ biểu đồ



Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng của đàn gia súc, gia cầm ở nước ta, giai đoạn 2000 - 2015

b.

* Nhận xét

- Từ năm 2000 đến năm 2015, tốc độ tăng trưởng của đàn gia súc, gia cầm nước ta có sự thay đổi:

+ Đàn trâu tăng không đáng kể 0,9% từ năm 2000 – 2005, sau đó giảm liên tục đến năm 2015, giảm 13,8%.

+ Đàn bò tăng liên tục từ năm 2000 – 2010, tăng 40,7%, sau đó giảm 10,7%.

+ Đàn lợn tăng 37,4%, giai đoạn năm 2005 – 2010 giảm nhẹ 0,3%.

+ Đàn gia cầm tăng nhanh và liên tục, tăng 74,3%.

- So sánh: đàn gia cầm tăng nhanh nhất, kế đến là đàn lợn, đàn bò; đàn trâu có xu hướng giảm.

* Giải thích

- Đàn trâu không tăng do nhu cầu sức kéo trong nông nghiệp đã giảm xuống.

- Đàn bò tăng do nhu cầu về thịt, sữa.

- Đàn lợn và gia cầm tăng nhanh nhất do nhu cầu về thịt, trứng tăng nhanh, giải quyết tốt nguồn thức ăn, chăn nuôi theo hình thức công nghiệp.

Câu 4. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy kể tên các tỉnh có độ che phủ trên 60%. Phân tích ý nghĩa của việc trồng rừng. Tại sao chúng ta phải vừa khai thác và bảo vệ rừng?*

Bài làm

- Các tỉnh có độ che phủ trên 60%: Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng.
- Việc trồng rừng có nhiều ý nghĩa:
 - + Tăng độ che phủ, bảo vệ môi trường, giữ đất chống xói mòn, giữ nước ngầm ở vùng đồi núi, chắn cát bay, bảo vệ bờ biển ở vùng ven biển, góp phần làm giảm bớt lũ lụt, khô hạn.
 - + Góp phần bảo vệ, bảo tồn nguồn gen sinh vật.
 - + Tăng nguồn tài nguyên rừng cho đất nước (gỗ và các lâm sản khác như tre, nứa, rau quả rừng, cây thuốc,...)
 - + Góp phần làm hạn chế sự biến đổi khí hậu.
 - + Mô hình nông – lâm kết hợp còn đem lại hiệu quả kinh tế cao, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, nâng cao đời sống người dân.
- Chúng ta vừa khai thác vừa phải bảo vệ rừng vì: Nước ta có $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, chế độ mưa theo mùa, nếu khai thác không đi đôi với trồng rừng sẽ làm cho tài nguyên rừng bị giảm sút, gây mất cân bằng sinh thái, làm cho môi trường suy thoái, ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác (nông nghiệp, công nghiệp, chế biến lâm sản, thủy điện...) và dân sinh.

Câu 5. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy giải thích sự phân bố ngành thủy sản ở nước ta. Nêu ý nghĩa của việc khai thác thủy sản xa bờ ở nước ta.*

Bài làm

- Phân bố khai thác thủy sản: vùng khai thác chủ yếu là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ, các tỉnh dẫn đầu: Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận. Nguyên nhân: đường bờ biển dài, vùng biển rộng lớn, có nhiều ngư trường trọng điểm: Hoàng Sa – Trường Sa, Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa- Vũng Tàu với hải sản phong phú, người dân có kinh nghiệm đánh bắt, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng hoàn thiện, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Phân bố nuôi trồng thủy sản: chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh dẫn đầu: An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau. Nguyên nhân: có 3 mặt giáp biển, ven biển có nhiều vịnh, đảo, cửa sông, rừng ngập mặn thuận lợi cho việc nuôi tôm, cá và có mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho việc nuôi cá nước ngọt, người dân có kinh

nghiệm nuôi trồng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hoàn thiện, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Ý nghĩa của việc phát triển đánh bắt thủy sản xa bờ:
- + Khai thác hiệu quả và bảo vệ nguồn lợi thủy sản nước ta.
- + Khẳng định chủ quyền biển đảo nước ta.

Chủ đề 12. CÔNG NGHIỆP (Bài 11, 12 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, 22)

A. Nội dung kiến thức

I. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

1. Các nhân tố tự nhiên

- Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, tạo cơ sở để phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.
- Khoáng sản phong phú:
 - + Nhiên liệu: than, dầu, khí phát triển công nghiệp năng lượng, hóa chất.
 - + Kim loại: sắt, đồng, thiếc, chì – kẽm... phát triển công nghiệp luyện kim.
 - + Phi kim loại: apatit, pirit, photphorit phát triển công nghiệp hóa chất.
 - + Vật liệu xây dựng: sét, đá vôi phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
- Nguồn thủy năng có trữ lượng lớn của sông suối phát triển công nghiệp thủy điện.
- Nguồn tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- Sự phân bố tài nguyên trên lãnh thổ tạo các thế mạnh khác nhau của các vùng. Ví dụ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có mỏ than Quảng Ninh là nhiên liệu cho công nghiệp nhiệt điện.

2. Các nhân tố kinh tế - xã hội

- Dân cư và lao động: nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật,... là những điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư vào công nghiệp.
- Cơ sở vật chất – kỹ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng:
 - + Trình độ công nghệ nước ta còn thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đồng bộ và chỉ phân bố tập trung ở một số vùng.

+ Cơ sở hạ tầng, giao thông, bưu chính viễn thông, cung cấp điện đang từng bước được cải thiện.

- Chính sách phát triển công nghiệp: với chính sách công nghiệp hoá và đầu tư phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nhiều thành phần là động lực cho sự phát triển kinh tế công nghiệp.

- Thị trường ngày càng mở rộng, song đang bị cạnh tranh quyết liệt.

II. Sự phát triển và phân bố công nghiệp

1. Cơ cấu ngành công nghiệp

- Nền công nghiệp nước ta phát triển nhanh, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2000 là 366,1 nghìn tỉ đồng đến 2007 là 1469,3 nghìn tỉ đồng, tăng gấp 4 lần (số liệu từ Atlas trang 21)

- Cơ cấu ngành đa dạng có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp, trong đó có nhiều ngành công nghiệp trọng điểm: công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, công nghiệp dệt - may, công nghiệp hoá chất, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí - điện tử..

- Các ngành trọng điểm là những ngành chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản lượng công nghiệp, phát triển dựa trên thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực.

2. Các ngành công nghiệp trọng điểm

a. Công nghiệp khai thác nhiên liệu:

- Gồm ngành khai thác dầu khí và than đá, từ năm 2000-2007, sản lượng khai thác than tăng liên tục 30,9 triệu tấn, sản lượng khai thác dầu thô từ năm 2000-2005 tăng 2,3 triệu tấn, từ năm 2005-2007 giảm 2,6 triệu tấn (số liệu từ Atlas trang 22)

- Phân bố ở gần nguồn nhiên liệu. Khai thác than phân bố chủ yếu ở Quảng Ninh, dầu khí ở thềm lục địa phía Nam.

b. Công nghiệp điện: bao gồm nhiệt điện và thủy điện.

- Sản lượng điện từ 2000-2007 tăng liên tục 37,4 tỉ kWh (số liệu từ Atlas trang 22)

- Phân bố:

+ Các nhà máy thủy điện phân bố trên các sông ở vùng trung du miền núi, như Sơn La, Hòa Bình trên sông Đà; Thác Bà trên sông Chảy.

+ Các nhà máy nhiệt điện phân bố ở phía bắc gần mỏ than Quảng Ninh, như Phả Lại, Uông Bí; ở phía nam gần các mỏ dầu khí, như Phú Mỹ, Cà Mau.

c. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm

- Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, năm 2007 là 23,7% (số liệu từ Atlas trang 22)
- Bao gồm các ngành chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi và chế biến thủy hải sản.
- Phân bố: rộng khắp cả nước tập trung nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Đà Nẵng.

d. Công nghiệp dệt may

- Là ngành sản xuất hàng tiêu dùng quan trọng và là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta.
- Phân bố: chủ yếu ở các thành phố lớn, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nam Định.

3. Các trung tâm công nghiệp lớn

- Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

II. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 3 và 21, hãy kể tên các trung tâm công nghiệp có qui mô trên 120 nghìn tỉ đồng và từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng. Kể tên các ngành công nghiệp của trung tâm công nghiệp TPHCM và Hải Phòng.

Bài làm

- Các trung tâm công nghiệp có qui mô trên 120 nghìn tỉ đồng: TPHCM, Hà Nội.
- Các trung tâm công nghiệp có qui mô từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng: Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.
- Các ngành công nghiệp của TPHCM: Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, điện tử, dệt may, sản xuất giấy, xenlulô, luyện kim đen, luyện kim màu, sản xuất ô tô, đóng tàu, nhiệt điện.
- Các ngành công nghiệp của Hải Phòng: Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đen, đóng tàu, điện tử, dệt may.

Câu 2. Giải thích vì sao Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

Bài làm

- Vị trí địa lí: Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, tiếp giáp với các vùng có nguồn nguyên, nhiên liệu để phát triển công nghiệp.

- Điều kiện tự nhiên: địa hình bằng phẳng, nguồn nước dồi dào.
- Điều kiện kinh tế - xã hội:
 - + Là 2 thành phố đông dân nhất cả nước, lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
 - Cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng hoàn thiện nhất cả nước, đây là đầu mối giao thông vận tải lớn nhất nước ta.
 - Có nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư vào công nghiệp.

Câu 3. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22 và kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân bố ngành công nghiệp dệt may ở nước ta. Tại sao các thành phố là những trung tâm dệt may lớn nhất nước ta?*

Bài làm

** Sự phân bố ngành công nghiệp dệt may ở nước ta:*

Phân bố không đều:

- Tập trung nhất là ở vùng Đông Nam Bộ với các thành phố: TP HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu; tiếp đến là ở vùng Đồng bằng sông Hồng với các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định.
- Tập trung ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với các thành phố: Cần Thơ, Long Xuyên, Tân An, Bến Tre.
- Ven biển Miền Trung có Đà Nẵng, Huế, Nha Trang.
- Thừa thớt ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên: Trung du miền núi Bắc Bộ chỉ có Việt Trì, Tây Nguyên chỉ có Đà Lạt.

** Các thành phố là những trung tâm dệt may lớn nhất nước ta do:*

- Có nguồn nguyên liệu dồi dào trong nước và nhập khẩu.
- Có nguồn lao động dồi dào có tay nghề đặc biệt là lao động nữ, qua đào tạo.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn trong nước và xuất khẩu.
- Có các xí nghiệp dệt may được trang bị hiện đại.
- Nguyên nhân khác: truyền thống phát triển công nghiệp dệt may, mạng lưới phân phối sản phẩm phát triển, thiết kế thời trang, có chính sách đầu tư...

Câu 4. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22 và kiến thức đã học, hãy chứng minh ngành công nghiệp năng lượng là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.*

Bài làm

- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp 11,1% năm 2007 (số liệu từ Atlas trang 22)

- Có thể mạnh lâu dài:

+ Cơ sở nguyên liệu phong phú: Than đá tập trung ở khu vực Quảng Ninh, các mỏ dầu khí ở thềm lục địa phía Nam, tiềm năng thủy điện rất lớn trên các con sông: Đà, Xê xan, Đồng Nai... Các nguồn năng lượng khác như: sức gió, năng lượng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt... ở nước ta rất dồi dào.

+ Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Mang lại hiệu quả cao:

+ Kinh tế: góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Xã hội: phục vụ đời sống nhân dân.

- Tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành kinh tế khác: Công nghiệp năng lượng có tác động một cách mạnh mẽ, toàn diện đến các ngành kinh tế khác về các mặt: quy mô của ngành, kỹ thuật - công nghệ, chất lượng sản phẩm...

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta

(đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
2005	980,7	246,5	301,1	433,1
2012	4506,8	763,2	1616,1	2127,5

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2005 và năm 2012.

b. Qua biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét và giải thích nguyên nhân.

Bài làm

a. Vẽ biểu đồ tròn

- Tính bán kính hình tròn

+ Cho $R_{2005} = 1$ đơn vị bán kính.

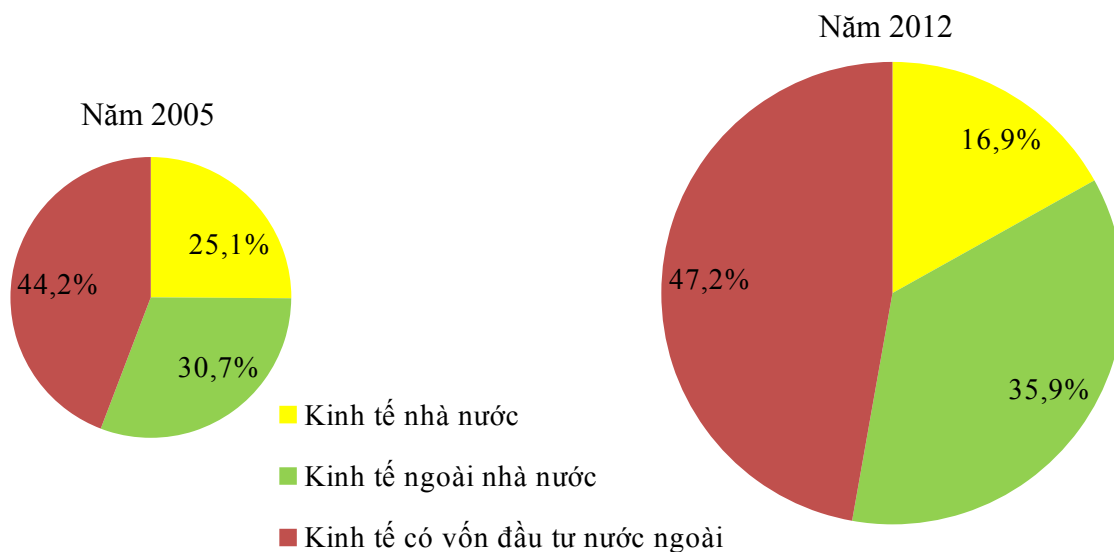
+ $R_{2012} = \sqrt{\frac{4506,8}{980,7}} = 2,14$ đơn vị bán kính.

- Tính cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

(đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
2005	100	25,1	30,7	44,2
2012	100	16,9	35,9	47,2

- Vẽ biểu đồ



Biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2005 và năm 2012

b.

** Nhận xét:*

- Về quy mô: giá trị sản xuất công nghiệp năm 2012 là 4506,8 nghìn tỉ đồng cao hơn giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 là 980,7 nghìn tỉ đồng, cao hơn 3526,1 nghìn tỉ đồng, cao gấp 4,6 lần.

- Về cơ cấu giá giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, từ năm 2005 – 2012 có sự thay đổi:

+ Tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước giảm từ 25,1% xuống còn 16,9%, giảm 8,2%.

+ Tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng từ 30,7% lên 35,9%, tăng 5,2%.

+ Tỉ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 44,2% lên 47,2%, tăng 3%.

+ So sánh: Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm tỉ trọng cao nhất, tiếp đến là khu vực kinh tế ngoài nhà nước, khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỉ trọng thấp nhất, thấp hơn khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 30,3% năm 2012.

* *Giải thích:*

- Do chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta.
- Nhà nước khuyến khích phát triển nhiều thành phần kinh tế, nhất là thành phần ngoài Nhà nước.
- Nhà nước thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập thu hút đầu tư nước ngoài.

Chủ đề 13. CÁC NGÀNH DỊCH VỤ (Bài 13 đến bài 15 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, 24, 25)

A. Nội dung kiến thức

I. Vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố dịch vụ

1. Cơ cấu và vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế

* Cơ cấu:

- Dịch vụ là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Cơ cấu đa dạng, gồm 3 nhóm ngành:
 - + Dịch vụ tiêu dùng: thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ cá nhân và cộng đồng.
 - + Dịch vụ sản xuất: giao thông vận tải (GTVT), bưu chính viễn thông, tài chính, tín dụng, kinh doanh tài sản, tư vấn.
 - + Dịch vụ công cộng: Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, quản lí nhà nước, đoàn thể và bảo hiểm bắt buộc.

* Vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống:

- Cung cấp nguyên liệu, vật tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các ngành kinh tế.
- Tạo ra mối liên hệ giữa các ngành sản xuất, các vùng trong nước và giữa nước ta với nước ngoài.
- Tạo nhiều việc làm, góp phần quan trọng nâng cao đời sống nhân dân và đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế.

2. Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta

a. Đặc điểm phát triển

- Dịch vụ nước ta chiếm khoảng 26,1% lao động nhưng chiếm tới 38,2% trong cơ cấu GDP (năm 2007) (**số liệu từ Atlas trang 15, 17**)
- Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ngành dịch vụ ở nước ta phát triển khá nhanh và ngày càng có nhiều cơ hội để vươn lên ngang tầm khu vực và quốc tế.
- Nhờ chính sách mở cửa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đã thu hút nhiều đầu tư nước ngoài vào các hoạt động dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, du lịch...
- Thách thức: cần phải có trình độ công nghệ cao, lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt.

b. Đặc điểm phân bố

- Sự phân bố của các hoạt động dịch vụ phụ thuộc chặt chẽ vào phân bố của các đối tượng đòi hỏi dịch vụ, trước hết là phân bố dân cư.
- Vì vậy, ở các thành phố lớn, thị xã, các vùng đồng bằng là nơi tập trung đông dân cư và nhiều ngành sản xuất cũng là nơi tập trung nhiều hoạt động dịch vụ.
- Ngược lại, ở các vùng núi, dân cư thưa thớt, kinh tế còn nặng tính chất tự cấp, tự túc thì các hoạt động dịch vụ còn nghèo nàn.
- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở nước ta.

II. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

1. Giao thông vận tải

a. Ý nghĩa: có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mọi ngành kinh tế, thực hiện các mối liên hệ kinh tế trong và ngoài nước, thúc đẩy các vùng khó khăn phát triển.

b. Các loại hình giao thông vận tải

- Có đủ các loại hình vận tải, phân bố rộng khắp cả nước, chất lượng đang được nâng cao.
- Đường bộ: chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giao thông, là phương tiện vận tải chủ yếu của nước ta.
- + Nhiều tuyến đường được mở rộng và nâng cấp.
- + Phần lớn các tuyến đường giao thông phát triển theo hai hướng chính: Bắc - Nam và Đông - Tây. Các tuyến đường quan trọng như quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 5, 18, 51, 22.

- Đường sắt: tuyến đường chính là đường sắt Thống Nhất từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra còn có các tuyến đường từ Hà Nội đi Hải Phòng, Lào Cai, Thái Nguyên...
- Đường sông: mới được khai thác ở mức độ thấp, tập trung ở lưu vực vận tải sông Cửu Long và lưu vực vận tải sông Hồng.
- Đường biển: được phát triển nhờ mở rộng mối quan hệ kinh tế đối ngoại. Ba cảng biển lớn nhất là cảng Hải Phòng, cảng Đà Nẵng, cảng Sài Gòn,...
- Đường hàng không: đang từng bước hiện đại hoá, mở rộng mạng lưới quốc tế và nội địa với ba đầu mối chính là Hà Nội (Nội Bài), Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh (Tân Sơn Nhất).
- Đường ống: đang ngày càng phát triển, chủ yếu vận chuyển dầu mỏ và khí.

2. Bưu chính viễn thông

- Phát triển nhanh và hiện đại cùng với sự phát triển kinh tế nước ta.
- Có nhiều loại hình dịch vụ bưu chính viễn thông được phát triển và đa dạng góp phần tăng tốc độ phát triển kinh tế, nâng cao dân trí và đời sống người dân.
- Số người dùng điện thoại tăng vọt, số thuê bao Internet cũng đang tăng rất nhanh.

III. Thương mại và du lịch

1. Thương mại

a. Nội thương

- Phát triển với hàng hoá phong phú và đa dạng.
- Mạng lưới phân phối lưu thông hàng hoá có ở khắp các địa phương, tạo ra một thị trường thống nhất trong cả nước.
- Quy mô dân số, sức mua và sự phát triển các ngành kinh tế tạo nên mức độ tập trung khác nhau của các hoạt động thương mại giữa các vùng trong nước.
- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn và đa dạng nhất nước ta.

b. Ngoại thương

- Sự phát triển:
 - + Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu tăng nhanh qua các năm, từ 2000-2007 xuất khẩu tăng 34,1 tỉ USD gấp 3,4 lần, nhập khẩu tăng 46,9 tỉ USD gấp 4 lần (**số liệu từ Atlas trang 24**)
 - + Hàng xuất khẩu: công nghiệp nặng và khoáng sản, công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy sản. (**từ Atlas trang 24**)

- + Hàng nhập khẩu: máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu. (từ Atlas trang 24)
- Phân bố: rộng khắp cả nước nhưng không đều:
- + Hoạt động xuất nhập khẩu tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.
- + Các tỉnh dẫn đầu: Hà Nội, TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- + Thị trường buôn bán chủ yếu: châu Á – Thái Bình Dương, châu Âu, Bắc Mỹ.
- + Các nước dẫn đầu: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a.

2. Du lịch

a. Tài nguyên du lịch

* Tài nguyên du lịch tự nhiên:

- Địa hình:
 - + Có cả đồi núi, đồng bằng, bờ biển và hải đảo, tạo nên nhiều cảnh quan đẹp: Sa Pa, Tam Đảo, Bà Nà, Đà Lạt, Phú Quốc....
 - + Có hơn 200 hang động đẹp (Hang Chui, Tam Thanh, Phong Nha – Kẻ Bàng)
 - + 2 di sản thiên nhiên thế giới (Vịnh Hạ Long, Phong Nha – Kẻ Bàng).
 - + 125 bãi biển lớn nhỏ: Sầm Sơn, Lăng Cô, Non Nước, Vũng Tàu, Mũi Né...
- Khí hậu: đa dạng, phân hoá.
- Nước: sông, hồ; nước khoáng (Kim Bôi, Bình Châu, Vĩnh Hảo...), nước nóng.
- Sinh vật: hơn 30 vườn quốc gia (Cúc Phương, Ba Bể, Cát Tiên, Tràm Chim, Phú Quốc...); động vật hoang dã, thủy, hải sản.
- Tài nguyên du lịch nhân văn:
 - + 5 Di sản văn hóa thế giới: Hoàng Thành Thăng Long, Thành nhà Hồ, Cố Đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, phố cổ Hội An.
 - + Di tích lịch sử cách mạng, văn hóa kiến trúc nghệ thuật: 4 vạn di tích: Điện Biên, Pác Bó, Tân Trào, Củ Chi, Dinh Độc Lập....
 - + Lễ hội: diễn ra quanh năm, tập trung vào mùa xuân: Đền Hùng, Chùa Hương, Phủ Giầy, Tây Sơn, Bà Chúa Xứ...
 - + Tài nguyên khác: làng nghề cổ truyền (Đồng Kỵ, Bát Tràng, Tân Vạn, Bàu Trúc...), văn nghệ dân gian, ẩm thực...

b. Sự phát triển du lịch

Trong giai đoạn 1995-2007: (số liệu từ Atlas trang 25)

- Tổng số khách du lịch tăng nhanh và liên tục 16,4 triệu lượt người. Trong đó:
 - + Khách quốc tế tăng 2,8 triệu lượt.
 - + Khách nội địa tăng 13,6 triệu lượt.
- Doanh thu du lịch cũng tăng nhanh và liên tục 48 nghìn tỉ đồng, gấp 7 lần.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Giải thích vì sao Hà Nội và TPHCM là 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất nước ta.

Bài làm

Ngành dịch vụ lại phát triển mạnh ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, vì:

- Hai thành phố là nơi tập chung đông dân cư => nhu cầu tăng cao về mọi mặt.
- Có thị trường tiêu thụ lớn và là nơi tập chung vốn đầu tư trong và ngoài nước
- Đây là hai đầu mối giao thông vận tải, viễn thông lớn nhất cả nước.
- Tập trung nhiều trường đại học lớn, các viện nghiên cứu, các bệnh viện chuyên khoa hàng đầu.
- Đều là các trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng lớn nhất cả nước.
- Các dịch vụ khác như quảng cáo, bảo hiểm, tư vấn, văn hoá, nghệ thuật, ăn uống,... phát triển mạnh.

Câu 2. Phân tích các điều kiện để phát triển giao thông vận tải ở nước ta.

Bài làm

* Thuận lợi:

- Vị trí địa lí: nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế.. Đó là điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không...
- Điều kiện tự nhiên:
 - + Đồng bằng nằm ven biển, kéo dài theo chiều Bắc-Nam tạo thuận lợi xây dựng các tuyến đường bộ nối liền các vùng trong cả nước, giữa nước ta với nước ngoài.
 - + Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm quanh năm, GTVT biển có thể hoạt động quanh năm.
 - + Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi GTVT đường sông phát triển
 - + Bờ biển nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng các hải cảng.
- Điều kiện KT-XH:

+ Sự quan tâm của Nhà nước, tập trung nguồn vốn lớn để đầu tư xây dựng & cải tạo các tuyến giao thông quan trọng.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành có nhiều tiến bộ: xây dựng một số nhà máy sản xuất ô-tô, xưởng đóng tàu hiện đại...

+ Đội ngũ lao động của ngành có trình độ ngày càng được nâng lên.

* Khó khăn:

- 3/4 địa hình là đồi núi, có độ chia cắt lớn gây khó khăn, tốn kém trong việc xây dựng các tuyến đường bộ.

- Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ lụt, sóng lớn...

- Thiếu vốn đầu tư.

Câu 3. Dựa vào *Atlas Địa lý Việt Nam* trang 23 và kiến thức đã học, hãy xác định vị trí các tuyến quốc lộ 1, quốc lộ 6, đường Hồ Chí Minh - quốc lộ 14, quốc lộ 51 và nêu ý nghĩa của từng tuyến.

Đáp án

- Quốc lộ 1: chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) - Hà Nội - Huế - Thành phố Hồ Chí Minh - Năm Căn (Cà Mau).

Ý nghĩa: là tuyến huyết mạch nối 6/7 vùng kinh tế, gắn kết các vùng giàu tài nguyên, các trung tâm kinh tế lớn, các vùng nông nghiệp trù phú, có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của cả nước.

- Quốc lộ 6: chạy từ Hà Nội – Tuần Giáo (Điện Biên).

Ý nghĩa: nối Hà Nội với các tỉnh Tây Bắc. Là trục kinh tế duy nhất của vùng Tây Bắc, tạo điều kiện khai thác các tiềm năng và phát triển kinh tế xã hội của vùng Tây Bắc.

- Đường Hồ Chí Minh - quốc lộ 14: từ Hà Nội chạy dọc sườn Đông Trường Sơn Bắc, qua Tây Nguyên – Đông Nam Bộ.

Ý nghĩa: thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội, củng cố an ninh quốc phòng vùng núi phía Tây đất nước.

- Quốc lộ 51: nối TP HCM - Vũng Tàu.

Ý nghĩa: là tuyến huyết mạch nối tam giác kinh tế Biên Hòa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh, thúc đẩy ngành dầu khí và du lịch ở Đông Nam Bộ. Là tuyến đầu mút của hành lang kinh tế Đông - Tây phía Nam.

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu phân theo khu vực và quốc gia năm 2010

(đơn vị: triệu USD)

Khu vực và quốc gia	Tổng số	Trung Quốc	Nhật Bản	Hoa Kỳ	EU	Các nước khác
Xuất khẩu	72237	7743	7728	14238	11386	31142
Nhập khẩu	84839	20204	9016	3767	6362	45490

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện qui mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu phân theo khu vực và quốc gia, năm 2010.

b. Qua biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét.

Bài làm

a. Vẽ biểu đồ bán nguyệt

* Xử lý số liệu:

- Tính bán kính hình tròn:

+ Cho $R_{\text{Xuất khẩu}} = 3$ đơn vị bán kính.

+ $R_{\text{Nhập khẩu}} = 3 \times \sqrt{\frac{84839}{72237}} = 3,3$ đơn vị bán kính.

- Tính cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu phân theo khu vực và quốc gia (đơn vị: %)

Khu vực và quốc gia	Tổng số	Trung Quốc	Nhật Bản	Hoa Kỳ	EU	Các nước khác
Xuất khẩu	100	10,7	10,7	19,7	15,8	43,1
Nhập khẩu	100	23,8	10,6	4,4	7,5	53,7

- Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu phân theo khu vực và quốc gia năm 2010

b. Nhận xét

- Về quy mô: năm 2010, giá trị xuất khẩu (72237 triệu USD) nhỏ hơn giá trị nhập khẩu (84839 triệu USD) là 12602 triệu USD, nhỏ hơn 1,2 lần.
- Về cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu phân theo khu vực và quốc gia năm 2010 có sự khác biệt. Nước ta:
 - + Xuất khẩu: nhiều nhất là Hoa Kỳ chiếm 19,7%, tiếp đến là Trung Quốc, Nhật Bản chiếm lần lượt 10,7%, khu vực EU chiếm 15,8%, các nước còn lại chiếm 43,1%.
 - + Nhập khẩu: nhiều nhất là Trung Quốc chiếm 23,8%, tiếp đến là Nhật Bản chiếm 10,6%, Hoa Kỳ chiếm 4,4%, khu vực EU chiếm 7,5%, các nước còn lại chiếm 53,7%.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch ở nước ta, giai đoạn 1995 – 2012

Năm	1995	2000	2003	2006	2012
Khách nội địa (triệu lượt)	5,5	11,2	13,5	17,5	32,5
Khách quốc tế (triệu lượt)	1,4	2,1	2,4	3,6	6,8
Doanh thu (nghìn tỉ đồng)	8	17,4	22	51	160

a. Vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách quốc tế, khách nội địa và doanh thu của du lịch nước ta, giai đoạn 1995 – 2012.

b. Qua biểu đồ đã vẽ hãy rút ra nhận xét và giải thích nguyên nhân.

Bài làm

a. Vẽ biểu đồ kết hợp cột cặp – đường

- Vẽ biểu đồ

Nghìn tỉ đồng

**Biểu đồ thể hiện số lượt khách quốc tế, khách nội địa và
doanh thu của du lịch nước ta, giai đoạn 1995 – 2012**

b.

** Nhận xét*

- Từ năm 1995 – 2012, số lượng khách quốc tế, khách nội địa và doanh thu của du lịch nước ta tăng liên tục:

- + Khách quốc tế tăng từ 1,4 triệu lượt lên 6,8 triệu lượt, tăng 5,4 triệu lượt, tăng gấp 4,9 lần.
- + Khách nội địa tăng từ 5,5 triệu lượt lên 32,5 triệu lượt, tăng 27 triệu lượt, tăng gấp 5,9 lần.
- + Doanh thu du lịch tăng rất nhanh từ 8 nghìn tỉ đồng lên 160 nghìn tỉ đồng, tăng 152 nghìn tỉ đồng, tăng gấp 20 lần.
- So sánh: khách nội địa tăng nhanh hơn khách quốc tế và có số lượt khách nhiều hơn, năm 2012 số lượt khách nội địa gấp khách quốc tế 4,8 lần.

** Giải thích*

Ngành du lịch của nước ta ngày càng phát triển là do:

- Nước ta giàu về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng đã được công nhận là di sản thế giới:
- + Di sản thiên nhiên thế giới: Vịnh Hạ long, Phong Nha Kẻ Bàng.
- + Di sản văn hóa thế giới: Hoàng thành Thăng Long, Cố đô Huế, Thành Nhà Hồ, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn.
- Nước ta là điểm đến an toàn và thân thiện.
- Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng nâng cao nên nhu cầu nghỉ dưỡng ngày càng cao.
- Cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện.
- Chính sách đổi mới của Nhà nước: mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế khu vực, thế giới.

PHẦN IV. SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ

Chủ đề 14. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (Bài 17 đến 19 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 26)

A. Nội dung kiến thức

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ

- Ở phía bắc đất nước. Giáp Trung Quốc, Lào, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và vùng biển giàu tiềm năng.
- Diện tích khoảng 101 nghìn km², gồm 15 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

- Vị trí vùng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc giao lưu kinh tế trao đổi hàng hoá với các vùng trong nước và ngoài nước.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đặc điểm: địa hình cao nhất nước ta và bị cắt xẻ mạnh, khí hậu có mùa đông lạnh; nhiều loại khoáng sản. Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm hai tiểu vùng: Đông Bắc và Tây Bắc với những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế.

- Thuận lợi: tài nguyên thiên nhiên phong phú tạo điều kiện phát triển kinh tế đa ngành.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh thích hợp các loại cây công nghiệp cận nhiệt đới, cây ôn đới.

+ Vùng có vị trí giáp biển, có nhiều đảo nhỏ thuộc vịnh Hạ Long tạo khả năng phát triển kinh tế biển: nuôi trồng đánh bắt thủy sản, du lịch, giao thông vận tải biển.

+ Tiềm năng thủy điện lớn trên sông Hồng, sông Đà, ...

+ Có nhiều cao nguyên thuận lợi phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

+ Khoáng sản có nhiều loại trữ lượng lớn: than, sắt, thiếc, bô-xít, apatit,

- Khó khăn:

+ Địa hình bị chia cắt, thời tiết diễn biến thất thường, gây trở ngại cho giao thông vận tải, sản xuất và đời sống.

+ Khoáng sản có trữ lượng nhỏ và điều kiện khai thác phức tạp, xói mòn, sạt lở đất, lũ quét...

III. Đặc điểm dân cư xã hội

- Đặc điểm:

+ Dân số khoảng 12,2 triệu người (2007).

+ Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người: Thái, Tày, Nùng, Dao, Mông...

+ Người Việt (Kinh) cư trú ở hầu hết các địa phương.

+ Trình độ dân cư, xã hội có sự chênh lệch giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

+ Đời sống đồng bào các dân tộc bước đầu đang được cải thiện.

- Thuận lợi:

+ Đồng bào dân tộc có kinh nghiệm sản xuất (canh tác trên đất dốc, trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới...).

+ Đa dạng về văn hóa.

- Khó khăn:

- + Trình độ văn hóa, kỹ thuật của người lao động còn hạn chế.
- + Đời sống người dân còn nhiều khó khăn.

IV. Tình hình phát triển kinh tế

1. Công nghiệp

- Nhờ có nguồn thủy năng và nguồn than phong phú nên công nghiệp năng lượng có điều kiện phát triển mạnh, bao gồm cả thủy điện và nhiệt điện.
- Tài nguyên khoáng sản, rừng tạo điều kiện phát triển sản xuất công nghiệp khai thác khoáng sản và chế biến lâm sản.
- Phân bố công nghiệp chủ yếu ở khu vực Đông Bắc.

2. Nông nghiệp

- Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp đa dạng (nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới).
- + Lúa và ngô là cây lương thực chính. Cây lúa trồng ở một số cánh đồng giữa núi.
- + Cây công nghiệp chủ yếu của vùng là cây chè, chiếm tỷ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với cả nước, nổi tiếng ở Thái Nguyên, Hà Giang, Sơn La, Phú Thọ.
- + Đàn Trâu chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước (58,8% 2007). Chăn nuôi lợn chiếm khoảng 22,3 % đàn lợn cả nước (2007).
- Lâm nghiệp: nghề rừng phát triển mạnh theo hướng nông - lâm kết hợp.
- Nghề nuôi trồng thủy sản bắt đầu đem lại hiệu quả rõ rệt (tập trung ở Quảng Ninh).

3. Dịch vụ

- Có mối giao lưu thương mại lâu đời với vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Hệ thống đường sắt, đường ô tô, cảng biển phát triển, là điều kiện thông thương với đồng bằng sông Hồng và các nước láng giềng
- Kinh tế cửa khẩu đóng vai trò quan trọng: hoạt động trao đổi hàng hóa truyền thống với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây Trung Quốc và Thượng Lào.
- Hoạt động du lịch trở thành thế mạnh kinh tế của vùng: vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới cùng với các điểm du lịch hấp dẫn Đền Hùng, Sa Pa, Tam Đảo, Ba Bể...

V. Các trung tâm kinh tế

Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long là những trung tâm kinh tế quan trọng.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 26 và kiến thức đã học, hãy nêu sự khác biệt về tự nhiên và thế mạnh kinh tế của 2 tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

* Điều kiện tự nhiên:

- Vùng Đông Bắc: núi trung bình và thấp. Các dãy núi hình cánh cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.
- Vùng Tây Bắc: núi cao nhất nước ta, địa hình hiểm trở. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông ít lạnh hơn.

* Thế mạnh kinh tế:

- Vùng Đông Bắc: khai thác khoáng sản: than, chì, kẽm, thiếc, bô-xit, apatit, đá xây dựng...; phát triển nhiệt điện (Uông Bí, Phả Lại,...); trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt. Du lịch sinh thái ở Sa Pa, Hồ Ba Bể,... và phát triển kinh tế biển: nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch vịnh Hạ Long, cảng biển.
- Vùng Tây Bắc: phát triển thủy điện (thủy điện Hòa Bình, thủy điện Sơn La trên sông Đà),... trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn (cao nguyên Mộc Châu).

Câu 2. *Giải thích tại sao trung du Bắc Bộ là địa bàn đông dân và phát triển kinh tế - xã hội cao hơn miền núi Bắc Bộ?*

Bài làm

Trung du Bắc Bộ là địa bàn đông dân và phát triển kinh tế - xã hội cao hơn miền núi Bắc Bộ vì:

* Vì Trung du có nhiều điều kiện thuận lợi:

- Khu vực trung du nằm liền kề với đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, tạo nhiều cơ hội giao lưu trao đổi hàng hóa, tiếp thu nhiều công nghệ thành tựu mới, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của miền.
 - Trung du có địa hình thấp và bằng phẳng và ít hiểm trở hơn miền núi, giao thông đi lại dễ dàng hơn, nhiều cơ sở công nghiệp và đô thị đang được hình thành và phát triển tập trung đông dân.
 - Nguồn nước cho sản xuất và cho sinh hoạt dân cư ở vùng trung du đảm bảo tốt hơn, ít xảy ra tai biến thiên nhiên hơn (lũ quét, trượt lở đất đá...).
 - Trung du có lịch sử khai thác sớm hơn miền núi Bắc Bộ.
- * Miền núi Bắc Bộ có khó khăn cho sản xuất và đời sống:
- Địa hình núi cao hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn.
 - Thời tiết diễn biến thất thường, nhiều thiên tai: mưa đá, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

Câu 3. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 26 và kiến thức đã học, hãy xác định địa bàn phân bố các cây công nghiệp lâu năm chè, hồi. Nhờ những điều kiện thuận lợi nào mà cây chè chiếm tỉ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với cả nước?

- Địa bàn phân bố các cây công nghiệp lâu năm chè, hồi :

+ Cây chè: Các tỉnh Sơn La (Mộc Châu), Hà Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn.

+ Cây hồi: Lạng Sơn.

- Cây chè chiếm tỉ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với cả nước nhờ những điều kiện thuận lợi sau:

+ Khí hậu cận nhiệt đới của vùng thích hợp với điều kiện sinh thái của cây chè.

+ Đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác trên địa hình đồi trung du thích hợp cho cây chè phát triển.

+ Người dân có nhiều kinh nghiệm trong trồng và chăm sóc cây chè.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng hoàn thiện, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 4. Giải thích vì sao khai thác khoáng sản là thế mạnh của tiểu vùng Đông Bắc, còn phát triển thủy điện là thế mạnh của tiểu vùng Tây Bắc?

- Đông Bắc: có thế mạnh về khai thác khoáng sản là do nơi đây có nhiều mỏ khoáng sản tập trung với trữ lượng lớn, điều kiện khai thác tương đối thuận lợi (như mỏ than Quảng Ninh được khai thác lộ thiên...); ngoài ra tiểu vùng này còn có dân đông cung cấp một lượng lớn lao động cho việc khai thác.

- Tiểu vùng Tây Bắc có tiềm năng thủy điện lớn do có nguồn thủy năng lớn với nhiều sông suối có độ dốc cao, lượng nước dồi dào... (nhất là sông Đà).

Câu 5. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25, 26 và kiến thức đã học, chứng minh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh để phát triển du lịch.

Bài làm

- Trung Du và miền núi Bắc Bộ có vị trí địa lí thuận lợi tiếp giáp Trung Quốc, Lào, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.

- Có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn:

+ Tài nguyên du lịch tự nhiên: Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới; các vườn quốc gia: Hoàn Liên, Ba Bể, Xuân Sơn, Bái Tử Long; các hoang động: Hang Chui, Tam Thanh; nước khoáng: Mỹ Lâm, Quang Hanh, Kim Bôi; du lịch biển Trà Cổ, thắng cảnh đẹp: Sa Pa, hồ Thác Bà, cao nguyên đá Đồng Văn...

- + Tài nguyên du lịch nhân văn: gồm các di tích văn hóa - lịch sử, kiến trúc nghệ thuật: Điện Biên, Tân Trào, Pác Bó, Ải Chi Lăng; lễ hội: Đền Hùng, Yên Tử...
- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh thu hút khách du lịch tham quan nghỉ dưỡng diễn ra quanh năm.
- Nhu cầu đi du lịch của người dân ngày càng tăng cao.
- Các trung tâm du lịch Hạ Long, Lạng Sơn là những điểm đến hấp dẫn khách du lịch.
- Cơ sở hạ tầng và mạng lưới giao thông khá phát triển: các quốc lộ 1, 2, 3, 6, 18; đường sắt nối Lạng Sơn, Lào Cai, Hạ Long với Hà Nội, cảng Cửa Ông, Hạ Long...
- Chính sách quản bá, phát triển du lịch của vùng.

Chủ đề 15. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (Bài 20 đến 22 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, 30)

A. Nội dung kiến thức

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ

- Là đồng bằng có diện tích lớn thứ hai của cả nước khoảng 15 nghìn km², gồm 11 tỉnh thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Tây (sáp nhập vào Hà Nội năm 2008)
- Phía Bắc, Đông Bắc và phía Tây giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, phía Nam giáp vùng Bắc Trung Bộ, phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ.
- Đồng bằng sông Hồng có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thuận lợi cho lưu thông, trao đổi hàng hóa với các vùng khác và thế giới.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đặc điểm: được phù sa sông Hồng bồi đắp, khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh, nguồn nước dồi dào, có vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng.
- Thuận lợi:
 - + Đất phù sa màu mỡ, điều kiện khí hậu, sông ngòi thuận lợi cho thâm canh lúa nước.
 - + Thời tiết mùa đông thuận lợi cho việc trồng một số cây ưa lạnh. Phát triển vụ đông thành vụ sản xuất chính.
 - + Một số khoáng sản có giá trị đáng kể (sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên, đá vôi).

- + Vùng ven biển và biển thuận lợi cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch.
- Khó khăn: thiên tai (bão, lũ lụt, thời tiết thất thường), ít tài nguyên khoáng sản.

III. Đặc điểm dân cư, xã hội

- Đặc điểm: dân số đông khoảng 18,4 triệu người, mật độ dân số cao nhất nước 1238 người/km², năm 2007.
- Thuận lợi:
 - + Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.
 - + Người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, có chuyên môn kỹ thuật.
 - + Kết cấu hạ tầng nông thôn tương đối hoàn thiện.
 - + Có một số đô thị được hình thành từ lâu đời (Hà Nội và Hải Phòng).
- Khó khăn:
 - + Sức ép dân số đông đối với phát triển kinh tế - xã hội.
 - + Bình quân đất nông nghiệp thấp.
 - + Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.

IV. Tình hình phát triển kinh tế

1. Công nghiệp

- Hình thành sớm và phát triển mạnh trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh, chiếm 21% GDP công nghiệp của cả nước.
- Các ngành công nghiệp trọng điểm: công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí, vật liệu xây dựng, ...
- Sản phẩm công nghiệp quan trọng của vùng là máy công cụ, động cơ điện, phương tiện giao thông, thiết bị điện tử, hàng tiêu dùng như : vải, sứ dân dụng, quần áo...
- Phân bố các ngành công nghiệp tập trung chủ yếu ở các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng.

2. Nông nghiệp

- * Trồng trọt:
 - Đứng thứ hai cả nước về diện tích và tổng sản lượng lương thực.
 - Trình độ thâm canh cao, đứng đầu cả nước về năng suất lúa.
 - Phát triển một số cây ưa lạnh đem lại hiệu quả kinh tế cao: ngô, khoai tây, su hào... vụ đông đang trở thành vụ sản xuất chính ở một số địa phương.
- * Chăn nuôi:

Đàn lợn chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước (25,9% 2007). Chăn nuôi bò (đặc biệt là bò sữa), gia cầm và nuôi trồng thủy sản cũng được chú ý phát triển.

3. Dịch vụ

- Nhờ kinh tế phát triển mà hoạt động vận tải trở nên sôi động. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai đầu mối giao thông vận tải quan trọng.
- Hà Nội, Hải Phòng đồng thời là hai trung tâm du lịch lớn ở phía bắc đất nước. Đồng bằng sông Hồng có nhiều địa danh du lịch hấp dẫn, nổi tiếng là Chùa Hương, Tam Cốc - Bích Động, Côn Sơn, Cúc Phương, Đồ Sơn, Cát Bà,...
- Bưu chính viễn thông là ngành phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng.
- Hà Nội là trung tâm thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ, đồng thời là một trong hai trung tâm tài chính, ngân hàng lớn nhất của nước ta.

V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

- Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng.
- Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc gồm: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Tây (sáp nhập vào Hà Nội 2008)
- Tam giác kinh tế: Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long (Quảng Ninh).
- Vai trò: tạo cơ hội cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động của cả hai vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Hãy giải thích tại sao Đồng bằng sông Hồng là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước?

Bài làm

- * Đồng bằng sông Hồng là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước vì:
- Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho cư trú và sản xuất.
- Vùng có lịch sử khai phá và định cư lâu đời nhất nước ta.
- Nền nông nghiệp phát triển sớm với hoạt động trồng lúa nước là chủ yếu nên cần nhiều lao động.
- Có thủ đô Hà Nội và mạng lưới đô thị dày đặc tập trung nhiều trung tâm công nghiệp, dịch vụ.

Câu 2. Sản xuất lương thực ở đồng bằng sông Hồng có tầm quan trọng như thế nào? Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.

* Tầm quan trọng:

- Đảm bảo nhu cầu lương thực cho nhân dân của vùng, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia .
- Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng (lúa gạo), mạng lại nguồn thu ngoại tệ lớn.
- Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi (phụ phẩm từ lương thực hoa màu), góp phần đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.
- Giải quyết việc làm cho lao động, sử dụng hợp lí tài nguyên (đất trồng, nguồn nước...).

* Thuận lợi:

- Đất phù sa màu mỡ thích hợp với việc thâm canh lúa nước.
- Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình là nguồn cung cấp nước cho sản xuất.
- Khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh có thể đa dạng hoá các loại cây trồng.
- Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, trình độ thâm canh cao.
- Cơ sở vật chất tương đối hoàn thiện (cơ giới hoá, thuỷ lợi, giống, phân bón ...)
- Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hợp lý.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

* Khó khăn:

- Thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.
- Một số diện tích đất bị nhiễm mặn, thiếu nước tưới vào mùa đông.

Câu 3. Nêu vai trò của vụ đông trong việc sản xuất lương thực thực phẩm ở đồng bằng sông Hồng. Ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tới đảm bảo lương thực ở đồng bằng sông Hồng.

Bài làm

- Việc đưa vào gieo trồng các giống ngô có năng suất cao lại chịu rét, chịu hạn tốt đã đem lại hiệu quả kinh tế cao, vừa tăng được nguồn lương thực, vừa tạo nguồn thức ăn gia súc quan trọng để phát triển chăn nuôi.

- Ngoài ra cùng với ngô, nhiều loại rau củ quả có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới như khoai tây, cà rốt, súp lơ, su hào... cũng được trồng nhiều vào vụ đông, vừa tăng hiệu quả kinh tế, vừa đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.

- Ảnh hưởng: Bình quân lương thực trên đầu người của đồng bằng tăng, Đồng bằng sông Hồng đã có thể xuất khẩu một phần lương thực.

Câu 4. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 26 và kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân bố các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng. Giải thích vì sao ngành công nghiệp cơ khí là ngành công nghiệp trọng điểm của vùng này.

Bài làm

* Sự phân bố các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng:

- Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm (chế biến nông sản): Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Phúc Yên, Hưng Yên, Văn Lâm, Phủ Lý.

- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Phúc Yên, Nam Định.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Hà Nội, Hải Phòng, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Phủ Lý, Nam Định.

- Công nghiệp cơ khí: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Phúc Yên, Hưng Yên, Văn Lâm, Phủ Lý, Nam Định.

* Ngành công nghiệp cơ khí là ngành công nghiệp trọng điểm của vùng này vì:

- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

- Nguồn lao động có chất lượng, có trình độ kỹ thuật cao.

- Sản phẩm công nghiệp cơ khí quan trọng của vùng là: máy công cụ, động cơ điện, phương tiện giao thông, thiết bị điện tử.

- Đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.

- Tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực.

- Có tác động thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của Đồng bằng sông Hồng và các vùng kinh tế khác: thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Có tác động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế: phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Năng suất lúa cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2000 – 2015 (Đơn vị: tạ/ha)

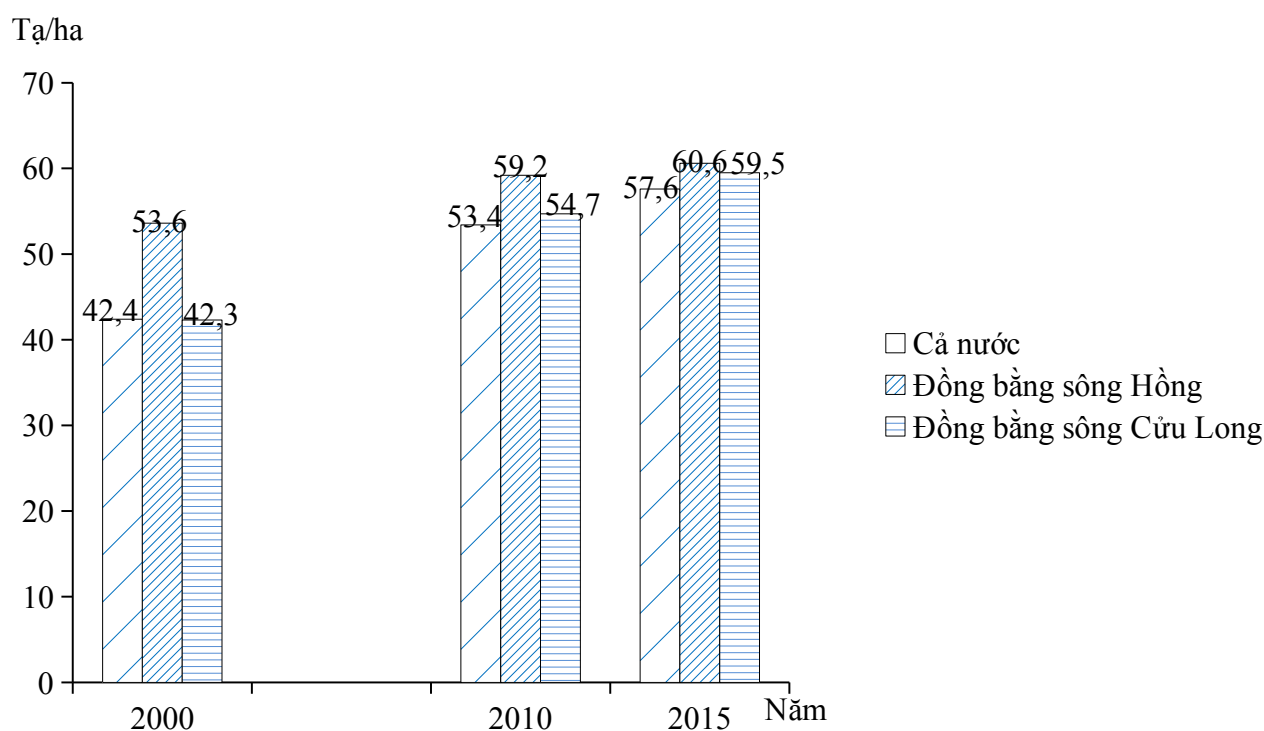
Năm	2000	2010	2015
Cả nước	42,4	53,4	57,6
Đồng bằng sông Hồng	53,6	59,2	60,6
Đồng bằng sông Cửu Long	42,3	54,7	59,5

a. Vẽ biểu đồ thể hiện năng suất lúa cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2000 – 2015.

b. Qua biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét và giải thích vì sao Đồng bằng sông Hồng lại có năng suất lúa cao nhất nước ta.

Bài làm

a. Vẽ biểu đồ cột ba



Biểu đồ thể hiện năng suất lúa cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2000 – 2015

b.

** Nhận xét*

- Từ năm 2000 đến năm 2015, năng suất lúa của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục:

+ Năng suất lúa của cả nước tăng từ 42,4 tạ/ha lên 57,6 tạ/ha, tăng 15,2 tạ/ha.

+ Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng tăng từ 53,6 tạ/ha lên 60,6 tạ/ha, tăng 7 tạ/ha.

+ Năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 42,3 tạ/ha lên 59,5 tạ/ha, tăng 17,2 tạ/ha.

- Năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh nhất, tiếp theo là cả nước rồi đến Đồng bằng sông Hồng.

- Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất, cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long 1,1 tạ/ha, cao hơn cả nước 3 tạ/ha (năm 2015).

** Giải thích:*

Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất nước ta vì:

- Đất phù sa nhìn chung màu mỡ, diện tích, thuận lợi cho việc sản xuất lương thực với quy mô lớn.

- Điều kiện khí hậu và thủy văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ.

- Nguồn lao động đông đảo, có kinh nghiệm lâu đời, trình độ thâm canh cao nhất nước.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật của nông nghiệp, đặc biệt là mạng lưới thủy lợi đảm bảo tốt cho sản xuất.

- Có các chính sách mới của Nhà nước (chính sách về đất, thuế, giá...)

Chủ đề 16. VÙNG BẮC TRUNG BỘ (Bài 23, 24 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 27)

A. Nội dung kiến thức

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ

- Lãnh thổ vùng là dải đất hẹp ngang, diện tích khoảng 51,5 nghìn km², gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

- Phía Bắc giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng; phía Tây giáp Lào, phía đông giáp vịnh Bắc Bộ, phía Nam giáp Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Bắc Trung Bộ là cầu nối giữa các vùng lãnh thổ phía Bắc và phía Nam đất nước, là cửa ngõ của các nước láng giềng ra Biển Đông.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đặc điểm: thiên nhiên có sự phân hóa giữa phía bắc và phía nam dãy Hoàng Sơn, từ tây sang đông (từ tây sang đông tỉnh nào cũng có núi, gò đồi, đồng bằng, biển), khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- Thuận lợi:

+ Vùng gò đồi có thể mạnh về chăn nuôi gia súc lớn và trồng cây công nghiệp lâu năm.

+ Rừng và khoáng sản phong phú phần lớn tập trung ở phía bắc dãy Hoàng Sơn.

+ Tiềm năng thủy điện trên các sông Mã, sông Cả, sông Chu.

+ Tài nguyên biển đa dạng với nhiều bãi tôm, cá, các đảo nhỏ, đầm, phá thuận lợi cho nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ.

+ Vùng có nhiều tài nguyên du lịch thiên nhiên như động Phong Nha - Kẻ Bàng, nhiều bãi tắm nổi tiếng.

- Khó khăn: Thiên tai thường xảy ra (bão, lũ, hạn hán, gió Tây khô nóng, hiện tượng cát bay) gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống dân cư.

III. Đặc điểm dân cư xã hội

- Đặc điểm:

+ Dân số khoảng 10,7 triệu người (2007).

+ Là địa bàn cư trú của 25 dân tộc. Phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt từ đông sang tây.

+ Mật độ dân số thấp, tỷ lệ dân thành thị thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn cả nước.

+ Vùng có nhiều di sản văn hoá, lịch sử là tài nguyên cho du lịch phát triển.

- Thuận lợi: có truyền thống lao động cần cù, giàu nghị lực và kinh nghiệm trong đấu tranh với thiên nhiên.

- Khó khăn: mức sống chưa cao, cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế.

IV. Tình hình phát triển kinh tế

1. Nông nghiệp

- Trồng trọt:

+ Năng suất lúa, bình quân lương thực có hạt theo đầu người còn ở mức thấp so cả nước (năm 2007 đạt 349,3 kg/người). Sản xuất lúa chủ yếu ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày được trồng ở vùng đất cát pha duyên hải.

+ Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày được trồng ở vùng đồi núi phía Tây.

- Chăn nuôi:
- + Trâu bò đàn ở phía Tây.
- + Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ở phía Đông.
- Lâm nghiệp: trồng rừng, phát triển kinh tế theo hướng nông- lâm- ngư nghiệp đang được phát triển.

2. Công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh qua các năm nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của vùng.
- Công nghiệp nhẹ với quy mô vừa và nhỏ được phát triển ở hầu hết các địa phương.
- Các ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu là: khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra phát triển công nghiệp chế biến gỗ, cơ khí, dệt kim, may mặc, chế biến thực phẩm với quy mô vừa và nhỏ.
- Cơ sở hạ tầng, kĩ thuật và công nghệ, việc cung ứng nhiên liệu, năng lượng của vùng đang được cải thiện.

3. Dịch vụ

- Giao thông: có nhiều tuyến giao thông như: đường bộ, đường sắt đảm bảo thực hiện vai trò trung chuyển hàng hoá giữa hai miền Nam - Bắc và giữa nước ta với Lào.
- Tuyến đường Hồ Chí Minh và đường hầm xuyên đèo Hải Vân mở ra nhiều triển vọng cho sự phát triển kinh tế vùng.
- Dịch vụ du lịch cũng bắt đầu phát triển nhờ vùng có nhiều tài nguyên du lịch thiên nhiên, nhiều di tích lịch sử, di sản văn hoá dân tộc.

V. Các trung tâm kinh tế

Thanh Hoá, Vinh, Huế là các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng Bắc Trung Bộ.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27 và kiến thức đã học, hãy phân tích tác động của dãy Trường Sơn Bắc đến địa hình, khí hậu và sông ngòi của vùng Bắc Trung Bộ?

Bài làm

- Dãy Trường Sơn Bắc chạy liên tục dọc phía Tây vùng Bắc Trung Bộ từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Nó tác động mạnh đến các yếu tố tự nhiên của vùng.
- Tác động đến Địa hình:

- + Góp phần hình thành các dạng địa hình của vùng: đồng bằng, ven biển.
- + Quy định hướng địa hình: Tây Bắc- Đông Nam.
- + Chạy sát biển kết hợp các dãy núi đâm ngang: Đồng bằng nhỏ, hẹp ngang, bị chia cắt mạnh mẽ.
- Tác động đến Khí hậu:
 - + Kết hợp với hoàn lưu khí quyển, bức xạ Mặt Trời tạo nên sự khác biệt trên nền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm.
 - + Vào mùa hè, dãy Trường Sơn Bắc tạo thành bức chắn địa hình ngăn ẩm do gió mùa Tây Nam đem tới tạo hiệu ứng phơn, thời tiết khô nóng.
 - + Vào mùa đông, kết hợp các dãy núi đâm ngang đón gió mùa Đông Bắc, hội tụ, bão gây mưa lớn vào mùa đông.
 - + Phân hóa khí hậu theo đai cao.
- Tác động đến sông ngòi:
 - + Dãy Trường Sơn Bắc là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới đặc điểm sông ngòi của vùng, đặc biệt là chiều dài, diện tích lưu vực, hướng chảy và tốc độ dòng chảy.
 - + Núi chạy sát biển: sông ngắn, dốc, chuyển tiếp nhanh từ miền núi – đồng bằng – ra biển, hàm lượng phù sa ít.
 - + Hướng núi Tây Bắc – Đông Nam làm cho hướng sông hầu hết là hướng Tây Bắc – Đông Nam như sông Cả, sông Mã, sông Giang; hướng Tây – Đông như sông Bến Hải, sông Bồ.
 - + Kết hợp với khí hậu, nhịp điệu mùa của sông trùng với mùa khí hậu, lưu lượng và tốc độ dòng chảy lớn vào mùa mưa.

Câu 2. Đọc trích đoạn bài báo sau đây và vận dụng kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau:

- a. Lũ lụt miền Trung năm nay tập trung chủ yếu ở những tỉnh nào? Nguyên nhân nào gây ra hiện tượng lũ chồng lũ ở các tỉnh miền Trung?***
- b. Nêu hậu quả của trận lũ lịch sử vừa qua ở các tỉnh miền Trung. Các cấp chính quyền và nhân dân ta đã làm gì để giúp các tỉnh khắc phục hậu quả mưa lũ?***
- c. Để phòng chống những thiệt hại do bão, lũ gây ra ở miền Trung, theo em cần phải có những giải pháp gì?***

Lũ lụt miền Trung năm 2020

Lũ lụt miền Trung năm 2020 (hay còn được gọi là Lũ chồng lũ, Lũ lịch sử) là một đợt bão, lũ lụt khắp miền Trung Việt Nam, bắt đầu từ đêm ngày 06, rạng sáng

ngày 07 tháng 10 năm 2020, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế của Bắc Trung Bộ, một phần Nam Trung Bộ gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Trong khoảng thời gian tháng 10, hoàn lưu áp thấp nhiệt đới, gió mùa, xoáy thuận nhiệt đới hình thành và liên tiếp biến động ở Biển Đông. Khởi đầu bằng áp thấp thứ nhất đợt ngày 06 – 08, áp thấp thứ hai đợt ngày 10 cho đến bão Linfa (số 6) ngày 11, tiếp đó là áp thấp thứ ba đợt ngày 12, bão Nangka (số 7) ngày 13, áp thấp thứ tư ngày 16, bão Saudel (số 8) ngày 25, bão Molave (số 9) ngày 28, lượng mưa lớn đổ dồn về khu vực, khiến nhiều địa phương tại miền Trung bị ngập lụt trên diện rộng, nhiều nơi nước lũ dâng cao, chia cắt nhiều địa bàn.

Lũ lớn và đặc biệt lớn xuất hiện trên 16 tuyến sông chính trong khu vực, trong đó có 4 sông tại Thừa Thiên Huế, Quảng Trị và Quảng Bình vượt mức lũ lịch sử gây ngập lụt lớn trên phạm vi rộng. Lũ lụt đã làm 317.597 hộ với hơn 1,2 triệu người bị ngập tại 427 xã của 5 tỉnh trong khu vực. Trong đó Quảng Bình là tỉnh ngập nặng nhất với 109.245 hộ, có nơi ngập sâu 2 - 3m. Các địa phương đã di dời, sơ tán 79.570 hộ với 279.625 người ra khỏi khu vực nguy hiểm. Sạt lở đất khu vực miền núi nghiêm trọng, nhất là tại thủy điện Rào Trăng 3, Trạm Kiểm lâm số 67 (Thừa Thiên Huế), khu vực Hướng Hóa (Quảng Trị). Mưa lũ cũng đã làm 119 người chết, 21 người mất tích, 37.524 ngôi nhà bị hư hỏng, 1.325ha lúa và 12.479ha hoa màu bị hư hại, 16 tuyến quốc lộ và hơn 161km đường giao thông bị sạt lở, hư hỏng... Nhằm giúp các tỉnh khắc phục hậu quả mưa lũ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định hỗ trợ cho 5 tỉnh, mỗi tỉnh 1.000 tấn gạo và 100 tỷ đồng; xuất cấp 20 xuồng cao tốc, 384 nhà bạt, 23.146 phao cứu sinh các loại. Các bộ, ngành cũng đã có hỗ trợ kịp thời về lương thực, mì tôm, nước uống... cho các địa phương cứu trợ người dân. Các tỉnh đã huy động và phân bổ cho người dân 78 tấn gạo, 72.725 thùng mì tôm, 2.772 thùng lương khô, 9.996 thùng nước uống cùng 46,2 tỷ đồng. Các tỉnh cần nhanh chóng ổn định cuộc sống cho nhân dân, bảo đảm sinh kế cho người dân; huy động tinh thần tự cường của người dân và sự hỗ trợ của cộng đồng, các lực lượng để giúp người dân vùng lũ vượt qua khó khăn vươn lên, không được để người dân thiếu đói, màn trời chiếu đất. Thủ tướng cũng chỉ đạo các bộ, ngành bố trí nguồn lực để hỗ trợ các tỉnh miền Trung khắc phục thiệt hại do thiên tai; xem xét sửa đổi các điểm chưa phù hợp trong Nghị định 64/2008/NĐ-CP về công tác cứu trợ. Đồng thời, các địa phương, các ngành cần sẵn sàng phương án chủ động ứng phó với các cơn bão, lũ trong thời gian tới để không xảy ra thiệt hại hơn nữa đối với nhân dân.

Bài làm

a.

- Lũ lụt tập trung chủ yếu ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế của Bắc Trung Bộ, một phần Nam Trung Bộ gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.

- Nguyên nhân:

+ Trong khoảng thời gian tháng 10, hoàn lưu áp thấp nhiệt đới, gió mùa, xoáy thuận nhiệt đới hình thành và liên tiếp biến động ở Biển Đông.

+ Khởi đầu bằng áp thấp thứ nhất đợt ngày 06 – 08, áp thấp thứ hai đợt ngày 10 cho đến bão Linfa (số 6) ngày 11, tiếp đó là áp thấp thứ ba đợt ngày 12, bão Nangka (số 7) ngày 13, áp thấp thứ tư ngày 16, bão Saudel (số 8) ngày 25, bão Molave (số 9) ngày 28, lượng mưa lớn đổ dồn về khu vực, khiến nhiều địa phương tại miền Trung bị ngập lụt trên diện rộng, nhiều nơi nước lũ dâng cao, chia cắt nhiều địa bàn.

b.

* Hậu quả:

- Lũ lụt đã làm 317.597 hộ với hơn 1,2 triệu người bị ngập tại 427 xã của 5 tỉnh trong khu vực. Trong đó Quảng Bình là tỉnh ngập nặng nhất với 109.245 hộ, có nơi ngập sâu 2 - 3m.

- Sạt lở đất khu vực miền núi nghiêm trọng, nhất là tại thủy điện Rào Trăng 3, Trạm Kiểm lâm số 67 (Thừa Thiên Huế), khu vực Hướng Hóa (Quảng Trị).

- Mưa lũ cũng đã làm 119 người chết, 21 người mất tích, 37.524 ngôi nhà bị hư hỏng, 1.325ha lúa và 12.479ha hoa màu bị hư hại, 16 tuyến quốc lộ và hơn 161km đường giao thông bị sạt lở, hư hỏng.

* Biện pháp:

- Các địa phương đã di dời, sơ tán 79.570 hộ với 279.625 người ra khỏi khu vực nguy hiểm

- Thủ tướng Chính phủ đã quyết định hỗ trợ cho 5 tỉnh, mỗi tỉnh 1.000 tấn gạo và 100 tỷ đồng; xuất cấp 20 xuồng cao tốc, 384 nhà bạt, 23.146 phao cứu sinh các loại.

- Các bộ, ngành cũng đã có hỗ trợ kịp thời về lương thực, mì tôm, nước uống... cho các địa phương cứu trợ người dân.

- Các tỉnh đã huy động và phân bổ cho người dân 78 tấn gạo, 72.725 thùng mì tôm, 2.772 thùng lương khô, 9.996 thùng nước uống cùng 46,2 tỷ đồng.

- Các tỉnh cần nhanh chóng ổn định cuộc sống cho nhân dân, bảo đảm sinh kế cho người dân; huy động tinh thần tự cường của người dân và sự hỗ trợ của cộng đồng, các lực lượng để giúp người dân vùng lũ vượt qua khó khăn vươn lên, không được để người dân thiếu đói, màn trời chiếu đất.

- Thủ tướng cũng chỉ đạo các bộ, ngành bố trí nguồn lực để hỗ trợ các tỉnh miền Trung khắc phục thiệt hại do thiên tai; xem xét sửa đổi các điểm chưa phù hợp trong Nghị định 64/2008/NĐ-CP về công tác cứu trợ.

- Đồng thời, các địa phương, các ngành cần sẵn sàng phương án chủ động ứng phó với các cơn bão, lũ trong thời gian tới để không xảy ra thiệt hại hơn nữa đối với nhân dân.

c. Giải pháp

- Ứng dụng công nghệ thông tin để dự báo cho người dân về thời tiết, thiên tai.

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn để phủ xanh đồi trọc.

- Xây dựng hồ chứa nước để điều tiết lũ, đê, tường chắn bão, lũ.

- Phát triển thủy điện an toàn, sơ tán dân khỏi vùng bão, lũ.

Câu 3. Hãy cho biết những khác biệt trong cư trú và hoạt động kinh tế giữa phía đông và phía Tây của Bắc Trung Bộ.

- Về cư trú:

+ Đồng bằng ven biển phía Đông: chủ yếu là người Kinh.

+ Miền núi, gò đồi phía Tây: chủ yếu là các dân tộc ít người (Thái, Mường, Tày, Mông, Bru-Vân Kiều,...).

- Hoạt động kinh tế:

+ Đồng bằng ven biển phía Đông: đa dạng, gồm hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp: Sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm, đánh bắt nuôi trồng thủy sản, Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

+ Miền núi, gò đồi phía Tây: chủ yếu là hoạt động nông nghiệp: trồng rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, canh tác nương rẫy, chăn nuôi trâu, bò đàn.

Câu 4. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 27, hãy xác định qui mô và các ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp Thanh Hóa, Vinh, Huế.

Bài làm

Tên trung tâm công nghiệp	Qui mô (nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu ngành
Thanh Hóa	Dưới 9	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulô; khai thác, chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng.
Vinh	Dưới 9	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng
Huế	Dưới 9	Cơ khí, chế biến nông sản, dệt may

Câu 5. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 27 và kiến thức đã học, hãy xác định vị trí các quốc lộ 7,8,9 và nêu tầm quan trọng của các tuyến đường này.

- Các tuyến đường:

- + Quốc lộ 7 (Vinh – cửa khẩu Nậm Cắn – Lào).
- + Quốc lộ 8 (Vinh – cửa khẩu Cầu Treo – Lào).
- + Quốc lộ 9 (Đông Hà – cửa khẩu Lao Bảo – Lào).

- Ý nghĩa của các tuyến quốc lộ 7,8,9:

- + Các quốc lộ 7,8,9 là những tuyến đường ngang giúp khai thác tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Tây, phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới.
- + Nối liền tới các cửa khẩu, giúp tăng cường giao lưu với các nước láng giềng, trong đó Lao Bảo là cửa khẩu quốc tế quan trọng.
- + Nối liền các cửa khẩu trên biên giới Việt – Lào với các cảng biển của nước ta, là đường thông ra Biển của Lào.

Chủ đề 17. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (Bài 25 đến 27 Địa 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, 30)

A. Nội dung kiến thức

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ

- Lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang, diện tích khoảng 44,3 nghìn km², gồm 8 tỉnh thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận
- Phía bắc giáp Bắc Trung Bộ, phía tây giáp Tây Nguyên, phía nam giáp Đông Nam Bộ, phía đông giáp Biển Đông.

- Có nhiều đảo, quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- Ý nghĩa: cầu nối Bắc - Nam, nối Tây Nguyên với biển; thuận lợi cho lưu thông và trao đổi hàng hóa; các đảo và quần đảo có tầm quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với cả nước.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

* Đặc điểm: các tỉnh đều có núi, gò đồi ở phía tây, dải đồng bằng hẹp ở phía đông; bờ biển khúc khuỷu có nhiều vũng, vịnh. Khí hậu nhiệt đới gió mùa khô hạn nhất cả nước, sông ngòi ngắn và dốc, vùng biển giàu tiềm năng.

* Thuận lợi:

- Vùng biển có nhiều tiềm năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch, giao thông vận tải biển.
- Các đồng bằng nhỏ hẹp, đồng bằng màu mỡ nổi tiếng là đồng bằng Tuy Hòa; đất cát pha trồng cây công nghiệp hàng năm. Vùng gò đồi thuận lợi chăn nuôi bò, cừu, dê.
- Tiềm năng thủy điện không lớn nhưng vẫn có thể xây dựng các nhà máy có công suất trung bình và nhỏ.
- Rừng có nhiều loại gỗ, chim và thú quý.
- Khoáng sản chủ yếu các loại vật liệu xây dựng, các mỏ cát làm thủy tinh ở Khánh Hòa, vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam), ti tan và muối.

* Khó khăn:

- Hạn hán kéo dài, thiên tai thường xuyên xảy ra: bão, lũ quét, cát bay...
- Hiện tượng sa mạc hóa ở cực Nam Trung Bộ.

III. Đặc điểm dân cư xã hội

- Đặc điểm:

- + Dân số khoảng 8,9 triệu người (2007), dân cư phân bố không đều.
- + Đồng bằng ven biển chủ yếu là người Kinh, một ít người Chăm. Mật độ dân số cao, tập trung ở các thành phố, thị xã.
- + Đồi núi phía tây: đại bộ phận các dân tộc ít người. Mật độ dân số thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao.
- + Có nhiều di tích văn hóa – lịch sử: Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn.
- Thuận lợi: có truyền thống lao động cần cù, giàu nghị lực và giàu kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai và khai thác nghề cá.

- Khó khăn: mức sống chưa cao, cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế.

IV. Tình hình phát triển kinh tế

1. Nông nghiệp

- Sản lượng lương thực bình quân đầu người thấp hơn trung bình của cả nước (319,7 kg/người 2007). Do quỹ đất nông nghiệp hạn chế, diện tích đất hẹp, đất xấu, thiếu nước và thường bị bão lụt về mùa mưa.
- Ngư nghiệp là thế mạnh của vùng, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là mực, tôm, cá đông lạnh.
- Nghề làm muối, chế biến thủy sản khá phát triển, nổi tiếng là muối Cà Ná, Sa Huỳnh, nước mắm Nha Trang, Phan Thiết.
- Nhà nước đang đầu tư lớn cho các dự án trồng rừng phòng hộ, đồng thời xây dựng hệ thống hồ chứa nước nhằm hạn chế tác hại của thiên tai (lũ quét, hạn hán) và chủ động cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

2. Công nghiệp

- Sản xuất công nghiệp còn chiếm tỷ trọng nhỏ so với cả nước.
- Cơ cấu công nghiệp của vùng bước đầu được hình thành và khá đa dạng gồm cơ khí, chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng (dệt, may,...).
- Một số cơ sở khai thác khoáng sản đang hoạt động như khai thác cát (Khánh Hoà), titan (Bình Định), muối Cà Ná (Ninh Thuận), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).
- Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang là những trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng.

3. Dịch vụ

- Nhờ điều kiện địa lý thuận lợi nên các hoạt động vận tải trung chuyên trên tuyến Bắc — Nam diễn ra sôi động. Các thành phố cảng biển vừa là đầu mối giao thông thủy bộ vừa là cơ sở xuất nhập khẩu quan trọng của các tỉnh trong vùng và Tây Nguyên.
- Du lịch là thế mạnh kinh tế của vùng. Các bãi biển nổi tiếng: Non Nước, Nha Trang, Mũi Né,... và các quần thể di sản văn hoá: Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn là những nơi hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.
- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Gồm 5 tỉnh thành phố: Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

- Vai trò: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã tác động mạnh tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và có tầm quan trọng ở các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Tại sao vấn đề bảo vệ và phát triển rừng có tầm quan trọng đặc biệt ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ?

Bài làm

- Rừng đầu nguồn góp phần hạn chế các thiên tai lũ quét, sạt lở đất, xói mòn rửa trôi vùng đồi núi cũng như ngập úng ở vùng đồng bằng phía đông.
- Rừng ven biển có vai trò chắn sóng chắn cát.
- Bảo vệ nguồn nước ngầm cho vùng, cân bằng sinh thái, đặc biệt đối với các tỉnh cực Nam Trung Bộ đang có nguy cơ hoang mạc hóa mở rộng (Ninh Thuận, Bình Thuận) vì thiếu nước vào mùa khô.
- Góp phần bảo vệ nguồn lâm sản quý, các loài sinh vật trong rừng.

Câu 2. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, 28 và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bài làm

* Nhận xét:

Phân bố dân cư không đều:

- Từ 1001 – 2000 người/km²: ở các thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Rang – Tháp Chàm.
- Từ 501 – 1000 người/km²: ở các thành phố Hội An, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Phan Thiết và thị xã An Nhơn.
- Từ 201 – 500 người/km²: ở phía tây thành phố Đà Nẵng, ven các đô thị và ven biển phía đông các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- Từ 101 – 200 người/km²: ở ven biển phía đông các tỉnh: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.
- Từ 50 – 100 người/km²: ở phía tây bắc tỉnh Quảng Ngãi, tây bắc tỉnh Phú Yên và trên phần lớn diện tích tỉnh Bình Thuận.
- Dưới 50 người/km²: ở phía tây các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận.

* Giải thích:

- Sự phân bố dân cư không đều là do tác động tổng hợp của nhiều nhân tố: Nhân tố tự nhiên (địa hình, đất đai, nguồn nước...), trình độ phát triển kinh tế và khả năng khai thác tài nguyên thiên nhiên của mỗi tỉnh, thành phố trong vùng.
- Dân cư tập trung đông đúc ở các thành phố, thị xã do hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển.
- Dân cư tập trung ở vùng ven biển phía đông các tỉnh do địa hình bằng phẳng, giao thông thuận tiện, hoạt động khai thác thủy sản, công nghiệp, du lịch khá phát triển.
- Dân cư thưa thớt ở phía tây các tỉnh do địa hình đồi núi hiểm trở, giao thông khó khăn, kinh tế kém phát triển hơn.

Câu 3. Cho biết những khác biệt trong phân bố dân cư và hoạt động kinh tế giữa phía đông và phía Tây của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bài làm

Khu vực	Dân cư	Hoạt động kinh tế
Đồng bằng ven biển	Chủ yếu là người Kinh, một bộ phận nhỏ là người Chăm. Mật độ dân số cao, phân bố tập trung ở các thành phố, thị xã.	Hoạt động công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác và nuôi trồng thủy sản.
Đồi núi phía tây	Chủ yếu là các dân tộc: Cơ tu, Ra-glai, Ba-na, Ê-đê,... Mật độ dân số thấp. Tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao.	Chăn nuôi gia súc lớn (bò đàn), nghề rừng, trồng cây công nghiệp.

Câu 4. Giải thích vì sao chăn nuôi bò, nghề làm muối, khai thác và nuôi trồng thủy sản là thế mạnh của vùng?

Bài làm

- Chăn nuôi bò:
 - + Khí hậu nhiệt đới ánh nắng chan hòa, độ ẩm ko quá cao, ko chịu ảnh hưởng của không khí lạnh, thích hợp với điều kiện sinh thái của bò.
 - + Vùng đất rừng chân núi phía Tây có nhiều đồng cỏ thích hợp để chăn thả các đàn bò.
- Nghề muối:
 - + Khí hậu nắng nóng quanh năm, nhiệt độ cao, độ mặn biển cao, thuận lợi cho phát triển nghề muối, người dân có kinh nghiệm.

- + Các cánh đồng muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh.
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản:
 - + Ven biển có các bãi tôm bãi cá, các ngư trường trọng điểm (Hoàng Sa – Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa -Vũng Tàu), thuận lợi để phát triển đánh bắt thủy sản.
 - + Các vũng vịnh, đầm phá, vùng nước mặn nước lợ ven bờ thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. (nuôi tôm hùm, tôm sú).
 - + Người lao động cần cù, kiên cường trong đấu tranh chống thiên tai và khai thác các kinh tế biển.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2002

(đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng thủy sản	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Nuôi trồng	38,8	27,6
Khai thác	153,7	493,5

So sánh và giải thích sản lượng thủy sản của vùng Bắc Trung Bộ với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bài làm

- So sánh: Sản lượng thủy sản nuôi trồng của Duyên hải Nam Trung Bộ (27,6 nghìn tấn) thấp hơn Bắc Trung Bộ (38,8 nghìn tấn) là 11,2 nghìn tấn, nhưng sản lượng khai thác thủy sản Duyên hải Nam Trung Bộ (493,5 nghìn tấn) lớn hơn Bắc Trung Bộ (153,7 nghìn tấn) là 339,8 nghìn tấn, gấp 3,2 lần.

- Giải thích:

+ Bắc Trung Bộ có lợi thế hơn Duyên hải Nam Trung Bộ về diện tích mặt nước có thể khai thác để nuôi trồng thủy sản, bờ biển có nhiều đầm phá nông, nhiều bãi triều, nhiều diện tích đất ngập nước ...

+ Vùng biển Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều bãi cá, bãi tôm lớn, có ngư trường lớn Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa — Vũng Tàu, nên sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn nhiều so Bắc Trung Bộ.

Chủ đề 18. VÙNG TÂY NGUYÊN (Bài 28 đến 30 Địa lí 9)**(Atlas Địa lí Việt Nam trang 28)****A. Nội dung kiến thức****I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ**

- Diện tích khoảng 54,5 nghìn km², gồm 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
- Phía đông giáp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, phía nam giáp Đông Nam Bộ, phía tây giáp Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia. Đây là vùng duy nhất của nước ta không giáp biển.
- Tây Nguyên có vị trí ngã 3 biên giới Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, có khả năng mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá với các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đặc điểm:
 - + Có địa hình cao nguyên xếp tầng, nơi bắt nguồn của các dòng sông chảy về các vùng lãnh thổ lân cận.
 - + Có nhiều tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế.
- Thuận lợi:
 - + Đất badan nhiều nhất cả nước, thích hợp với việc trồng cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, ...
 - + Rừng tự nhiên gần 3 triệu ha, có độ che phủ rừng lớn nhất cả nước với nhiều loại gỗ quý và chim, thú có giá trị.
 - + Khí hậu cận xích đạo và thay đổi theo độ cao thích hợp trồng cây nhiệt đới và cận nhiệt.
 - + Sông ngòi có tiềm năng thủy điện lớn, tập trung trên sông Xê Xan, Xrê Pôk.
 - + Khoáng sản: có bô-xit với trữ lượng lớn, có giá trị phát triển công nghiệp luyện kim màu.
- Khó khăn: thiếu nước vào mùa khô, khai thác tài nguyên chưa hợp lý.

III. Đặc điểm dân cư, xã hội:

- Đặc điểm:
 - + Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người: Ê-đê, Gia-rai, Ba-Na, Cơ-ho, ...
 - + Dân tộc Kinh phân bố chủ yếu ở các đô thị, ven đường giao thông, các nông, lâm trường.

+ Là vùng thưa dân nhất nước ta khoảng 4,9 triệu người 2007, mật độ dân số thấp nhất cả nước khoảng 90 người/km² năm 2007.

+ Đời sống dân cư đang được cải thiện đáng kể.

- Thuận lợi:

+ Dân cư có nhiều kinh nghiệm trong canh tác cây công nghiệp lâu năm.

+ Có các di sản về văn hóa, lễ hội độc đáo thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

- Khó khăn:

+ Thiếu lao động có chuyên môn kỹ thuật, có tay nghề giỏi.

+ Cơ sở vật chất hạ tầng của đồng bào dân tộc nhìn chung còn khó khăn, chưa phát triển.

IV. Tình hình phát triển kinh tế

1. Nông nghiệp

- Giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu kinh tế vùng.

- Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn.

- Cây công nghiệp lâu năm phát triển khá nhanh với cây cà phê, cao su, chè, điều. Cà phê được trồng nhiều ở Đắk Lắk.

- Đà Lạt nổi tiếng trồng hoa, rau quả ôn đới.

- Chăn nuôi gia súc lớn được đẩy mạnh

- Lâm nghiệp phát triển mạnh, kết hợp khai thác rừng tự nhiên với trồng mới và giao khoán bảo vệ rừng, gắn khai thác với chế biến.

2. Công nghiệp

- Có nhiều chuyển biến nhanh nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu GDP của vùng.

- Phát triển khá nhanh các ngành công nghiệp thủy điện, chế biến nông, lâm sản.

- Một số dự án phát triển thủy điện với quy mô lớn đã và đang được triển khai trên sông Xê Xan và Xrê Pôk.

3. Dịch vụ

- Xuất khẩu nông sản lớn thứ 2 cả nước, sau Đồng bằng sông Cửu Long. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè.

- Du lịch sinh thái và du lịch văn hoá phát triển. Nổi bật là thành phố Đà Lạt.

Giao thông vận tải: Nâng cấp mạng lưới đường ngang nối với các thành phố Duyên hải Nam Trung Bộ, Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội Tây Nguyên.

V. Các trung tâm kinh tế

Plây-ku, Buôn Mê Thuột, Đà Lạt là ba trung tâm kinh tế của vùng.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Cho biết Tây Nguyên có những điều kiện tự nhiên thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp?

Bài làm

- Thuận lợi:

+ Đất badan nhiều nhất cả nước, thích hợp với việc trồng cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, ...

+ Rừng tự nhiên gần 3 triệu ha, có độ che phủ rừng lớn nhất cả nước với nhiều loại gỗ quý và chim, thú có giá trị.

+ Khí hậu cận xích đạo và thay đổi theo độ cao thích hợp trồng cây nhiệt đới và cận nhiệt.

- Khó khăn: thiếu nước vào mùa khô, khai thác tài nguyên chưa hợp lý.

Câu 2. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28 và kiến thức đã học, hãy kể tên và nơi phân bố (tỉnh) của các cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên. Giải thích vì sao cây cà phê được trồng nhiều nhất ở Tây Nguyên?

Bài làm

Cây công nghiệp lâu năm	Phân bố (tỉnh)
Cà phê	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
Cao su	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông
Chè	Gia Lai, Lâm Đồng
Hồ tiêu	Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông

* Cây cà phê được trồng nhiều nhất ở Tây Nguyên vì:

- Địa hình là các cao nguyên xếp tầng rộng lớn, đất badan với tầng phong hóa sâu, giàu chất dinh dưỡng là điều kiện để hình thành các vùng chuyên canh cà phê với quy mô rộng lớn.

- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, lượng nhiệt lớn, có 1 mùa mưa và khô sâu sắc tạo điều kiện để gieo trồng, thu hoạch, bảo quản, phơi sấy sản phẩm.
- Có một số hệ thống sông như Đồng Nai, Xê Xan, Xrê Pôk,... giúp cung cấp nước cho các vùng chuyên canh.
- Người dân có nhiều kinh nghiệm trong trồng và chăm sóc cây cà phê.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hoàn thiện, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Độ che phủ rừng của các tỉnh ở Tây Nguyên năm 2003

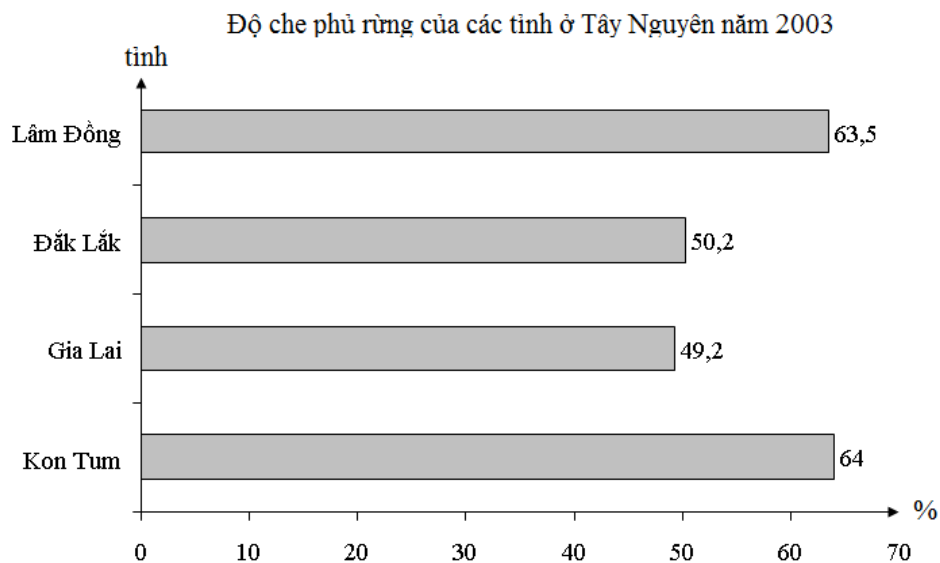
(đơn vị: %)

Các tỉnh	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Lâm Đồng
Độ che phủ rừng	64,0	49,2	50,2	63,5

Vẽ biểu đồ cột thanh ngang thể hiện độ che phủ rừng theo các tỉnh và nhận xét.

Bài làm

* *Vẽ biểu đồ cột thanh ngang:*



* *Nhận xét:*

- Các tỉnh của Tây Nguyên có độ che phủ rừng khá cao hầu hết đều cao hơn 50% và cao hơn mức trung bình của cả nước.
- Trong 4 tỉnh Tây Nguyên, Kon Tum có độ che phủ rừng cao nhất đạt 64%, Gia Lai có độ che phủ rừng thấp nhất 49,2%, độ che phủ rừng của Kon Tum cao hơn Gia Lai 4,8%.

Câu 4. Nêu ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên.

Bài làm

- Khai thác hiệu quả tiềm năng thủy điện của vùng.
- Cung cấp nguồn điện cho toàn vùng Tây Nguyên, một phần cho các vùng xung quanh qua đường dây tải điện 500 KW nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống nhân dân.
- Giá trị thủy lợi: hồ chứa nước có vai trò điều tiết nguồn nước vào mùa lũ – hạn chế thiên tai và cung cấp nước tưới cho sản xuất, sinh hoạt (đặc biệt hoạt động trồng cây công nghiệp lâu năm).
- Phát triển du lịch.
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Tạo ra việc làm và thu nhập cho người dân.
- > Thúc đẩy kinh tế - xã hội của vùng phát triển.

Câu 5. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, 28 và kiến thức đã học, hãy cho biết tại sao nói Tây Nguyên có thể mạnh phát triển du lịch?

Bài làm

- Vị trí địa lí của Tây Nguyên thuận lợi giao lưu với các vùng trong nước, với các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Công.
- Tây Nguyên có tài nguyên du lịch khá phong phú: gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn.
 - + Tài nguyên du lịch tự nhiên: có nhiều thắng cảnh (hồ Xuân Hương, hồ Lắk, thác Yaly, thác Pren ...), các vườn quốc gia (Yok Đôn, Chư Mom Rây, Chư Yang Sin), các khu vực có khí hậu tốt (Đà Lạt, Ngọc Linh..).
 - + Tài nguyên du lịch nhân văn: các di tích lịch sử (nhà tù Plây Ku, Buôn Ma Thuột), các lễ hội, văn hóa dân gian (lễ hội đâm trâu, văn hóa cồng chiêng), sản phẩm thủ công của các dân tộc.
- Khí hậu trên cao nguyên mát mẻ thích hợp cho du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng.
- Nhu cầu đi du lịch của người dân ngày càng tăng cao.
- Cơ sở hạ tầng của các thành phố, cũng là các trung tâm du lịch của vùng (Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Plây Ku) ngày càng hoàn thiện.

- Hiện nay đã có nhiều tuyến quốc lộ nối các thành phố, khu du lịch Tây Nguyên tới các vùng phát triển ở Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ (quốc lộ 19, 26, 20, đường Hồ Chí Minh); các sân bay (như Buôn Ma Thuột, Plây Ku, Đà Lạt) góp phần rất lớn thúc đẩy hoạt động du lịch của vùng.

Chủ đề 19. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (Bài 31 đến 34 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 29)

A. Nội dung kiến thức

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ

- Diện tích khoảng 23,6 nghìn km², gồm 6 tỉnh thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Phía tây bắc giáp Cam-pu-chia, phía bắc và đông bắc giáp Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, phía đông nam giáp Biển Đông, phía tây nam giáp Đồng bằng sông Cửu Long.
- Ý nghĩa: thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, giao lưu với các nước trong khu vực và quốc tế.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đặc điểm: Địa hình phổ biến là vùng đồi thấp, giảm dần từ tây bắc xuống đông nam, khí hậu cận xích đạo nóng ẩm.
- Thuận lợi:
 - + Đất badan, đất xám, khí hậu cận xích đạo thích hợp trồng cây cao su, cà phê, điều, đậu tương, mía,...
 - + Hệ thống sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn.
 - + Biển ấm, ngư trường rộng, nhiều hải sản.
 - + Thềm lục địa giàu tiềm năng về dầu khí.
- Khó khăn: trên đất liền ít khoáng sản, diện tích rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ thấp, có nguy cơ ô nhiễm môi trường.

III. Đặc điểm dân cư, xã hội

- Đặc điểm: dân số đông khoảng 12,4 triệu người 2007, mật độ dân số cao khoảng 525 người/km² 2007, tỷ lệ dân thành thị cao nhất cả nước.
- Thuận lợi:

- + Lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, lao động có tay nghề, năng động.
- + Nhiều di tích lịch sử, văn hóa có ý nghĩa để phát triển du lịch.
- Khó khăn: lao động nhập cư từ các vùng khác đến gây sức ép lên giải quyết việc làm, vấn đề nhà ở, ô nhiễm môi trường,...

IV. Tình hình phát triển kinh tế

1. Công nghiệp

- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng nhanh, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP của vùng 65,1% năm 2007 (**số liệu từ Atlas trang 29**)
- Cơ cấu sản xuất cân đối và đa dạng bao gồm công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và chế biến lương thực thực phẩm.
- Một số ngành công nghiệp hiện đại đã hình thành và phát triển như dầu khí, điện tử, công nghệ cao, chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng...
- Các trung tâm công nghiệp lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.
- Khó khăn: cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, chất lượng môi trường đang bị suy giảm.

2. Nông nghiệp

- Chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng giữ vai trò quan trọng 6,2% năm 2007 (**số liệu từ Atlas trang 29**)
- Trồng trọt:
 - + Là vùng trọng điểm cây công nghiệp nhiệt đới của nước ta, đặc biệt là cao su. Các cây công nghiệp lâu năm khác: cà phê, tiêu, điều...
 - + Cây công nghiệp hàng năm: lạc, đậu tương, mía, thuốc lá, cây ăn quả cũng được chú ý phát triển.
 - + Vấn đề thủy lợi có tầm quan trọng hàng đầu trong việc đẩy mạnh thâm canh cây công nghiệp trên diện tích ổn định và có giá trị hàng hoá cao.
- Chăn nuôi: Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm: được chú trọng theo hướng áp dụng phương pháp chăn nuôi công nghiệp.
- Thủy sản: Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và đánh bắt thủy sản mang lại nguồn lợi lớn.

- Các địa phương đang đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn các dòng sông, xây dựng hồ chứa nước, gìn giữ sự đa dạng sinh học của rừng ngập mặn ven biển.

3. Dịch vụ

- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP vùng, 28,7% năm 2007 (số liệu từ Atlas trang 29)

- Giao thông vận tải:

+ Phát triển mạnh: QL1, 13, 51, cảng Sài Gòn, sân bay Tân Sơn Nhất.

+ TPHCM là đầu mối giao thông vận tải quan trọng hàng đầu của vùng và cả nước.

- Thương mại:

+ Xuất khẩu: dầu thô, thực phẩm, hàng tiêu dùng...

+ Nhập khẩu: máy móc, thiết bị, nguyên liệu...

+ TPHCM dẫn đầu về hoạt động xuất nhập khẩu.

- Du lịch

+ Nhiều khu du lịch hấp dẫn: Đầm Sen, Suối Tiên, Đại Nam...

+ TPHCM là trung tâm du lịch lớn nhất cả nước.

V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- Các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng: TPHCM, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: gồm 8 tỉnh thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang.

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có vai trò quan trọng đối với Đông Nam Bộ, các tỉnh phía nam và cả nước.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. *Hãy nêu đặc điểm tự nhiên và tiềm năng kinh tế trên đất liền và trên biển của vùng Đông Nam Bộ.*

Bài làm

- Đất liền:

+ Đặc điểm tự nhiên: Địa hình thoải, đất badan, đất xám. Khí hậu cận xích đạo nóng ẩm, nguồn sinh thủy tốt.

+ Tiềm năng kinh tế: Mặt bằng xây dựng tốt. Các cây trồng thích hợp: cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, đậu tương, lạc, mía đường, thuốc lá, hoa quả.

- Biển:

+ Đặc điểm tự nhiên: Biển ấm, ngư trường rộng, hải sản phong phú, gần đường hàng hải quốc tế. Thềm lục địa nông, rộng, giàu tiềm năng dầu khí.

+ Tiềm năng kinh tế: Khai thác dầu khí ở thềm lục địa. Đánh bắt hải sản. Giao thông, du lịch biển và các dịch vụ khác.

Câu 2. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 29*, hãy kể tên các ngành công nghiệp ở các trung tâm công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.

Bài làm

Tên trung tâm công nghiệp	Cơ cấu ngành
Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón; điện tử, dệt may, sản xuất giấy, xenlulô, luyện kim đen, luyện kim màu, sản xuất ô tô, đóng tàu, nhiệt điện.
Biên Hòa	Cơ khí, luyện kim đen, luyện kim màu, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón; điện tử, dệt may; sản xuất giấy, xenlulô.
Vũng Tàu	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón; dệt may, luyện kim đen, đóng tàu, nhiệt điện.
Dĩ An – Thuận An	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, điện tử, dệt may, sản xuất giấy, xenlulô.

Câu 3. Cho bảng số liệu

Dân số thành thị và nông thôn ở TPHCM giai đoạn 1995 – 2002 (nghìn người)

Năm	1995	2000	2002
Nông thôn	1174,3	845,4	855,8
Thành thị	3466,1	4380,7	4623,2

a. Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện dân số thành thị và nông thôn ở TPHCM giai đoạn 1995 – 2002.

b. Qua biểu đồ đã vẽ hãy rút ra nhận xét.

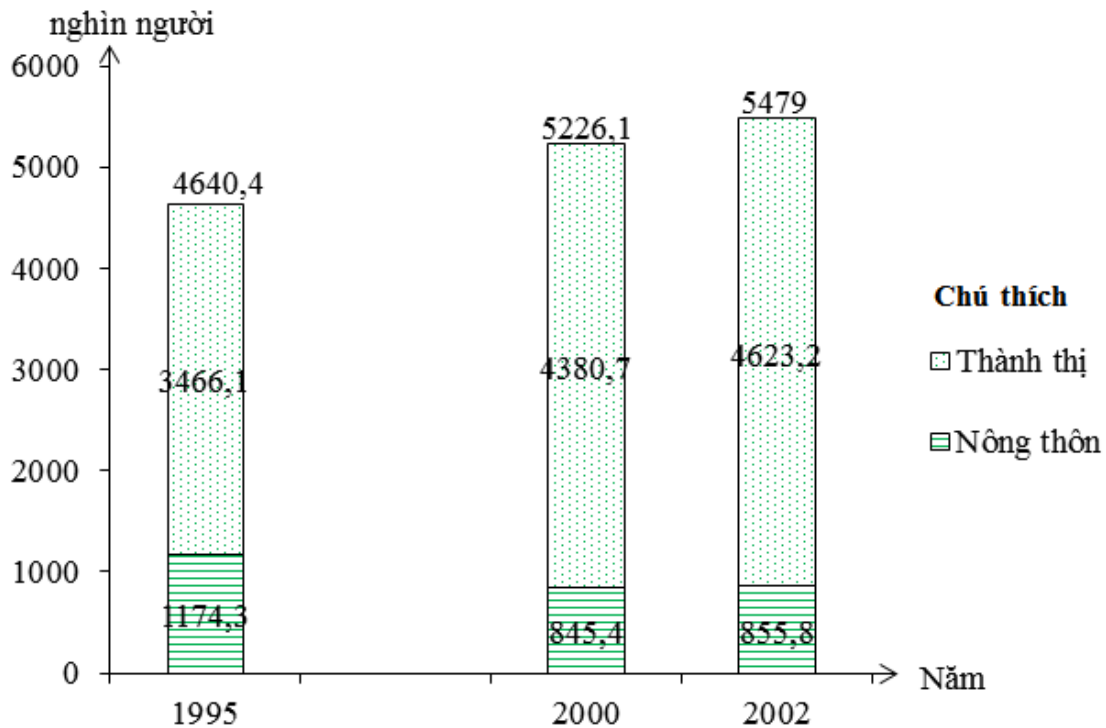
Bài làm

a. Vẽ biểu đồ cột chồng

- Xử lý số liệu: tính tổng số dân TPHCM (nghìn người)

Năm	1995	2000	2002
Tổng số dân TPHCM	4640,4	5226,1	5479,0

- Vẽ biểu đồ:



Biểu đồ thể hiện dân số thành thị và nông thôn ở TPHCM giai đoạn 1995 – 2002

b. Nhận xét

- Dân số TPHCM từ năm 1995 - 2002 có sự thay đổi:

+ Tổng số dân tăng từ 4640,4 nghìn người lên 5479 nghìn người, tăng 838,6 nghìn người.

+ Dân số nông thôn nhìn chung giảm từ 1174,3 nghìn người xuống còn 855,8 nghìn người, giảm 318,5 nghìn người. Nhưng từ năm 2000 - 2002 tăng nhẹ 10,4 nghìn người.

+ Dân số thành thị tăng nhanh từ 3466,1 nghìn người lên 4623,2 nghìn người, tăng 1157,1 nghìn người.

- So sánh: dân số thành thị luôn nhiều hơn dân số nông thôn qua các năm, năm 2002 dân số thành thị cao gấp 5,4 lần dân số nông thôn.

Câu 4. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29 và kiến thức đã học, hãy nhận xét tình hình phân bố cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ. Vì sao cây cao su được trồng nhiều nhất ở vùng này?

Bài làm

* Sự phân bố:

- Cao su: ở Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai.

- Cây điều: ở Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương.

- Cà phê: Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Hồ tiêu: Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Đồng Nai.

* Cây cao su được trồng nhiều nhất ở vùng này vì:

- Điều kiện tự nhiên:

+ Địa hình và đất: có diện tích lớn đất ba dan, đất xám phân bố tập trung thành vùng lớn trên địa hình thoải.

+ Khí hậu nóng ẩm quanh năm, thời tiết ít biến động, ít gió mạnh thích hợp với điều kiện sinh thái của cây cao su.

+ Nguồn nước: thủy lợi đã được cải thiện, nổi bật là hồ Dầu Tiếng (hồ thủy lợi lớn nhất nước ta).

- Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.

+ Có nhiều cơ sở chế biến sản phẩm cây cao su ở Biên Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Cây cao su mang lại hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn và ổn định (trong nước, nước ngoài)

+ Có chính sách khuyến khích phát triển của Nhà nước.

Câu 5. Vì sao vùng Đông Nam Bộ có điều kiện phát triển mạnh kinh tế biển?

Bài làm

- Các vũng vịnh nước sâu thuận lợi để xây dựng cảng biển (cảng Vũng Tàu, Sài Gòn), vùng biển gần các đường hàng hải quốc tế → phát triển giao thông vận tải biển.

- Có các bãi tắm đẹp (Vũng Tàu, Long Hải), các đảo ven bờ (Côn Đảo) phát triển du lịch biển - đảo.

- Nguồn lợi hải sản phong phú, ngư trường rộng lớn (Bà Rịa - Vũng Tàu), có các bãi tôm bãi cá, các vùng nước mặn nước lợ, rừng ngập mặn ven biển...thuận lợi cho phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Giàu tiềm năng dầu khí ở thềm lục địa phía nam, là tài nguyên khoáng sản vô cùng quan trọng của vùng, phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí (các mỏ dầu Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Đại Hùng; mỏ khí Lan Tây, Lan Đỏ).

Chủ đề 20. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (Bài 35 đến 37 Địa lí 9)

(Atlas Địa lí Việt Nam trang 29)

A. Nội dung kiến thức

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ

- Diện tích khoảng 40 nghìn km², gồm 13 tỉnh thành phố: Cần Thơ, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau.
- Nằm phía tây vùng Đông Nam Bộ, phía bắc giáp Cam-pu-chia, phía tây nam giáp vịnh Thái Lan, phía đông nam giáp Biển Đông.
- Ý nghĩa: thuận lợi cho giao lưu trên đất liền, trên biển với các vùng và các nước.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đặc điểm: địa hình thấp và bằng phẳng, khí hậu cận xích đạo, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- Thuận lợi:
 - + Đồng bằng rộng lớn, đất phù sa màu mỡ, có khí hậu nóng ẩm, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng lúa nước.
 - + Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
 - + Ven biển ấm, ngư trường rộng lớn, nguồn hải sản phong phú.
 - + Rừng ngập mặn trên bán đảo Cà Mau chiếm diện tích lớn.
 - + Khoáng sản: than bùn ở Cà Mau, vật liệu xây dựng ở Kiên Giang, An Giang.
- Khó khăn: lũ lụt, diện tích đất phèn, đất mặn lớn, thiếu nước ngọt trong mùa khô.

III. Đặc điểm dân cư, xã hội

- Đặc điểm:

+ Đây là khu vực đông dân 17,5 triệu người, mật độ dân số cao 432 người/km² năm 2007.

+ Thành phần dân tộc có người Kinh, Khơ-me, Chăm, Hoa.

- Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa; thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Khó khăn: trình độ lao động chưa cao.

IV. Tình hình phát triển kinh tế

1. Nông nghiệp

- Là vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước. Lúa trồng nhiều ở Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp,... Bình quân lương thực theo đầu người cao gấp 2,3 lần trung bình cả nước.

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta.

- Nghề nuôi vịt phát triển mạnh ở Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh.

- Khai thác và nuôi trồng thủy sản chiếm 56,8% tổng sản lượng cả nước năm 2007.

- Nghề trồng rừng (ngập mặn) có vị trí rất quan trọng.

2. Công nghiệp

- Chế biến lương thực, thực phẩm: chiếm tỉ trọng lớn nhất. Chủ yếu là xay xát lúa gạo, chế biến thủy sản đông lạnh, làm rau quả hộp, sản xuất đường mật. Sản phẩm xuất khẩu: gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả đông lạnh, hoa quả. Phân bố hầu khắp các tỉnh, thành phố trong vùng: Cần Thơ, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Long Xuyên, Cao Lãnh.

- Vật liệu xây dựng: Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng phân bố ở nhiều địa phương, lớn nhất là nhà máy xi măng Hà Tiên II.

- Cơ khí nông nghiệp, một số ngành công nghiệp khác: Phát triển cơ khí nông nghiệp. Thành phố Cần Thơ với khu công nghiệp Trà Nóc là trung tâm công nghiệp lớn nhất.

3. Dịch vụ

- Các ngành chủ yếu: xuất nhập khẩu lương thực thực phẩm, vận tải thủy và du lịch sinh thái bắt đầu phát triển.

+ Xuất khẩu: hàng xuất khẩu chủ lực là gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả.

+ Giao thông đường thủy giữ vai trò quan trọng trong đời sống và hoạt động giao lưu kinh tế.

- + Du lịch sinh thái phát triển: du lịch sông nước, miệt vườn, biển đảo.
- Vùng đang được đầu tư lớn để nâng cao chất lượng và hiệu quả các ngành dịch vụ.

V. Các trung tâm kinh tế

Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau là những trung tâm kinh tế của vùng.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 11, 29 và kiến thức đã học, hãy cho biết các loại đất chính ở đồng bằng sông Cửu Long và sự phân bố của chúng. Nêu nghĩa của việc cải tạo đất phèn, đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài làm

- Có ba loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long là:
 - + Đất phù sa ngọt: phân bố thành một dải dọc sông Tiền và sông Hậu.
 - + Đất phèn: tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và vùng trung tâm bán đảo Cà Mau.
 - + Đất mặn: phân bố thành một dải ven Biển Đông và ven vịnh Thái Lan.
- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực của cả nước, đẩy mạnh cải tạo hai loại đất trên sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng đất, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng (tăng sản lượng lương thực, thực phẩm, góp phần phân bố dân cư và xóa đói, giảm nghèo, tạo thêm nguồn hàng xuất khẩu).

Câu 2. Vì sao phải đặt vấn đề phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao mặt bằng dân trí và phát triển đô thị?

Bài làm

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng giàu tiềm năng nhưng mặt bằng dân trí còn thấp, thiếu lao động có chuyên môn kỹ thuật, làm hạn chế việc khai thác các tiềm năng để đẩy mạnh phát triển kinh tế.
 - Tỷ lệ dân đô thị còn thấp cho thấy trình độ công nghiệp hóa ở đồng bằng còn thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm
- ⇒ Phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao mặt bằng dân trí và phát triển đô thị sẽ:
- Thu hút mạnh hơn đầu tư của các vùng khác trong nước và của nước ngoài, từ đó phát huy tốt hơn các thế mạnh về tự nhiên và lao động của vùng để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
 - Tạo ra việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.

Câu 3. Nêu ý nghĩa của việc sản xuất lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long.

Bài làm

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực của nước ta. Việc sản xuất lương thực của vùng giải quyết nhu cầu lương thực cho nhân dân của vùng cũng như cả nước, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực quốc gia.
- Cung cấp mặt hàng lúa gạo xuất khẩu có giá trị, thu nhiều ngoại tệ (Việt Nam là nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới, trong đó đồng bằng sông Cửu Long là vùng xuất khẩu chủ lực).
- Cung cấp nguồn phụ phẩm cho ngành chăn nuôi, thúc đẩy ngành này phát triển.
- Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.
- Phát huy hiệu quả những thế mạnh về điều kiện tự nhiên và dân cư của vùng, góp phần sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên (thau chua, rửa mặn).

Câu 4. Trình bày các thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long để phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Bài làm

- Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
- Vùng biển rộng và ấm quanh năm, có ngư trường Cà Mau – Kiên Giang.
- Vùng rừng ven biển cung cấp nhiều nguồn tôm giống tự nhiên và thức ăn cho các vùng nuôi tôm trên các vùng đất ngập mặn.
- Lũ hàng năm của sông Cửu Long đem đến nguồn thủy sản rất lớn.
- Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm, thích ứng linh hoạt với nền kinh tế thị trường.
- Có nhiều cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu.
- Có thị trường tiêu thụ rộng lớn trong và ngoài nước.

Câu 5. Vì sao ngành chế biến lương thực, thực phẩm chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu công nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long?

- Có nguồn nguyên liệu phong phú từ nông – ngư nghiệp:
 - + Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực của nước ta nên nguồn nguyên liệu từ ngành sản xuất lương thực rất lớn, đặc biệt là lúa gạo. Diện tích và sản lượng lúa chiếm hơn 51% cả nước.
 - + Ngoài ra, đây là vùng có nghề cá phát triển hàng đầu cả nước, sản lượng thủy sản hơn 1/2 cả nước.
 - + Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước với nhiều loại hoa quả nhiệt đới.

- Đây là vùng xuất khẩu nông sản hàng đầu của nước ta (gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả ...).

Chủ đề 21. PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN - ĐẢO

A. Nội dung kiến thức

I. Biển và đảo Việt Nam

1. Vùng biển nước ta

- Có đường bờ biển dài: 3260 km và vùng biển rộng khoảng 1 triệu km².
- Vùng biển nước ta gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa.

2. Các đảo và quần đảo

- Có hơn 4000 đảo lớn nhỏ được chia thành các đảo xa bờ và các đảo gần bờ.
- Diện tích đảo lớn: Phú Quốc (567 km²), Cát Bà (100 km²).
- Đảo xa bờ: Bạch Long Vĩ và hai quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa.

II. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

1. Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản

- Có hơn 2000 loài cá, trong đó khoảng 110 loài có giá trị kinh tế: cá nục, cá trích, cá thu, cá ngừ,...
- Tổng trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm khoảng 1,9 triệu tấn.
- Ưu tiên khai thác xa bờ, đẩy mạnh nuôi trồng ven biển.

2. Du lịch biển - đảo

- Nguồn tài nguyên du lịch biển phong phú: có 120 bãi cát rộng, dài, phong cảnh đẹp, thuận lợi cho việc xây dựng các khu du lịch, nghỉ dưỡng.
- Một số trung tâm du lịch biển đang phát triển mạnh như: Hạ Long, Đồ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu,...

3. Khai thác và chế biến khoáng sản biển

- Nguồn muối vô tận: nghề muối phát triển từ lâu ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận).
- Dọc bờ biển có nhiều bãi cát chứa oxit titan có giá trị xuất khẩu.

- Cát trắng ở Cam Ranh.
- Dầu mỏ, khí tự nhiên phân bố ở thềm lục địa phía nam.

4. Phát triển giao thông vận tải biển

- Nằm gần các tuyến đường biển quốc tế quan trọng.
- Ven biển có nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu. Cảng có công suất lớn nhất là cảng Sài Gòn.

III. Bảo vệ tài nguyên và môi trường biển - đảo

1. Sự giảm sút tài nguyên và môi trường biển - đảo

- Diện tích rừng ngập mặn giảm nhanh.
- Nguồn lợi hải sản giảm, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng.
- Môi trường biển bị ô nhiễm.

2. Các phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển

- Điều tra đánh giá tiềm năng sinh vật tại các vùng biển này, chuyển hướng khai thác hải sản ven bờ sang khai thác xa bờ.
- Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh công tác trồng rừng ngập mặn.
- Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển.
- Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
- Phòng chống ô nhiễm môi trường biển.

B. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Tại sao phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo?

Bài làm

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành kinh tế biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.
- Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

Câu 2. Tại sao phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo lại có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta?

Bài làm

Việc phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo lại có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta vì:

- Biển và đảo của nước ta có nhiều điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển:
- + Phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.
- + Phát triển du lịch biển đảo.
- + Phát triển giao thông vận tải biển.
- + Khai thác khoáng sản: dầu, khí,...
- Đây là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là hệ thống căn cứ để tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển.
- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

Câu 3. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8 và kiến thức đã học, hãy kể tên các bộ phận của vùng biển nước ta. Hãy nêu những nguồn tài nguyên, khoáng sản chính ở vùng biển nước ta.

Bài làm

* Các bộ phận của vùng biển nước ta gồm có:

- Vùng nội thủy.
- Vùng lãnh hải.
- Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- Vùng đặc quyền kinh tế.
- Thềm lục địa.

* Tài nguyên biển và khoáng sản:

- Muối là nguồn tài nguyên vô tận, tập trung ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, nổi tiếng ở Cà Ná, Sa Huỳnh.
- Dọc bờ biển có nhiều bãi cát chứa oxit titan có giá trị xuất khẩu.
- Cát trắng có nhiều ở Cam Ranh (Khánh Hòa), là nguyên liệu cho công nghiệp thủy tinh.
- Dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa phía nam.

Câu 4. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, 28 và kiến thức đã học, hãy nhận xét tiềm năng phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bài làm

Cả hai vùng có tài nguyên biển đa dạng, phong phú rất thuận lợi cho xây dựng phát triển toàn diện với nhiều ngành kinh tế biển:

- Giao thông vận tải biển thông qua hệ thống cảng biển: Cửa Lò, Chân Mây, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh.
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản: các bãi cá, bãi tôm, vũng, vịnh, đảo, bán đảo...
- Sản xuất muối: Sa Huỳnh, Cà Ná, khai thác dầu khí ở thềm lục địa cực Nam Trung Bộ.
- Du lịch biển với các bãi biển nổi tiếng: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Lăng Cô, Non Nước, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang, Mũi Né...

Câu 5. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28 và kiến thức đã học, hãy phân tích việc khai thác thế mạnh về kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bài làm

- Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản:
 - + Vùng biển rộng, có ngư trường Hoàng Sa – Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa- Vũng Tàu thuận lợi cho việc đánh bắt thủy sản.
 - + Ven biển có nhiều vũng, vịnh, đảo ven bờ, cửa sông thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
 - + Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển.
- Du lịch biển:
 - + Có nhiều bãi biển đẹp: Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Đại Lãnh, Nha Trang (Khánh Hòa), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Cà Ná, Mũi Né (Ninh Thuận)...
 - + Có vườn quốc gia Cù lao Chàm, suối khoáng Bình Châu, Vĩnh Hảo.
 - + Phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch đảo, các điểm du lịch: Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận) đang thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.
- Giao thông vận tải biển:
 - + Vùng biển rộng, nhiều vũng vịnh thuận lợi xây dựng cảng, phát triển các tuyến giao thông.
 - + Có các cảng biển: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.
 - + Các tuyến vận tải biển Đà Nẵng-Quy Nhơn, Quy Nhơn- Phan Thiết, Đà Nẵng- Hoàng Sa... vận chuyển một lượng lớn hành khách và hàng hóa.

- Khai thác khoáng sản biển và sản xuất muối:

+ Đã tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận), cát (Khánh Hòa), ti tan (Bình Định).

+ Nghề làm muối khá phát triển, nổi tiếng là muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận).

PHẦN V. MỘT SỐ ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN HỌC SINH GIỎI MÔN ĐỊA CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ

ĐỀ 1

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HÀ NAM

ĐỀ CHÍNH THỨC

KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 9 THCS

NĂM HỌC 2020 - 2021

Môn: ĐỊA LÍ

Thời gian làm bài: 150 phút

Câu 1 (4,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Trình bày đặc điểm chung của địa hình nước ta.
2. Nêu những thuận lợi của vùng đồi núi nước ta đối với sự phát triển kinh tế.

Câu 2 (3,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Chứng minh rằng cơ cấu dân số nước ta đang có sự chuyển dịch từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già.
2. Phân tích ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ đến vấn đề việc làm ở nước ta.

Câu 3 (4,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Trình bày đặc điểm cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta. Tại sao nước ta có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng?
2. Giải thích tại sao giao thông vận tải của nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây?

Câu 4 (5,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

Tình hình sản xuất ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2000 - 2017

Năm	2000	2007	2013	2017
Sản lượng thủy sản khai thác (nghìn tấn)	1660,9	2074,5	2803,8	3236,4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng (nghìn tấn)	589,6	2123,3	3215,9	4013,3
Tỉ trọng giá trị sản xuất của thủy sản nuôi trồng trong tổng giá trị ngành thủy sản (%)	26,2	53,6	57,4	61,2

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng thủy sản nuôi trồng và tỉ trọng giá trị sản xuất của thủy sản nuôi trồng trong tổng giá trị ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2000 – 2017.

2. Nhận xét và giải thích tình hình sản xuất ngành thủy sản nước ta giai đoạn trên.

Câu 5 (4,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Cho biết sự giống và khác nhau về quy mô, cơ cấu ngành của trung tâm công nghiệp Hà Nội với trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trình bày những điều kiện thuận lợi và khó khăn để sản xuất lương thực ở đồng bằng sông Hồng.

-----Hết-----

Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam (Nhà xuất bản Giáo dục)

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1 (4,0đ)	1	Trình bày đặc điểm chung của địa hình nước ta.	2,0
		<ul style="list-style-type: none"> - Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất trong cấu trúc địa hình nước ta (<i>dẫn chứng</i>) - Địa hình nước ta được Tân kiến tạo nâng lên và phân thành nhiều bậc kế tiếp (<i>dẫn chứng</i>) - Địa hình nước ta rất đa dạng, nhiều dạng địa hình. (<i>dẫn chứng</i>) - Địa hình mang tính chất nhiệt đới gió mùa và chịu tác động mạnh mẽ của con người. (<i>dẫn chứng</i>) 	0,5 0,5 0,5 0,5
	2	Nêu những thuận lợi của vùng đồi núi đối với sự phát triển kinh tế.	2,0

		<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi cho phát triển công nghiệp: Tài nguyên khoáng sản phong phú (<i>dẫn chứng</i>), nguồn thủy năng dồi dào - Thuận lợi cho phát triển nông nghiệp: Địa hình, đất đai, đồng cỏ...(<i>diễn giải</i>) - Thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp: Diện tích rừng lớn, rừng giàu có về thành phần loài động, thực vật, có nhiều loài quý hiếm, các đặc sản của rừng. - Thuận lợi cho phát triển du lịch: Có nhiều điều kiện để phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng... nhất là du lịch sinh thái (<i>dẫn chứng</i>) 	0,5 0,5 0,5 0,5
2 (3,0đ)	1	Chứng minh rằng cơ cấu dân số nước ta đang có sự chuyển dịch từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già.	1,0
		<ul style="list-style-type: none"> - Giảm tỉ lệ người dưới 15 tuổi (<i>dẫn chứng</i>) - Tăng tỉ lệ người trên 60 tuổi (<i>dẫn chứng</i>) 	0,5 0,5
	2	Phân tích ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ đến vấn đề việc làm ở nước ta.	2,0
		<p>* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ ở nước ta:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo ngành: Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III (<i>dẫn chứng</i>). Tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm. - Theo lãnh thổ: Trong cả nước hình thành nên các vùng chuyên canh, khu công nghiệp, khu chế xuất, hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế phát triển năng động... <p>* Ảnh hưởng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động (<i>diễn giải</i>) - Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ song song với phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao năng suất lao động xã hội. 	0,5 0,5 0,5 0,5
3 (4,0đ)	1	Trình bày đặc điểm cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta. Tại sao nước ta có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng?	3,0
		<p>* Đặc điểm cơ cấu công nghiệp theo ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước ta có đầy đủ các ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực, gồm 29 ngành công nghiệp chia thành 3 nhóm ngành (<i>kể tên</i>) - Hình thành một số ngành công nghiệp trọng điểm: <ul style="list-style-type: none"> + Ngành công nghiệp trọng điểm là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao và tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác. + Một số ngành công nghiệp trọng điểm: chế biến LTTP, sản xuất hàng tiêu 	0,5 0,5 0,5

		<p>dùng, công nghiệp năng lượng...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực (<i>dẫn chứng</i>) <p>* Nguyên nhân nước ta có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do đường lối đổi mới, công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. - Đề hội nhập phù hợp với xu hướng của thế giới. - Do việc đẩy mạnh việc thu hút đầu tư nước ngoài, vốn, công nghệ, kỹ thuật, thị trường... - Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, nguồn tài nguyên phong phú, nguồn nguyên liệu, thị trường, lao động... 	<p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
	2	Tại sao giao thông vận tải phát triển mạnh trong những năm gần đây?	1,0
		<ul style="list-style-type: none"> - Các ngành kinh tế là khách hàng của GTVT. Trong những năm gần đây, kinh tế của nước ta có sự phát triển khá nhanh nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa tăng. - Sự phát triển của công nghiệp đã trang bị các phương tiện vận tải và làm hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của giao thông vận tải. - Quy mô dân số lớn và ngày càng tăng, mức sống của người dân được nâng nên nhu cầu đi lại lớn, thúc đẩy GTVT phát triển về mọi mặt. - Nguyên nhân khác: Chính sách phát triển, đầu tư của nhà nước; xu hướng hội nhập... 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
4 (5,0đ)	1	Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng thủy sản khai thác....	2,0
		<ul style="list-style-type: none"> - Biểu đồ kết hợp: cột và đường - <i>Yêu cầu:</i> + Các dạng khác không cho điểm. + Vẽ chính xác theo số liệu đã cho. + Đúng khoảng cách; có chú giải và tên biểu đồ. <p>(thiếu mỗi yếu tố trên biểu đồ trừ 0,25đ)</p>	
	2	Nhận xét và giải thích	3,0
		<p>* Nhận xét</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng thủy tăng (<i>dẫn chứng</i>) - Thủy sản nuôi trồng phát triển hơn thủy sản khai thác: + Sản lượng thủy thủy nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác (<i>dẫn chứng</i>) 	<p>0,5</p> <p>0,5</p>

		+ Tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng, vượt qua tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác (<i>dẫn chứng</i>)	0,5
		+ Ngành thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất của toàn ngành thủy sản (<i>dẫn chứng</i>)	0,5
		* Giải thích - Sản lượng thủy sản tăng do nhu cầu của thị trường, chính sách phát triển, nước ta có nhiều điều kiện phát triển (<i>diễn giải</i>)	0,5
		- Thủy sản nuôi trồng phát triển hơn thủy sản khai thác do thủy sản nuôi trồng đem hiệu quả kinh tế cao (tính chủ động trong sản xuất, tính chọn lọc...), góp phần bảo vệ tài nguyên biển...	0,5
5 (4,0đ)	1	Cho biết sự giống và khác nhau về quy mô, cơ cấu ngành của trung tâm công nghiệp Hà Nội với trung tâm công nghiệp TP. Hồ Chí Minh.	1,5
		* Giống nhau:	
		- Quy mô: là 2 trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất cả nước.	0,25
		- Cơ cấu ngành đa dạng, có nhiều ngành công nghiệp trọng điểm phát triển (<i>dẫn chứng</i>)	0,50
		* Khác nhau:	
		- Quy mô: TP. Hồ Chí Minh có quy mô lớn hơn Hà Nội.	0,25
2		- Cơ cấu ngành: TP. Hồ Chí Minh có cơ cấu ngành đa dạng hơn Hà Nội (<i>dẫn chứng</i>)	0,50
	2	Trình bày những điều kiện thuận lợi và khó khăn để sản xuất lương thực ở đồng bằng sông Hồng	2,5
		* Thuận lợi	
		- Điều kiện tự nhiên:	
		+ Địa hình: thấp, bằng phẳng thuận lợi cho xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng – kĩ thuật, định cư và phát triển kinh tế.	0,25
		+ Đất: đất phù sa sông Hồng với khoảng 70% diện tích đất nông nghiệp có độ phì cao thích hợp trồng cây lương thực.	0,25
		+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh tạo điều kiện thâm canh tăng vụ, đa dạng hoá cơ cấu cây trồng.	0,25
		+ Nguồn nước của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình khá phong phú, nguồn nước ngầm khá dồi dào và có chất lượng tốt.	0,25
		- Điều kiện kinh tế - xã hội:	
		+ Dân cư và nguồn lao động: Đông, lao động dồi dào, có kinh nghiệm trồng	0,25

	và sản xuất lương thực.	
	+ Cơ sở vật chất hạ tầng, vật chất kĩ thuật hoàn thiện: đê điều, thủy lợi, cơ sở chế biến, giống....	0,25
	+ Điều kiện khác: Chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước, thị trường...	0,25
	*Khó khăn	
	- Thời tiết thường biến động, thường xảy ra bão, lũ, hạn hán.	0,25
	- Bình quân đất canh tác trên đầu người thấp, đất bị suy thoái, khả năng mở rộng thấp.	0,25
	- Khó khăn khác: Sức ép của dân số đông, nhu cầu phát triển các ngành kinh tế khác, tác động của đô thị hóa...	0,25

.....**HẾT**.....

ĐỀ 2

SỞ GD&ĐT QUẢNG BÌNH
ĐỀ THI CHÍNH THỨC

KỲ THI CHỌN HSG TỈNH NĂM HỌC 2017-2018

MÔN: ĐỊA LÍ, LỚP 9 THCS

Khóa ngày 22/3/2018

Thời gian làm bài: 150 phút

(không kể thời gian giao đề)

Câu 1. (2,0 điểm) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

- Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hóa khí hậu nước ta.
- Kể tên các dãy núi và các dòng sông lớn khi đi theo vĩ tuyến 22°B, từ biên giới Việt - Lào đến biên giới Việt-Trung.

Câu 2. (2,0 điểm)

- Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta.
- Tại sao trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta, khai thác dầu khí có tỷ trọng ngày càng cao?

Câu 3. (3,0 điểm)

- Hãy xác định và giải thích sự khác nhau về cơ cấu cây trồng, vật nuôi giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Tại sao trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ, vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu?

Câu 4. (3,0 điểm) Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH DÂN SỐ NƯỚC TA THỜI KỲ 1960 - 2011

Năm	Tổng số dân (triệu người)	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)
1960	30,2	46,6	12,0
1976	49,2	39,5	7,5
1999	76,3	19,9	5,6
2005	83,1	18,6	5,3
2011	87,8	16,6	6,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011, NXB Thống kê

2012)

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tổng số dân và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta trong thời kỳ 1960 - 2011.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi quy mô dân số và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta trong thời kỳ trên.

(Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam - NXBGD)

.....- Hết -

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
Câu 1 (2,0 đ)	a. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hóa khí hậu nước ta.		
		<p>* Vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai khí hậu nhiệt đới BCB nên nhận được bức xạ mặt trời lớn, mọi nơi trong năm đều có hai lần mặt trời lên thiên đỉnh. - Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài theo chiều bắc – nam tương đương 15° vĩ tuyến, nên khí hậu có sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam. <p>* Địa hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước ta với 3/4 diện tích là đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp, địa hình đồng bằng và đồi núi thấp (dưới 1000m) chiếm 85% diện tích nên khí hậu chi phối bởi địa hình. - Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao của địa hình và hướng sườn (dẫn chứng). <p>* Hoạt động gió mùa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với hai mùa gió chính: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

		(dẫn chứng). - Sự luân phiên của các khối khí theo mùa và các hướng khác nhau đã tạo nên tính phân mùa của khí hậu.	0,25
	b. Các dãy núi và các dòng sông lớn khi đi dọc theo vĩ tuyến 22°B...		
	0,5	- Dãy núi: dãy Pu Đen Đinh; Dãy Hoàng Liên Sơn, Dãy Con Voi, cánh cung Sông Gâm, cánh cung Ngân Sơn, cánh cung Bắc Sơn. - Sông: sông Đà, sông Nậm Mu, sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, sông Gâm, sông Kì Cùng.	0,25 0,25
Câu 2 (2,0 đ)	a. Trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta.		
		- Cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng nước ta chia làm 2 nhóm ngành: CN khai thác nguyên nhiên liệu và công nghiệp điện lực.	0,25
	1,5	- Sản lượng khai thác dầu thô giai đoạn 2000-2007 tăng, giảm không ổn định (dẫn chứng). - Sản lượng than sạch, điện giai đoạn 2000-2007 tăng (dẫn chứng). - Tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp năng lượng so với toàn ngành công nghiệp của nước ta giảm (dẫn chứng).	0,5 0,5 0,25
	b. Tại sao trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta, khai thác dầu khí có tỷ trọng ngày càng cao?		
		- Sản lượng dầu khí ngày càng tăng (dẫn chứng)	0,25
	0,5	- Dầu thô khai thác chủ yếu để xuất khẩu, trong khi giá dầu mỏ thế giới tăng.	0,25
Câu 4 (3,0 đ)	a. Xác định và giải thích sự khác nhau về cơ cấu cây trồng, vật nuôi giữa Đồng bằng Sông Hồng và đồng bằng Sông Cửu Long.		
		* Sự khác nhau: - <i>Về cơ cấu cây trồng:</i> + ĐBSCL: các loại cây ưa khí hậu quanh năm, bao gồm cả các loại ưa ngọt, phèn, mặn (dẫn chứng). + ĐBSH: các loại cây thích hợp với khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh, ít loại cây trồng chịu được phèn mặn hơn ĐBSCL (dẫn chứng). - <i>Về cơ cấu vật nuôi:</i> + ĐBSH: cơ cấu gia súc không cân đối (chủ yếu nuôi bò, lợn, trâu rất ít), gia cầm nghiêng về các loại ưa nước (chủ yếu là vịt). + ĐBSH: cơ cấu gia súc cân đối hơn, gia cầm nghiêng về các loại ưa cạn (chủ yếu là gà). * Giải thích: - <i>Điều kiện tự nhiên:</i>	0,75 0,75 0,5

	<div>2,5</div> <div>+ ĐBSCL: khí hậu nóng quanh năm, diện tích ngập nước rộng, chịu ảnh hưởng của triều mặn, khí hậu có một mùa khô sâu sắc nên có nhiều phèn, mặn. + ĐBSH: khí hậu có một mùa đông lạnh; địa hình cao được bảo vệ bởi hệ thống đê điều, ít chịu ảnh hưởng của biển nên diện tích đất mặn và phèn không nhiều, - Điều kiện kinh tế - xã hội: + ĐBSCL: tập quán sản xuất hàng hóa trong điều kiện lãnh thổ với nhiều vùng ngập nước rộng... khiến chăn nuôi vịt có ưu thế phát triển hơn. + ĐBSH: đàn trâu phổ biến hơn liên quan tới vai trò trong sản xuất nông nghiệp trước đây. Chăn nuôi gà được phổ biến rộng rãi, gắn với sản xuất nhỏ quy mô gia đình trong điều kiện đất nông nghiệp chật hẹp.</div> <div>0,5</div>												
b. Trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ, vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu.													
	<div>0,5</div> <div>- Đông Nam Bộ có mùa khô sâu sắc kéo dài, nhiều vùng sản xuất nông nghiệp thiếu nước nghiêm trọng. - Việc giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn và tiêu nước cho các vùng thấp làm cho diện tích đất trồng trọt tăng lên, hệ số sử dụng đất trồng cây công nghiệp hàng năm cũng tăng, làm tăng khả năng bảo đảm lương thực, thực phẩm của vùng.</div> <div>0,25 0,25</div>												
Câu 5 (2,0 đ)	a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tổng số dân và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên												
	<div>2,0</div> <div>-Xử lý số liệu: <i>Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)</i><table><tr><th>Năm</th><th>1960</th><th>1976</th><th>1999</th><th>2005</th><th>2011</th></tr><tr><td>Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)</td><td>3,46</td><td>3,20</td><td>1,43</td><td>1,33</td><td>0,97</td></tr></table> - Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường. - <i>Yêu cầu:</i> vẽ chính xác, đầy đủ các yếu tố. Nếu vẽ biểu đồ khác không cho điểm.</div> <div>0,5 1,5</div>	Năm	1960	1976	1999	2005	2011	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	3,46	3,20	1,43	1,33	0,97
	Năm	1960	1976	1999	2005	2011							
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	3,46	3,20	1,43	1,33	0,97								
b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi quy mô dân số và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên													
	<div>1,0</div> <div>Nhận xét và giải thích: *Nhận xét: Trong thời kỳ 1960 đến 2011: Quy mô dân số nước ta tăng liên tục, còn tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm liên tục (<i>dẫn chứng</i>). *Giải thích: - Quy mô dân số nước ta vẫn còn tăng nhanh do quy mô dân số đông. - Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm do thực hiện tốt công tác kế hoạch h0á gia đình, tỷ lệ người già ngày càng lớn nên tỉ suất tử thô tăng.</div> <div>0,5 0,25 0,25</div>												

Lưu ý: Thí sinh diễn đạt bằng cách khác nhưng đúng nội dung vẫn cho điểm tối đa.

.....- **Hết** -

ĐỀ 3

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH**

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

**ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 9
THCS**

NĂM HỌC 2012-2013

Môn: ĐỊA LÍ

*Thời gian làm bài 150 phút không kể thời gian giao đề
(Đề có 05 câu trong 01 trang)*

Câu 1. (3,0 điểm)

a) Dựa vào bảng số liệu sau về nhiệt độ của một số địa điểm ở nước ta, hãy nhận xét, giải thích sự thay đổi nhiệt độ theo chiều bắc - nam.

<i>Địa điểm</i>	<i>Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)</i>	<i>Nhiệt độ tháng nóng nhất ($^{\circ}\text{C}$)</i>	<i>Nhiệt độ tháng lạnh nhất ($^{\circ}\text{C}$)</i>
Hà Nội	23,9	29,2	17,2
Huế	25,2	29,3	20,5
TP Hồ Chí Minh	27,6	29,7	26,0

b) Kể tên các nhân tố làm giảm tính chất nhiệt đới của khí hậu miền Bắc nước ta. Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng nhất làm cho khí hậu miền Bắc có mùa đông lạnh rõ rệt?

Câu 2. (3,0 điểm) Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CÁC VÙNG LÃNH THỔ Ở NƯỚC TA NĂM 2010

<i>Các vùng</i>	<i>Dân số (Người)</i>	<i>Diện tích (Km^2)</i>
Cả nước	86 927 700	331 051,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	12 328 800	101 437,8
Đồng bằng sông Hồng	18 610 500	14 964,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	18 935 500	95 885,1
Tây Nguyên	5 214 200	54 640,6

Đông Nam Bộ	14 566 500	23 605,2
Đồng bằng sông Cửu Long	17 272 200	40 518,5

a) Tính mật độ dân số các vùng của nước ta năm 2010 (Đơn vị: Người / km²).

b) Nhận xét, giải thích đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta.

Câu 3. (3,0 điểm) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

a) Kể tên một số nhà máy nhiệt điện và thủy điện đã được xây dựng.

b) Nhận xét, giải thích sự khác nhau trong phân bố các nhà máy nhiệt điện và thủy điện ở nước ta.

Câu 4. (5,0 điểm) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

a) Kể tên một số cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Đông Nam Bộ. Nhờ những điều kiện thuận lợi nào mà Đông Nam Bộ trở thành vùng sản xuất cây công nghiệp lớn của cả nước?

b) Cho biết một số cây trồng của vụ đông ở đồng bằng sông Hồng. Việc đưa vụ đông thành vụ sản xuất chính ở đồng bằng có ý nghĩa như thế nào?

Câu 5. (6 điểm) Dựa vào bảng số liệu sau:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 1990 – 2009**

(Giá thực tế, đơn vị tỷ đồng)

Năm	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1990	20 666,5	16 393,5	3 701,0	572,0
1995	85 507,6	66 793,8	16 168,2	2 545,6
2001	130 115,3	101 403,1	25 439,1	3 273,1
2009	430 221,6	306 648,4	116 576,7	6 996,5

a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 1990 – 2009.

b) Nhận xét, giải thích sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta qua biểu đồ đã vẽ.

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu	Nội Dung	Điểm
-----	----------	------

Câu 1

3,0 đ

a) **Nhận xét, giải thích sự thay đổi nhiệt độ theo chiều bắc – nam**

- Nhiệt độ trung bình năm tăng dần theo chiều từ bắc vào nam (DC)

Do vị trí lãnh thổ kéo dài qua nhiều độ vĩ, càng vào phía nam càng gần Xích Đạo, góc nhập xạ càng lớn, lượng nhiệt nhận được càng nhiều

- Tháng có nhiệt độ nóng nhất (tháng 7) nhiệt độ ít chênh lệch giữa các địa điểm.

Do đây là thời gian lãnh thổ nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ nóng ẩm, lại có góc nhập xạ lớn.

- Tháng có nhiệt độ lạnh nhất (Tháng 1) càng vào phía nam nhiệt độ càng tăng nhanh (DC)

Do phía bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc làm nhiệt độ hạ thấp, càng vào phía nam ảnh hưởng của gió mùa đông bắc càng yếu dần và dừng lại ở Bạch Mã. ...

- Biên độ nhiệt năm càng vào phía nam càng tăng dần (DC).

Do càng vào phía nam chênh lệch góc chiếu sáng và thời gian chiếu sáng trong năm càng giảm, lại không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc ...

0, 5 đ

0, 5 đ

0, 5 đ

0, 5 đ

b) **Các nhân tố làm giảm tính chất nhiệt đới của khí hậu miền Bắc nước ta ...**

- **Kể tên:** Gió mùa đông bắc, độ cao địa hình, hướng núi, vị trí gần chí tuyến bắc .

- **Nhân tố quan trọng nhất** là gió mùa đông bắc làm cho nhiệt độ mùa đông ở miền Bắc hạ thấp ...

0, 5 đ

0, 5 đ

Câu 2

3,0 đ

a) **Tính mật độ dân số các vùng năm 2010**

Các vùng	Mật độ dân số (Người / km ²)
Cả nước	263
Trung du miền núi Bắc Bộ	122
Đồng bằng sông Hồng	1 244
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	197
Tây Nguyên	95
Đông Nam Bộ	617
Đồng bằng sông Cửu Long	426

0,5 đ

b) **Nhận xét, giải thích đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta**

- Nước ta có mật độ dân số khá cao, nhưng phân bố không đều giữa các vùng

- Không đều giữa đồng bằng với miền núi, rừng du (DC)

0,25đ

0,5 đ

	<p>- Không đều ngay trong nội bộ mỗi vùng (DC)</p> <p>* Giải thích:</p> <p>- Điều kiện tự nhiên: Vùng đồng bằng có điều kiện tự nhiên (địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước ...) thuận lợi cho sản xuất, cư trú và sinh hoạt nên dân cư tập trung đông, mật độ cao. Miền núi điều kiện tự nhiên (địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước ...) không thuận lợi cho sản xuất và cư trú, nên thưa dân mật độ thấp.</p> <p>- Trình độ phát triển kinh tế và khả năng khai thác tài nguyên vào phát triển kinh tế: Đồng bằng trình độ phát triển kinh tế cao, công nghiệp, dịch vụ phát triển mạnh, có nhiều thành phố và trung tâm công nghiệp, nên mật độ cao. Miền núi kinh tế phát triển kém, chủ yếu là trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc và nghề rừng ..., nên thưa dân mật độ thấp.</p> <p>- Lịch sử khai thác lãnh thổ: Vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời như đb sông Hồng có mật độ cao; Đồng bằng sông Cửu Long mới được khai phá gần đây, nên mật độ thấp hơn.</p>	<p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p> <p>0,25đ</p>
<p>Câu 3</p> <p>3,0 đ</p>	<p>a) Kể tên một số nhà máy điện đã được xây dựng ...</p> <p>- Các nhà máy thủy điện: Hòa Bình / s Đà, Trị An / s Đồng Nai, T Quang / s Gâm</p> <p>- Các nhà máy nhiệt điện:</p> <p>+ Chạy than: Ninh Bình, Phả Lại, Uông Bí</p> <p>+ Chạy bằng tuốc bin khí: Phú Mỹ, Cà Mau, Bà Rịa ...</p>	<p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p>
	<p>b) Nhận xét, giải thích sự khác nhau trong phân bố các nhà máy nhiệt điện và thủy điện</p> <p>- Các nhà máy thủy điện: Phân bố ở miền núi, tập trung trên các hệ thống sông lớn và vừa.</p> <p>Do miền núi là nơi có địa hình cao, dốc, sông ngòi nhiều thác ghềnh tạo tiềm năng thủy điện lớn, ngoài ra còn là nơi thưa dân, có nhiều thung lũng xen các dãy núi tạo điều kiện để xây hồ chứa nước.</p> <p>- Các nhà máy nhiệt điện: Phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng nơi kinh tế phát triển, dân cư đông => nhu cầu tiêu thụ điện lớn.</p> <p>+ Các nhà máy nhiệt điện chạy than tập trung ở phía bắc (DC), gần liền với vùng khai thác than Quảng Ninh.</p> <p>+ Các nhà máy điện tuốc bin khí tập trung ở phía nam (DC), gần vùng khai thác dầu khí ở thềm lục địa.</p> <p>(Nếu học sinh nêu được: Các nhà máy nhiệt điện chạy dầu phân bố ở các thành phố lớn như TPHCM, Cần Thơ, nơi có nhu cầu lớn về điện, lại có cảng sông để</p>	<p>0,75đ</p> <p>0,25đ</p> <p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p>

	<i>nhập khẩu dầu – Thuởng 0,25 đ nếu ý (b) câu 3 chưa đạt điểm tối đại)</i>													
Câu 4 5,0 đ	<p>a) Kể tên các cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở ĐNB, những điều kiện thuận lợi:</p> <p>* Kể tên: Cao su, Cà phê, Điều, Hồ tiêu</p> <p>* Những điều kiện thuận lợi để sản xuất cây công nghiệp ở ĐNB</p> <p>- Địa hình, đất đai: Có địa hình thấp, khá bằng phẳng, lại có đất đỏ ba gian màu mỡ và đất xám phù sa cổ tuy nghèo dinh dưỡng nhưng thoát nước tốt => thích hợp với trồng cây CN lâu năm hình thành vùng chuyên canh qui mô lớn.</p> <p>- Khí hậu, nguồn nước: Có khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm, nhìn chung ổn định ít thiên tai, lại có nguồn nước khá dồi dào của hệ thống sông Đồng Nai chảy qua, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp nhiệt đới ...</p> <p>- Dân cư đông, lao động dồi dào giàu kinh nghiệm về trồng và chế biến cây công nghiệp, lại năng động trong cơ chế thị trường ...</p> <p>- Cơ sở vật chất kĩ thuật và kết cấu hạ tầng phát triển tốt đáp ứng yêu cầu phát triển trồng và chế biến cây công nghiệp (DC)</p> <p>- Ý khác: Đường lối chính sách, thị trường, khả năng thu hút đầu tư và hợp tác với nước ngoài để phát triển cây CN ...</p>	<p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p>												
	<p>b) Kể tên một số cây trồng vụ đông và ý nghĩa của việc đưa vụ đông thành vụ chính ở đồng bằng sông Hồng:</p> <p>* Các cây trồng vụ đông: Ngô đông, khoai tây, su hào, bắp cải, cà chua ...</p> <p>* Ý nghĩa:</p> <p>- Làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất ...</p> <p>- Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động...</p> <p>- Sử dụng hợp lý điều kiện tự nhiên, làm ra nhiều nông sản hàng hóa phục vụ nhu cầu thị trường ...</p>	<p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p> <p>0,5 đ</p>												
Câu 5 6,0 đ	<p>a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất NN giai đoạn 1990-2009</p> <p>* Xử lí số liệu:</p> <p style="text-align: center;">Cơ cấu giá trị sản xuất NN (Đơn vị %)</p> <table><tr><td>Năm</td><td>Trồng trọt</td><td>Chăn nuôi</td><td>Dịch vụ</td></tr><tr><td>1990</td><td>79,3</td><td>17,9</td><td>2,8</td></tr><tr><td>1995</td><td>78,1</td><td>18,9</td><td>3,0</td></tr></table>	Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ	1990	79,3	17,9	2,8	1995	78,1	18,9	3,0	<p>0,5 đ</p>
Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ											
1990	79,3	17,9	2,8											
1995	78,1	18,9	3,0											

	2001	77,9	19,6	2,5	
	2009	71,3	27,1	1,6	
	<p>* <i>Vẽ biểu đồ:</i> Vẽ biểu đồ miền (<i>biểu đồ khác không cho điểm</i>). Yêu cầu</p> <p>-Tương đối chính xác</p> <p>- Đẹp, có đầy đủ tên biểu đồ, chú giải và các ghi chú cần thiết ...</p>				2,5 đ
	<p>b) <i>Nhận xét và giải thích:</i></p> <p>* <i>Nhận xét:</i></p> <p>- Cơ cấu giá trị sản xuất NN của nước ta trong giai đoạn 1990-2009 có sự thay đổi theo hướng: Giảm tỷ trọng ngành trồng trọt (DC), tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi (DC), dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ và ít biến động.</p> <p>- Diễn biến có sự khác nhau giữa các giai đoạn (<i>DC giai đoạn trước 2001 thay đổi chậm, sau 2001 thay đổi nhanh hơn</i>)</p> <p>- Sự thay đổi trên là xu hướng tích cực, nhưng diễn ra còn chậm, nên trồng trọt vẫn giữ vai trò quan trọng.</p> <p>* <i>Giải thích:</i></p> <p>- Sự thay đổi trên là do tác động của đường lối đổi mới, tổ chức lại sản xuất, đa dạng hóa NN để đáp ứng nhu cầu thị trường.</p> <p>- Dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ và ít biến động do nền NN nước ta còn lạc hậu đang trong quá trình tổ chức lại sản xuất ...</p> <p>- Giai đoạn sau chuyển dịch rõ rệt hơn là do: Nguồn thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo, Thị trường có nhu cầu lớn về thực phẩm, chính sách quan tâm phát triển chăn nuôi và tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật ...</p>				0,75đ 0,25đ 0,5 đ 0,5 đ 0,5 đ

-----HẾT-----

ĐỀ 4

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

ĐỀ CHÍNH THỨC

KÌ THI HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ - LỚP 9

Năm học 2014 - 2015

Môn: Địa lý Ngày thi: 09/4/2015

Thời gian làm bài: 150 phút

Câu 1. (5,0 điểm)

Dựa vào Atlát Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích sự phân bố lượng mưa trên lãnh thổ nước ta.

Câu 2. (5,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử ở nước ta qua các năm

(Đơn vị: ‰)

Năm	1979	1989	1999	2009	2012
Tỉ suất sinh	32,2	31,3	26,3	17,6	16,9
Tỉ suất tử	7,2	8,4	7,3	6,8	7,0

- Từ bảng số liệu trên, tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta.
- Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giai đoạn 1979-2012. Nhận xét và giải thích tình hình dân số nước ta.

Câu 3. (5,0 điểm)

- Phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.
- Tại sao công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của vùng Đông Bắc, công nghiệp thủy điện là thế mạnh của vùng Tây Bắc?

Câu 4. (5,0 điểm)

Dựa vào Atlát Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học:

- Nêu sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Đông Nam Bộ.
- Cho biết, nhờ những điều kiện thuận lợi nào mà Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta?

HẾT

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu 1: (5,0đ)

- Lượng mưa trung bình năm khá lớn, TB 1500 mm-2000 mm do ảnh hưởng của biển, gió Tây nam ẩm ướt và bức chắn địa hình. (0,5đ)
- Lượng mưa phân hóa theo mùa với 1 mùa mưa và mùa khô rõ rệt trong năm do chịu sự chi phối của hoàn lưu gió mùa. (0,25đ)
- + Mùa khô từ tháng 11 - 4, mưa ít, lượng mưa thấp do tác động của gió mùa Đông Bắc lạnh khô và Tín phong khô nóng. (0,25đ)

+ Mùa mưa từ tháng 5-10, mưa nhiều, lượng mưa lớn do gió tây nam, dải hội tụ nhiệt đới, bão... (0,25đ)

- Thời gian mùa mưa và mùa khô khác nhau giữa các khu vực, các địa phương. (0,25đ)

+ Miền Nam, miền Bắc và Tây Nguyên: mưa vào hạ-thu (tháng 5-10) do gió mùa Tây Nam ẩm ướt. (0,25đ)

+ Duyên hải miền trung mùa hạ khô do nằm ở sườn khuất gió. Mưa vào thu-đông do chịu tác động của frông, dải hội tụ nhiệt đới, bão... (0,25đ)

- Lượng mưa phân hóa khác nhau giữa các vùng lãnh thổ, các địa phương (0,25đ)

+ Những khu vực nhiều mưa, lượng mưa rất lớn (>2800 mm/năm): Huế-Đà Nẵng, Móng Cái, Hoàng Liên Sơn... do nằm ở sườn đón gió, dải hội tụ nhiệt đới, bão... (0,5đ)

+ Những khu vực ít mưa, lượng mưa rất thấp (<400 mm/năm): Lạng Sơn, cực nam Trung Bộ...đều nằm ở vùng khuất gió, địa hình thấp hoặc song song với các hướng gió... (0,5đ)

+ Khu vực mưa trung bình, (1600-2000 mm/n) phân bố rộng khắp do nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, tác động của biển, độ ẩm cao. (0,5đ)

Câu 2: (5,0đ)

a) Tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta: (1,0đ)

Gia tăng dân số tự nhiên nước ta

(Đơn vị:%)

Năm	1979	1989	1999	2009	2012
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên	2,5	2,3	1,6	1,1	0,99

b)

* Vẽ biểu đồ: (2,5đ)

- Vẽ chính xác biểu đồ kết hợp đường và miền, các dạng biểu đồ khác không cho điểm(0,25đ)

- Có tỉ lệ, tên biểu đồ và chú thích (thiếu mỗi yếu tố trừ (0,25đ)

* Nhận xét: 0,75đ

- Tỉ suất sinh thô và gia tăng dân số tự nhiên giảm nhanh và giảm liên tục (dc) (0,5đ)

- Tỉ suất tử thô giảm chậm, có biến động (dc) (0,25đ)

* Giải thích: 0,75đ

- Thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình... (0,5đ)

- Chất lượng cuộc sống và nhận thức của người dân được nâng cao, những tiến bộ vượt bậc về y tế, giáo dục... (0,25đ)

Câu 3: 5,0đ

a) Phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp: (3,0đ)

- Tài nguyên phong phú làm cơ sở để phát triển cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng (0,5đ)
- Nhiều loại khoáng sản: năng lượng, kim loại, phi kim, vật liệu xây dựng phân bố rộng khắp, để phát triển nhiều ngành công nghiệp. (0,5đ)
- Sự phân bố của tài nguyên, đặc biệt là khoáng sản không đồng đều tạo nên sự phân hóa sâu sắc trong phát triển và phân bố công nghiệp giữa các vùng. (0,5đ)
- Một số tài nguyên có trữ lượng lớn để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm (0,5đ)
- + Than: nhiều loại, trữ lượng lớn, chất lượng tốt, phân bố tập trung ở Quảng Ninh (0,25đ)
- + Dầu mỏ, khí đốt tập trung trong các bể trầm tích thuộc vùng thềm lục địa (0,25đ)
- Trữ năng thủy điện lớn, phân bố trên các hệ thống sông thuộc vùng đồi núi để phát triển thủy điện (kể tên các nhà máy thủy điện). (0,5đ)
- Nguồn nước, khí hậu, đất trồng, tài nguyên biển... tạo thuận lợi cho phát triển nông-lâm-ngư nghiệp để cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến lương thực-thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng... (0,5đ)

b) Tại sao công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của Đông Bắc, thủy điện là thế mạnh của Tây Bắc? (2,0đ)

* Khai thác khoáng sản là thế mạnh của Đông Bắc, vì:

- Tập trung nhiều loại khoáng sản nhất nước ta (0,5đ)
- Nhiều loại có trữ lượng lớn, phân bố tập trung: than (Quảng Ninh), thiếc (Cao Bằng)... (0,5đ)

* Thủy điện là thế mạnh của Tây Bắc, vì:

- Có nguồn trữ năng thủy điện lớn nhất cả nước (0,5đ)
- Có các nhà máy thủy điện công suất lớn: Sơn La, Hòa Bình (0,5đ)

Câu 4: (5,0đ)

a) Sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm (2,0đ)

- Cao su: Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai (0,5đ)
- Cà phê: Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu (0,5đ)
- Hồ tiêu: Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai (0,5đ)
- Điều: Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương (0,5đ)

b) ĐNB là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước, vì có nhiều thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm (3,0đ)

- Địa hình, đất trồng: địa hình thấp, là các bán bình nguyên với đất badan màu mỡ và đất xám phù sa cổ thoát nước tốt... (0,5đ)

- Khí hậu: cận xích đạo, khá ổn định, ít thiên tai (0,5đ)
- Nguồn nước: khá dồi dào gồm nước ngầm, nước trên hệ thống sông Đồng Nai đảm bảo nước tưới cho cây công nghiệp. (0,5đ)
- Nguồn lao động đông, có kinh nghiệm, năng động với cơ chế thị trường... (0,5đ)
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất-kỹ thuật thuộc loại tốt nhất cả nước, đáp ứng sự phát triển và chế biến cây công nghiệp. (0,5đ)
- Các yếu tố khác: khả năng thu hút đầu tư, thị trường tiêu thụ, đường lối chính sách... (0,5đ)

HẾT

ĐỀ 5

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THANH HOÁ**

ĐỀ CHÍNH THỨC

KÌ THI HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH

Năm học: 2013 – 2014

Môn thi: Địa lí

Lớp 9 – THCS

Ngày thi: 21/03/2014

Thời gian làm bài: 150 phút (không kể thời gian phát đề)

Đề thi có 01 trang, gồm 04 câu.

Câu I (4,0 điểm):

1. Nước ta có bao nhiêu dân tộc? Trình bày tình hình phân bố của các dân tộc ở nước ta.
2. Cơ cấu lao động nước ta phân theo ngành kinh tế và thành phần kinh tế đang thay đổi theo chiều hướng tích cực. Hãy trình bày và giải thích sự thay đổi đó.

Câu II (5,0 điểm):

1. Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản của nước ta.
2. Phân tích tác động của các nhân tố tự nhiên đối với cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

Câu III (5,0 điểm):

1. Chứng minh Đông Nam Bộ có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.
2. Dựa trên những cơ sở nào để khẳng định Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta ?

Câu IV (6,0 điểm):

Cho bảng số liệu sau:

Diện tích cây công nghiệp nước ta giai đoạn 1990 - 2010

Năm	1990	1995	2000	2007	2010
Cây công nghiệp hàng năm	542,0	716,7	778,1	864,0	797,6
Cây công nghiệp lâu năm	657,3	902,3	1.451,3	1.821,0	2.010,5
Tổng số	1.199,3	1.619,0	2.229,4	2.685,0	2.808,1

Em hãy:

- Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển diện tích cây công nghiệp của nước ta giai đoạn 1990 - 2010.
- Nhận xét về tình hình phát triển diện tích cây công nghiệp của nước ta giai đoạn 1990 - 2010 và giải thích vì sao diện tích cây công nghiệp lâu năm liên tục tăng?

.....Hết.....

Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam của Nhà xuất bản Giáo dục từ 2009 đến nay.

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I			4,0
	1	Số dân tộc và sự phân bố các dân tộc ở nước ta:	2,0
		<p>* Việt Nam có 54 dân tộc cùng chung sống gắn bó với nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước.</p> <p>* Sự phân bố các dân tộc:</p> <p>- Người Việt phân bố rộng khắp trong cả nước song tập trung hơn ở các vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.</p> <p>- Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.</p> <p>* Có sự khác nhau về dân tộc và phân bố dân tộc giữa:</p> <p>- Trung du và miền núi Bắc Bộ :</p> <p>+ Là địa bàn cư trú đan xen của trên 30 dân tộc.</p> <p>+ Ở vùng thấp người Tày, Nùng sống tập trung ở tả ngạn sông Hồng; người Thái, Mường phân bố từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả. Người Dao sinh sống chủ yếu ở các sườn núi từ 700 -1000 m. Trên các vùng núi</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác hải sản: + Sản lượng khai thác tăng khá nhanh, chủ yếu do tăng số lượng tàu thuyền và tăng công suất tàu. + Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng khai thác là Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. - Nuôi trồng thủy sản: + Nuôi trồng thủy sản gần đây phát triển nhanh, đặc biệt là nuôi tôm, cá. + Các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất là Cà Mau, An Giang và Bến Tre. - Tổng sản lượng thủy sản ở nước ta năm 2002 là 2.647,4 nghìn tấn, trong đó sản lượng khai thác là 1802,6 nghìn tấn và nuôi trồng là 844,8 nghìn tấn. - Xuất khẩu thủy sản đã có bước phát triển vượt bậc. Giá trị xuất khẩu năm 2002 đạt 2.014 triệu USD (đứng thứ ba sau dầu khí và may mặc). Xuất khẩu thủy sản đã là đòn bẩy tác động đến toàn bộ các khâu khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. - Hiện nay sản lượng khai thác vẫn chiếm tỉ trọng lớn, sản lượng nuôi trồng tuy chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng đang có tốc độ tăng nhanh. 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p>
2	Tác động của các nhân tố tự nhiên đối với cơ cấu ngành công nghiệp nước ta	2,5
	<p>* Thuận lợi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên thiên nhiên của nước ta phong phú, tạo cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng cho phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành. Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. - Tài nguyên khoáng sản đa dạng, được chia thành 4 nhóm + Khoáng sản nhiên liệu: Than, dầu, khí là cơ sở phát triển công nghiệp năng lượng, hóa chất. + Khoáng sản kim loại: sắt, man gan, crôm, thiếc, chì, kẽm... nguyên liệu cho ngành luyện kim đen, luyện kim màu. + Phi kim loại: apatit, pirit... là cơ sở phát triển ngành công nghiệp hóa chất. + Khoáng sản vật liệu xây dựng: sét, đá vôi... phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng. - Thủy năng của sông suối là điều kiện cho phát triển thủy điện. 	<p>0,25</p> <p>0, 25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên đất, nước, khí hậu, rừng, biển là điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành nông - lâm - ngư nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng. 	0,25
		<p>* Khó khăn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự phân bố tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. - Quy mô các mỏ khoáng sản ảnh hưởng đến quy mô sản xuất công nghiệp. 	0,25 0,25
III			5,0
	1	<i>Đông Nam Bộ có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.</i>	2,0
		<ul style="list-style-type: none"> - Có vùng biển ấm, ngư trường rộng, nguồn hải sản phong phú tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động đánh bắt hải sản. 	0,5
		<ul style="list-style-type: none"> - Thềm lục địa nông, rộng, giàu tiềm năng dầu khí thuận lợi để phát triển công nghiệp khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa. 	0,5
		<ul style="list-style-type: none"> - Vùng biển rộng, gần đường hàng hải quốc tế thuận lợi để phát triển dịch vụ và giao thông vận tải biển. 	0,5
		<ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu cận xích đạo ổn định và nóng ẩm quanh năm, có bãi tắm đẹp, nhiều đảo và quần đảo thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng. 	0,5
	2	<i>Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta:</i>	3,0
		<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích lúa chiếm 51,1%, sản lượng lúa chiếm 51,5% của cả nước. Lúa được trồng ở tất cả các tỉnh của đồng bằng. 	0,5
		<ul style="list-style-type: none"> - Bình quân lương thực trên đầu người của vùng đứng đầu cả nước (đạt hơn 1000kg/ người). 	0,25
		<ul style="list-style-type: none"> - Là vùng xuất khẩu lúa gạo chủ lực của nước ta. 	0,25
		<ul style="list-style-type: none"> - Đồng bằng sông Cửu Long còn là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước với nhiều loại hoa quả nhiệt đới (xoài, dừa, cam, bưởi...). 	0,5
		<ul style="list-style-type: none"> - Nghề chăn nuôi vịt được phát triển mạnh. Vịt được nuôi nhiều ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh. 	0,5
		<ul style="list-style-type: none"> - Tổng sản lượng thủy sản của vùng chiếm hơn 50% cả nước, các tỉnh nuôi nhiều là Kiên Giang, Cà Mau. 	0,5
		<ul style="list-style-type: none"> - Nghề nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nghề nuôi tôm, cá xuất khẩu đang phát triển mạnh. 	0,5

IV			6,0
	1	<p>* Vẽ biểu đồ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ biểu đồ cột chồng giá trị tuyệt đối. - Yêu cầu: đúng dạng biểu đồ, chính xác, có tên biểu đồ, đơn vị, chú giải, số liệu ghi trên biểu đồ. - Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> + Vẽ biểu đồ khác: không cho điểm. + Nếu thiếu 1 trong các yêu cầu trên thì trừ 0,25 điểm/yêu cầu. 	3,0
	2	Nhận xét về tình hình phát triển diện tích cây công nghiệp và giải thích vì sao diện tích cây công nghiệp lâu năm ở nước ta liên tục tăng.	
	a	Nhận xét	2,0
		<p>Trong giai đoạn 1990 - 2010, tổng diện tích cây công nghiệp, cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm đều tăng. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích cây công nghiệp tăng nhanh từ 1.199,3 nghìn ha lên 2.808,1 nghìn ha, trong vòng 20 năm tăng thêm 1.608,8 nghìn ha, tăng gấp 2,34 lần. + Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng rất nhanh từ 657,3 nghìn ha lên 2.010,5 nghìn ha, trong vòng 20 năm tăng thêm 1.353,2 nghìn ha, tăng gấp 3,1 lần. + Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng chậm từ 542,0 nghìn ha lên 797,6 nghìn ha, trong vòng 20 năm tăng thêm 255,6 nghìn ha, tăng gấp 1,5 lần. - Cơ cấu diện tích cây công nghiệp có sự thay đổi: + Cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế và đang có xu hướng tăng dần tỉ trọng từ 54,8 % lên 71,6%. + Cây công nghiệp hàng năm giảm dần tỉ trọng từ 45,2% xuống 28,4%. 	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,5 0,25
	b	Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng là do:	1,0
		<ul style="list-style-type: none"> - Nước ta có điều kiện tự nhiên (đất , khí hậu...) thuận lợi cho sản xuất cây công nghiệp. - Thị trường mở rộng, nhất là thị trường xuất khẩu; sự hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp có quy mô lớn. - Chính sách phát triển cây công nghiệp của nhà nước. - Các điều kiện khác: công nghiệp chế biến, lao động, cơ sở vật chất... 	0,25 0,25 0,25 0,25

Tổng	Câu I + Câu II + Câu III + Câu IV	20,0
-------------	--	-------------

HẾT

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

KỶ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9 THCS CẤP THÀNH PHỐ
KHOẢ THI NGÀY : 29.3.2018
Môn thi: ĐỊA LÝ
Thời gian làm bài: 150 phút
(không kể thời gian phát đề)

Đề thi chính thức
Đề thi có 2 trang

Câu 1. (4,0 điểm) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên đến phát triển dịch vụ của vùng Bắc Trung Bộ.

Câu 2. (4,0 điểm) Dựa vào bảng số liệu sau đây kết hợp Atlas Địa lí Việt Nam, nhận xét và giải thích tình hình phân bố dân cư vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Vẽ biểu đồ cột thể hiện sự thay đổi mật độ dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011 – 2016.) *chưa làm*

Mật độ dân số các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2011 – 2016) (đơn vị: người/km²)

STT	Vùng	2011	2012	2013	2014	2015	2016
1	Long An	322,7	325,1	327,2	329,0	330,0	332,0
2	Tiền Giang	670,8	674,8	679,0	684,0	689,0	693,0
3	Bến Tre	532,7	534,0	534,3	535,0	536,0	528,0
4	Trà Vinh	432,7	435,0	437,3	440,0	442,0	441,0
5	Vĩnh Long	687,5	687,4	682,7	685,0	687,0	687,0
6	Đồng Tháp	495,0	496,0	496,7	498,0	498,0	499,0
7	An Giang	607,6	608,3	608,8	610,0	610,0	611,0
8	Kiên Giang	269,5	271,5	273,2	275,0	277,0	280,0
9	Cần Thơ	857,3	864,7	871,9	879,0	886,0	874,0
10	Hậu Giang	475,3	476,6	478,2	480,0	481,0	476,0
11	Sóc Trăng	392,1	393,0	394,0	395,0	396,0	396,0
12	Bạc Liêu	350,3	352,1	353,9	356,0	357,0	332,0
13	Cà Mau	228,5	228,9	229,3	230,0	230,0	234,0
Đồng bằng sông Cửu Long		426,8	428,6	430,1	432,0	434,0	433,0

(Nguồn : Tổng cục thống kê 2016)

Câu 3. (4,0 điểm) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày và giải thích sự phát triển và phân bố ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta.

Câu 4. (4,0 điểm) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày và giải thích sự phân bố công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 5. (4,0 điểm) Đọc trích đoạn bài báo sau đây và trình bày sự phát triển ngành du lịch Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017 theo dàn ý sau:

- Tình hình phát triển ngành du lịch Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017.
- Các cơ sở vật chất phục vụ ngành du lịch của thành phố.
- Các sản phẩm du lịch của Thành phố năm 2017 (sản phẩm, hoạt động, sự kiện...)
- Các giải pháp phát triển du lịch thành phố.

Để du lịch thành phố luôn hấp dẫn du khách

ĐỀ 6

Sự tăng trưởng lượng khách quốc tế trong năm 2017 cho thấy, hiệu quả ban đầu của các chương trình quảng bá, xúc tiến, hợp tác mà thành phố thực hiện với thị trường du lịch thế giới, cũng như chính sách miễn thị thực và chuyển đổi việc cấp vi-sa sang thủ tục điện tử mà Việt Nam áp dụng. Tuy nhiên, để đạt mục tiêu phấn đấu thu

hút 7,5 đến 8 triệu lượt khách quốc tế và 29 triệu lượt khách trong nước trong năm 2018, thành phố cần tập trung triển khai nhiều kế hoạch, giải pháp chiến lược hơn nữa.

Năm 2017, bên cạnh các sự kiện thường niên như: Lễ hội áo dài, Ngày hội du lịch, Liên hoan lân sư rồng, Lễ hội trái cây Nam Bộ, Liên hoan ẩm thực Đất Phương Nam, Hội chợ du lịch quốc tế..., ngành du lịch thành phố còn thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá hình ảnh tại các sự kiện du lịch quốc tế. Ngoài ra, hệ thống cung cấp thông tin, xây dựng kho dữ liệu nhằm phục vụ công tác quảng bá du lịch cũng đang được chuẩn hóa, hoàn thiện. Bộ thông tin chuẩn về du lịch thành phố cho hướng dẫn viên và du khách cũng được ngành du lịch chú trọng xây dựng, ứng dụng kỹ thuật số trong việc chuẩn hóa hệ thống giới thiệu, thực hiện cung cấp các thông tin về điểm đến bằng nhiều ngôn ngữ đã tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch khi đến tham quan thành phố. UBND và Sở Du lịch thành phố liên tục đẩy mạnh giới thiệu những sản phẩm mới đến du khách; đồng thời chú trọng khai thác các sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương, điển hình như: Phố lòng đèn, Tuần lễ Đông y ở quận 5. Thành phố chú trọng đầu tư đổi mới, đa dạng hóa sản phẩm, phát triển tuyến đường thủy nội đô trên kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè, tuyến kênh Tàu Hủ - Bến Nghé, mở rộng kết nối với quận 9, huyện Cần Giờ, Củ Chi gắn với du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp gắn với nông thôn mới, du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần thành sản phẩm du lịch đặc trưng...

Các điểm đến thu hút nhiều du khách quốc tế cũng được cải tạo hình thành các tuyến chuyên kinh doanh, phục vụ du khách để tạo thêm sức hấp dẫn như phát triển thêm phố đi bộ ở đường Bùi Viện, đường Phạm Ngũ Lão, Đỗ Quang Đẩu. Các chợ đầu mối: Bình Điền, Hóc Môn, Thủ Đức cũng được triển khai ứng dụng công nghệ hiện đại, kết hợp với ngành du lịch cung cấp sản phẩm mới cho du khách, như khám phá chợ đêm, trải nghiệm cùng tiểu thương...

Giám đốc Sở Du lịch Bùi Tá Hoàng Vũ cho biết: Hiện nay thành phố chỉ có 50 cơ sở dịch vụ mua sắm du lịch đạt chuẩn, 120 nhà hàng được cấp biển hiệu nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách, trong đó có năm cơ sở được công nhận Top 10 Nhà hàng đạt chuẩn hàng đầu Việt Nam. Trước thực tế này, thành phố đang nghiên cứu xây dựng phố mua sắm về đêm ở khu vực bến Bạch Đằng theo phương án quảng bá thương hiệu, sản phẩm cho doanh nghiệp Việt. Đồng thời, dự án xây dựng chợ đêm Sài Gòn ở khu vực bến Vân Đồn (quận 4) cũng đang được một doanh nghiệp đầu tư. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia trong lĩnh vực du lịch, việc xây dựng phố mua sắm, chợ đêm gắn các di tích lịch sử, điểm tham quan như: Bến Nhà Rồng, cầu Mống, phố đi bộ Nguyễn Huệ, trung tâm thương mại Bitexco... sẽ thu hút du khách đến tham quan, mua sắm và thưởng thức ẩm thực.

Tháng 10-2017, UBND và Hiệp hội Du lịch thành phố cũng ký thỏa thuận phối hợp phát triển du lịch thành phố giai đoạn 2017 - 2020. Có sáu nội dung chính trong bản thỏa thuận, là: Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, bảo đảm môi trường kinh doanh du lịch và an ninh, an toàn cho du khách; Phối hợp trong việc triển khai các chương trình kích cầu du lịch thành phố; Phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng và thế mạnh của thành phố; Phát triển du

lịch với các địa phương trong nước nhằm bảo đảm phong phú và đa dạng sản phẩm du lịch; Phối hợp và quảng bá điểm đến du lịch TP Hồ Chí Minh thân thiện, hấp dẫn, an toàn đến du khách trong và ngoài nước; Phối hợp đào tạo trong phát triển nguồn nhân lực du lịch.

Trong năm 2017, ngành du lịch thành phố đã đón gần 6,4 triệu lượt khách nước ngoài, tăng gần 23% so với năm 2016, đạt 110% kế hoạch và có doanh thu hơn 116 tỷ đồng. Tuy nhiên, ngành du lịch cũng đang đối mặt với các khó khăn: Quá tải về giao thông đường bộ, khó trong việc triển khai du lịch đường thủy, chậm phát triển cơ sở hạ tầng, khai thác các sản phẩm du lịch mới... Để giữ vững tốc độ tăng trưởng và phát triển trong những năm tới; đồng thời đạt được mục tiêu phấn đấu thu hút 7,5 đến 8 triệu lượt khách quốc tế và 29 triệu lượt khách nội địa trong năm 2018, ngành du lịch thành phố sẽ tiếp tục triển khai nhiều kế hoạch, giải pháp chiến lược. Một trong những trọng tâm là khai thác hiệu quả cơ chế đặc thù mà chính quyền thành phố đang triển khai cũng như phát triển các sản phẩm du lịch mới dựa trên những tiềm lực văn hóa mà thành phố đang có.

HẾT

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu 1. 4 điểm

* **Đặc điểm:** địa hình phía tây là dãy Trường Sơn Bắc, phía đông là đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông ẩm, mưa nhiều, mùa hè khô nóng. Thiên nhiên có sự phân hóa giữa phía bắc và phía nam dãy Hoàng Sơn. **0,5 điểm**

* **Thuận lợi cho việc phát triển dịch vụ:**

- Vị trí cầu nối giữa Bắc và Nam, giữa các nước Tiểu vùng Sông Mê Kông với Biển Đông thuận lợi giao lưu buôn bán với Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Lào. **0,5 điểm**

- Có dải đồng bằng ven biển kéo dài thuận lợi xây dựng các tuyến đường bộ, đường sắt Bắc Nam. **0,5 điểm**

- Đường bờ biển dài có nhiều vũng vịnh, cửa sông thuận lợi xây dựng cảng: Cửa Lò, Vũng Áng, Thuận An, Cửa Gianh... **0,5 điểm**

- Tài nguyên du lịch tự nhiên rất phong phú thuận lợi để phát triển du lịch. **0,25 điểm**

+ Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha Kẻ Bàng. **0,25 điểm**

+ Động Phong Nha, khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An. **0,25 điểm**

+ Các vườn quốc gia: Bến En, Phong Nha Kẻ Bàng, Pù Mát, Vũ Quang, Bạch Mã. **0,25 điểm**

+ Các bãi biển đẹp: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Thuận An. **0,25 điểm**

+ Thắng cảnh: Đồng Hới, Sông Hương – núi Ngự Bình. **0,25 điểm**

* **Khó khăn:** Thiên tai thường xảy ra bão, lũ, hạn hán, gió Tây khô nóng, hiện tượng cát bay gây nhiều khó khăn cho việc phát triển du lịch của vùng. **0,5 điểm**

Câu 2. 4 điểm

* **Nhận xét 1,75 điểm: Phân bố dân cư ở ĐBSCL không đều: 0,25 điểm**

- Trên 2000 người/km² ở các thành phố Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Mỹ Tho. **0,25 điểm**

- Từ 1001-2000 người/km² ở các thành phố Cao Lãnh, Sóc Trăng, Rạch Giá. **0,25 điểm**

- Từ 501-1000 người/km² ở ven sông Tiền, sông Hậu. **0,25 điểm**

- Từ 201-500 người/km² ở phía Tây sông Hậu đến phía đông bán đảo Cà Mau, phía đông sông Tiền. **0,25 điểm**

- Từ 101-200 người/km² ở bán đảo Cà Mau, Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên. **0,25 điểm**

- Từ 50-100 người/km² ở bắc Kiên Giang, tây Long An. **0,25 điểm**

* **Giải thích: 1,0 điểm gồm 4 ý, mỗi ý 0,25 điểm**

- Sự phân bố dân cư không đều còn do tác động của nhiều nhân tố: nhân tố tự nhiên (địa hình, khí hậu, đất, nước...), nhân tố kinh tế xã hội, trong đó trình độ phát triển kinh tế là nhân tố quyết định.

- Các thành phố có dân cư tập trung đông đúc do hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển, giao thông thuận lợi.

- Khu vực ven sông Tiền sông Hậu tập trung đông dân do đất phù sa màu mỡ, mạng lưới sông ngòi dày đặc nên hoạt động trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản phát triển có mức độ tập trung dân cư đông.

- Khu vực thưa dân do diện tích đất mặn, đất phèn lớn nên khó canh tác nông nghiệp.

* **Vẽ biểu đồ cột đơn đúng đẹp, chính xác 1,25 điểm, thiếu mỗi chi tiết trừ 0,25 điểm**

Câu 3. 4 điểm

* **Khai thác thủy sản: 2,0 điểm**

- Sự phát triển:

+ Sản lượng tăng khá nhanh, năm 2010 đạt 2,4 triệu tấn. **0,5 điểm**

+ Nguyên nhân: chủ yếu do tăng số lượng tàu thuyền và tăng công suất tàu. **0,5 điểm**

- Phân bố:

+ Chủ yếu ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và ĐBSCL, các tỉnh dẫn đầu: Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận. **0,5 điểm**

+ Nguyên nhân: đường bờ biển dài, vùng biển rộng lớn, có nhiều ngư trường trọng điểm: Hoàng Sa – Trường Sa, Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa- Vũng

Tàu với hải sản phong phú, người dân có kinh nghiệm đánh bắt, cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, chính sách phát triển của Nhà nước, thị trường tiêu thụ rộng lớn. **0,5 điểm**

*** Nuôi trồng thủy sản: 2,0 điểm**

- Sự phát triển:

+ Phát triển nhanh, đặc biệt là nuôi tôm, cá; năm 2010 đạt 2,7 triệu tấn. **0,5 điểm**

+ Nguyên nhân: chú trọng đầu tư và hiệu quả sản xuất cao, đặc biệt là nuôi tôm, cá xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng mở rộng đồng thời bảo vệ nguồn lợi thủy sản. **0,5 điểm**

- Phân bố:

+ Chủ yếu ở vùng ĐBSCL, các tỉnh dẫn đầu: An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau. **0,5 điểm**

+ Nguyên nhân: có 3 mặt giáp biển, ven biển có nhiều vịnh, đảo, cửa sông, rừng ngập mặn thuận lợi cho việc nuôi tôm, cá và có mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho việc nuôi cá nước ngọt, người dân có kinh nghiệm nuôi trồng, cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, chính sách phát triển của Nhà nước, thị trường tiêu thụ rộng lớn. **0,5 điểm**

Câu 4. 4 điểm gồm 16 ý, mỗi ý đúng được 3/4 thì đạt 0,25 điểm.

Phân bố CN ở Trung du và miền núi Bắc Bộ không đều:

- Khai thác khoáng sản: than ở Quảng Ninh, sắt ở Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai; thiếc ở Cao Bằng, apatit ở Lào Cai, đồng ở Sơn La, Bắc Giang; chì – kẽm ở Bắc Kạn... Nguyên nhân: khoáng sản có trữ lượng lớn, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Nhà máy thủy điện: trên sông Đà, sông Chảy, sông Gâm. Nguyên nhân: chảy trên địa hình cao, độ dốc lớn nước chảy xuyết, nhiều hồ chứa nước.

- Nhà máy nhiệt điện: ở Hạ Long, Cẩm Phả, Thái Nguyên. Nguyên nhân: gần nguồn nhiên liệu, gần thị trường tiêu thụ.

- Sản xuất giấy, xenlulo: ở Việt Trì. Nguyên nhân: gần nguồn nguyên liệu, gần thị trường tiêu thụ.

- Chế biến lâm sản ở Bắc Kạn. Nguyên nhân: gần nguồn nguyên liệu.

- Luyện kim đen ở Thái Nguyên.: Nguyên nhân: gần nguồn nguyên liệu.

- Luyện kim màu ở Thái Nguyên, Tĩnh Túc (Cao Bằng). Nguyên nhân: gần nguồn nguyên liệu.

- Hóa Chất ở Việt Trì, Bắc Giang. Nguyên nhân: gần nguồn nguyên liệu.

- Đóng tàu ở Hạ Long. Nguyên nhân: có lao động kĩ thuật cao, thu hút vốn đầu tư và công nghệ, thị trường trong và ngoài nước rộng lớn.

- Điện tử ở Bắc Giang. Nguyên nhân: có lao động kỹ thuật cao, thu hút vốn đầu tư và công nghệ, thị trường trong và ngoài nước rộng lớn.
- Cơ khí ở Hạ Long, Cẩm Phả, Thái Nguyên. Nguyên nhân: có lao động kỹ thuật cao, thu hút vốn đầu tư và công nghệ, thị trường trong và ngoài nước rộng lớn.
- Sản xuất Vật liệu xây dựng ở Việt Trì, Hòa Bình, Hạ Long, Bắc Giang, Thái Nguyên, Sơn La, Lạng Sơn. Nguyên nhân: nguồn nguyên liệu dồi dào, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Chế biến nông sản ở Việt Trì, Hòa Bình, Hạ Long, Bắc Giang, Thái Nguyên, Điện Biên Phủ, Hà Giang. Nguyên nhân: nguồn nguyên liệu dồi dào, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Dệt may ở Việt Trì, Bắc Giang. Nguyên nhân: nguồn nguyên liệu dồi dào, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Sản xuất hàng tiêu dùng ở Hạ Long, Việt Trì, Lạng Sơn. Nguyên nhân: nguồn nguyên liệu dồi dào, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Phân bố công nghiệp chủ yếu ở khu vực Đông Bắc.

Câu 5. 4 điểm

- Tình hình phát triển du lịch 2017: 1,0 điểm

+ Trong năm 2017, ngành du lịch thành phố đã đón gần 6,4 triệu lượt khách nước ngoài, tăng gần 23% so với năm 2016, đạt 110% kế hoạch và có doanh thu hơn 116 tỷ đồng. **0,5 điểm**

+ Tuy nhiên, ngành du lịch cũng đang đối mặt với các khó khăn: Quá tải về giao thông đường bộ, khó trong việc triển khai du lịch đường thủy, chậm phát triển cơ sở hạ tầng, khai thác các sản phẩm du lịch mới... **0,25 điểm**

+ Hiện nay thành phố chỉ có 50 cơ sở dịch vụ mua sắm du lịch đạt chuẩn, 120 nhà hàng được cấp biển hiệu nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách, trong đó có năm cơ sở được công nhận Top 10 Nhà hàng đạt chuẩn hàng đầu Việt Nam. **0,25 điểm**

- Cơ sở vật chất: 1,25 điểm

+ Hệ thống cung cấp thông tin, xây dựng kho dữ liệu nhằm phục vụ công tác quảng bá du lịch cũng đang được chuẩn hóa, hoàn thiện. **0,25 điểm**

+ Bộ thông tin chuẩn về du lịch thành phố cho hướng dẫn viên và du khách cũng được ngành du lịch chú trọng xây dựng, ứng dụng kỹ thuật số trong việc chuẩn hóa hệ thống giới thiệu, thực hiện cung cấp các thông tin về điểm đến bằng nhiều ngôn ngữ đã tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch khi đến tham quan thành phố. **0,25 điểm**

+ Thành phố chú trọng đầu tư đổi mới, đa dạng hóa sản phẩm, phát triển tuyến đường thủy nội đô trên kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè, tuyến kênh Tàu Hủ - Bến Nghé, mở rộng kết nối với quận 9, huyện Cần Giờ, Củ Chi gắn với du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp gắn với nông thôn mới, du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần thành sản phẩm du lịch đặc trưng... **0,25 điểm**

+ Các điểm đến thu hút nhiều du khách quốc tế cũng được cải tạo hình thành các tuyến chuyên kinh doanh, phục vụ du khách để tạo thêm sức hấp dẫn như phát triển thêm phố đi bộ ở đường Bùi Viện, đường Phạm Ngũ Lão, Đỗ Quang Đầu. **0,25 điểm**

+ Các chợ đầu mối: Bình Điền, Hóc Môn, Thủ Đức cũng được triển khai ứng dụng công nghệ hiện đại, kết hợp với ngành du lịch cung cấp sản phẩm mới cho du khách, như khám phá chợ đêm, trải nghiệm cùng tiểu thương... **0,25 điểm**

- Sản phẩm du lịch 2017:

+ Các chương trình quảng bá, xúc tiến, hợp tác mà thành phố thực hiện với thị trường du lịch thế giới, cũng như chính sách miễn thị thực và chuyển đổi việc cấp vi-sa sang thủ tục điện tử mà Việt Nam áp dụng. **0,25 điểm**

+ Các sự kiện thường niên như: Lễ hội áo dài, Ngày hội du lịch, Liên hoan lân sư rồng, Lễ hội trái cây Nam Bộ, Liên hoan ẩm thực Đất Phương Nam, Hội chợ du lịch quốc tế... **0,25 điểm**

+ UBND và Sở Du lịch thành phố liên tục đẩy mạnh giới thiệu những sản phẩm mới đến du khách; đồng thời chú trọng khai thác các sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương, điển hình như: Phố lồng đèn, Tuần lễ Đông y ở quận 5. **0,25 điểm**

- Giải pháp: 1,0 điểm

+ Xây dựng phố mua sắm, chợ đêm gần các di tích lịch sử, điểm tham quan như: Bến Nhà Rồng, cầu Mống, phố đi bộ Nguyễn Huệ, trung tâm thương mại Bitexco... sẽ thu hút du khách đến tham quan, mua sắm và thưởng thức ẩm thực. **0,25 điểm**

+ Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, bảo đảm môi trường kinh doanh du lịch và an ninh, an toàn cho du khách; Phối hợp trong việc triển khai các chương trình kích cầu du lịch thành phố; Phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng và thế mạnh của thành phố; **0,25 điểm**

+ Phát triển du lịch với các địa phương trong nước nhằm bảo đảm phong phú và đa dạng sản phẩm du lịch; Phối hợp và quảng bá điểm đến du lịch TP Hồ Chí Minh thân thiện, hấp dẫn, an toàn đến du khách trong và ngoài nước; Phối hợp đào tạo trong phát triển nguồn nhân lực du lịch. **0,25 điểm**

+ Một trong những trọng tâm là khai thác hiệu quả cơ chế đặc thù mà chính quyền thành phố đang triển khai cũng như phát triển các sản phẩm du lịch mới dựa trên những tiềm lực văn hóa mà thành phố đang có. **0,25 điểm**

HẾT

ĐỀ 7

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ CHÍNH THỨC

ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH

NĂM HỌC 2016 – 2017

Môn: Địa lí – Lớp 9

(Đề thi có 1 trang)

Câu I. (4,0 điểm)

1) Dựa vào bảng số liệu sau, hãy nhận xét và giải thích về lưu lượng nước trung bình của sông Hồng.

LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH CỦA SÔNG HỒNG

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng nước (m^3/s)	1040	885	765	889	1480	3510	5590	6660	4990	3100	2190	1370

(Nguồn: Atlas Địa lí Việt Nam trang 10)

2) Hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn do lũ gây ra đối với Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu II. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG, ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2013

Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long	Tây Nguyên	Cả nước
Mật độ dân số ($người/km^2$)	1287	431	100	271

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2015)

1) Nhận xét về mật độ dân số của các vùng và cả nước năm 2013.

2) Mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế xã hội của vùng?

Câu III. (4,0 điểm)

1) Hãy lập sơ đồ thể hiện cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta.

2) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24 và kiến thức đã học, hãy trình bày những chuyển biến tích cực của ngành ngoại thương nước ta trong những năm qua. Tại sao nước ta lại buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực Châu Á – Thái Bình Dương?

Câu IV. (5,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

GIAI ĐOẠN 1990 – 2012

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2000	2010	2012
Nông – lâm – thủy sản	38,7	24,5	19,0	19,7
Công nghiệp – xây dựng	22,7	36,7	38,2	38,6
Dịch vụ	38,6	38,8	42,8	41,7

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2013, NXB Thống kê, 2014)

1) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu khu vực kinh tế nước ta giai đoạn 1990 - 2012.

2) Nhận xét và giải thích về cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu khu vực kinh tế ở nước ta trong giai đoạn trên.

Câu V. (4,0 điểm)

1) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy chứng minh Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lúa lớn nhất nước ta.

2) Vì sao ngành thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

-----HẾT-----

Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục ấn hành.

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I	1	Nhận xét và giải thích về lưu lượng nước trung bình của sông Hồng	3,00
		* Nhận xét:	
		- Tổng lưu lượng nước lớn (DC)	0,50
		- Chế độ nước sông phân hóa theo mùa, có một mùa lũ và một mùa cạn.	0,50
		+ Mùa lũ: (DC). Tháng đỉnh lũ là tháng 8 (DC)	0,25
		+ Mùa cạn: (DC). Tháng đỉnh cạn là tháng 3 (DC)	0,25
		* Giải thích:	
		- Do tổng lượng mưa trung bình năm trên toàn lưu vực sông Hồng lớn.	0,50
		- Lượng nước lớn được tiếp từ bên ngoài lãnh thổ; diện tích lưu vực lớn.	0,50
		- Chế độ nước sông chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chế độ mưa. Chế độ mưa phân hóa theo mùa, mùa lũ của sông trùng với mùa mưa, mùa cạn của sông trùng với mùa khô của khí hậu.	0,50

	2	Nêu những thuận lợi và khó khăn do lũ gây ra ở Đồng bằng sông Cửu Long	1,00
		<p>* Thuận lợi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mùa lũ có nước ngọt để thau chua, rửa mặn đất ở đồng bằng; bồi đắp phù sa tự nhiên, mở rộng diện tích đồng bằng. - Phát triển du lịch sinh thái, giao thông đường sông trên các hệ thống sông. <p>* Khó khăn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gây ngập lụt trên diện rộng và kéo dài. - Gây ra dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. 	<p>0,50</p> <p>0,50</p>
II	1	Nhận xét về mật độ dân số của các vùng và cả nước năm 2013	1,50
		- Mật độ dân số trung bình của nước ta cao	0,25
		- Mật độ dân số trung bình có sự khác nhau giữa các vùng.	0,25
		- Đồng bằng sông Hồng có mật độ số cao nhất, cao gấp 4,7 lần mật độ trung bình cả nước, gấp 2,98 lần mật độ dân số trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long, gấp gần 13 lần so với mật độ dân số trung bình của Tây Nguyên.	0,50
		- Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất, thấp hơn nhiều mức trung bình cả nước. (DC)	0,25
		- Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ dân số khá cao so với mật độ trung bình cả nước và Tây Nguyên (DC)	0,25
	2	Mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế xã hội của vùng?	1,50
		<p>* Thuận lợi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có nguồn lao động dồi dào. - Thị trường tiêu thụ tại chỗ lớn. - Thu hút đầu tư trong và ngoài nước. <p>* Khó khăn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gây sức ép lớn đến phát triển kinh tế, kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế, làm chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng,... - Gây sức ép đến các vấn đề xã hội (giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống, y tế, giáo dục,...) - Gây sức ép đối với tài nguyên môi trường. 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

III	1	Hãy lập sơ đồ thể hiện cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta.	1,50					
	<div>CÁC NGÀNH DỊCH VỤ</div> <table> <tr> <td>Dịch vụ sản xuất</td> <td>Dịch vụ tiêu dùng</td> <td>Dịch vụ công cộng</td> </tr> <tr> <td> - Thương nghiệp, DV sửa chữa - Khách sạn, ... </td> <td> - Giao thông vận tải, Bưu chính viễn thông - Tài chính,... </td> <td> - Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, thể thao - Quản lí Nhà nước, </td> </tr> </table> <div>(Đúng mỗi nhóm ngành được 0,50 điểm)</div>		Dịch vụ sản xuất	Dịch vụ tiêu dùng	Dịch vụ công cộng	- Thương nghiệp, DV sửa chữa - Khách sạn, ...	- Giao thông vận tải, Bưu chính viễn thông - Tài chính,...	- Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, thể thao - Quản lí Nhà nước,
Dịch vụ sản xuất	Dịch vụ tiêu dùng	Dịch vụ công cộng						
- Thương nghiệp, DV sửa chữa - Khách sạn, ...	- Giao thông vận tải, Bưu chính viễn thông - Tài chính,...	- Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, thể thao - Quản lí Nhà nước,						
	2	Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24 và kiến thức đã học, hãy trình bày những chuyển biến tích cực của ngành ngoại thương nước ta trong những năm qua. Tại sao nước ta lại buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực Châu Á – Thái Bình Dương?	2,50					
	* Những chuyển biến tích cực của ngành ngoại thương nước ta trong những năm qua							
	- Tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu tăng nhanh		0,25					
	+ Kim ngạch xuất khẩu: tăng liên tục (DC – Atlat)		0,25					
	+ Kim ngạch nhập khẩu: tăng liên tục (DC – Atlat)		0,25					
	- Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu đa dạng:							
	+ Xuất khẩu: hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng nông – lâm - thủy sản.		0,50					
+ Nhập khẩu: máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên nhiên vật liệu và hàng tiêu dùng.		0,50						
- Thị trường: xuất nhập khẩu mở rộng, quan trọng nhất là khu vực châu Á – TBD, Châu Âu và Bắc Mĩ.		0,25						
	* Nước ta buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, vì:							
	- Đây là khu vực có vị trí gần nước ta.		0,25					
	- Là khu vực đông dân, có tốc độ phát triển nhanh.		0,25					
IV	1	Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta giai đoạn 1990 - 2012	3,00					
	Yêu cầu:							

		<ul style="list-style-type: none"> - Dạng biểu đồ thích hợp nhất: Biểu đồ miền. (Các dạng khác không cho điểm) - Chính xác, khoa học, đúng khoảng cách năm, có đầy đủ số liệu trên biểu đồ, có chú giải, tên biểu đồ. 	
	2	Nhận xét và giải thích	2,00
		<p>* Nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu: Có sự khác nhau giữa các khu vực kinh tế (DC). - Sự chuyển dịch: theo hướng giảm tỉ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản. (DC); tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng (DC); khu vực dịch vụ có xu hướng tăng nhưng không ổn định (DC). <p>* Giải thích: Cơ cấu GDP khác nhau giữa các khu vực và có sự chuyển dịch do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước ta thực hiện đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH. - Phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trên thế giới. 	<p>0,50</p> <p>0,50</p> <p>0,50</p> <p>0,50</p>
V	1	Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy chứng minh Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lúa lớn nhất nước ta	2,00
		<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích lúa của vùng lớn nhất nước (chiếm trên 50% diện tích trồng lúa cả nước). - Năng suất lúa cao (DC) - Sản lượng lúa lớn nhất cả nước (chiếm trên 50% của cả nước) - Bình quân lương thực trên đầu người lớn nhất nước (DC) - Tất cả các tỉnh trong vùng đều có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực chiếm trên 90%. đặc biệt là các tỉnh Kiên Giang, An Giang,... - Là vùng xuất khẩu gạo chủ lực của nước ta. 	<p>0,50</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,50</p> <p>0,25</p>
	2	Vì sao ngành thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?	2,00
		<p>Do vùng có nhiều điều kiện thuận lợi:</p> <p>* Điều kiện tự nhiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng có 3 mặt giáp biển, vùng biển rộng, giàu nguồn lợi hải sản. - Có ngư trường trọng điểm Minh Hải – Kiên Giang và gần các ngư trường khác. - Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, diện tích rừng ngập mặn 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

	ven biển lớn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.	0,25
	- Điều kiện tự nhiên khác: ...	
	* Điều kiện kinh tế xã hội:	0,25
	- Dân cư có kinh nghiệm trong nuôi trồng, chế biến thủy sản, thích ứng linh hoạt với sản xuất hàng hóa.	0,25
	- Thị trường trong và ngoài nước lớn.	0,25
	- Cơ sở vật chất kĩ thuật.	0,25
	- Điều kiện kinh tế xã hội khác: chính sách có nhiều thuận lợi,...	
Điểm chính thức toàn bài: Câu I + Câu II + Câu III + Câu IV + Câu V = 20,0 điểm.		

HẾT

ĐỀ 8

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO**

BẮC GIANG

KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI VĂN HOÁ CẤP TỈNH

NĂM HỌC 2012-2013

MÔN THI: ĐỊA LÍ; LỚP 9 PHỔ THÔNG

Ngày thi: 30/3/2013

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Đề thi có 01 trang

Thời gian làm bài 150 phút, không kể thời gian giao đề

Câu 1. (2,0 điểm) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, tính khoảng cách thực địa từ Bắc Giang đến Hà Nội.

Câu 2. (5,0 điểm) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích chế độ nhiệt của nước ta.

Câu 3. (4,0 điểm)

a. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta. Giải thích nguyên nhân.

b. Cơ cấu dân số theo độ tuổi có ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?

Câu 4. (5,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2010

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng sản lượng thủy sản	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
1998	1782,0	1357,0	425,0
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2010	5142,7	2414,4	2728,3

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1990 – 2010.

b. Qua biểu đồ, cho nhận xét.

Câu 5. (4,0 điểm)

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta.

-----Hết-----

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung chính	Điểm
1	Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, tính khoảng cách thực địa từ Bắc Giang đến Hà Nội.	2,0
	- Khoảng cách từ Bắc Giang đến Hà Nội trên bản đồ là 17 mm	0,25
	- Tỉ lệ của bản đồ là 1:3 000 000 → 1mm trên bản đồ tương ứng với 3 km ngoài thực địa.	0,5
	→ Khoảng cách thực địa từ Bắc Giang đến Hà Nội là: $17 \times 3 = 51$ km (Cho phép sai số ± 3 km)	0,25
2	Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích chế độ nhiệt của nước ta.	5.0
	a. Nền nhiệt độ trung bình năm của nước ta cao.	0,25
	- Phần lớn diện tích lãnh thổ nước ta có nền nhiệt trung bình trên 20°C, chỉ có một bộ phận nhỏ vùng núi cao có nền nhiệt độ trung bình dưới 20°C.	0,75
	- Do vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến Bán Cầu Bắc, các địa phương đều có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong một năm.	0,5
	b. Chế độ nhiệt nước ta có sự phân hoá theo không gian và thời gian rất rõ rệt. * Theo thời gian:	0,25
	- Vào tháng I đa số các địa điểm ở nước ta nhiệt độ trung bình đều dưới 24°C.	

	<p>Vào tháng VII đa số các địa điểm ở nước ta nhiệt độ trung bình đều trên 24°C.</p> <p>* Theo không gian:</p> <p>- Theo chiều Bắc- Nam:</p> <p>+ Từ Bắc vào Nam nhiệt độ trung bình năm tăng dần, biên độ nhiệt năm giảm (dẫn chứng).</p> <p>+ Do nước ta chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa, vào mùa đông nhiều bộ phận chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Mặt khác, càng về phía Nam góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng càng tăng.</p> <p>- Theo độ cao:</p> <p>+ So sánh nhiệt độ của cặp trạm khí hậu Hà Nội – Sapa hoặc Nha Trang – Đà Lạt (dẫn chứng).</p> <p>+ Do chịu ảnh hưởng của quy luật đai cao: Trung bình cứ lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm 0,6°C.</p> <p>- Phân hoá theo hướng sườn: Sườn đón gió nhiệt độ hạ thấp sườn khuất gió nhiệt độ cao hơn(dẫn chứng)</p>	<p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,75</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>
	Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta. Giải thích nguyên nhân.	2,0
3.a	- Nước ta có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già hoá.	0,5
	+ Tỷ lệ dân số 0 – 14 tuổi khá cao nhưng có xu hướng giảm (dẫn chứng).	0,5
	Nguyên nhân: Tỷ lệ sinh của nước ta cao nhưng đang có xu hướng giảm.	0,5
	+ Tỷ lệ dân số trên 60 tuổi thấp nhưng có xu hướng tăng (dẫn chứng)	0,5
	Nguyên nhân: Tuổi thọ trung bình của dân số chưa cao nhưng đang tăng lên.	0,25
	Cơ cấu dân số theo độ tuổi có ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?	2,0
3.b	- Thuận lợi: Nguồn lao động dồi dào, trẻ, năng động, khả năng tiếp thu khoa học công nghệ cao.	0,5
	- Khó khăn:	
	+ Nguồn lao động dồi dào trong khi trình độ phát triển kinh tế chưa cao dẫn tới tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp lớn.	0,5
	+ Tỷ lệ phụ thuộc lớn đặt ra những vấn đề cấp bách về văn hoá, y tế, giáo dục.	0,5
	+ Số người trong độ tuổi sinh đẻ cao nên tỷ lệ sinh còn cao.	0,5
4.a	Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1990 – 2010.	2.5
	Vẽ biểu đồ cột chồng giá trị tuyệt đối	

	<p>Yêu cầu: Chính xác, khoa học, đẹp</p> <p>Có đầy đủ chú giải, tên biểu đồ, tên các trục, số liệu trên các cột. <i>Mỗi ý sai trừ 0,25 điểm.</i></p>	
	Qua biểu đồ, cho nhận xét.	2,5
4.b	- Tổng sản lượng thủy sản của nước ta khá lớn (dẫn chứng).	0,25
	- Giai đoạn 1990 – 2005 sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng. Riêng năm 2010, sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn sản lượng thủy sản khai thác (dẫn chứng)	0,5
	- Tổng sản lượng thủy sản, sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng đều liên tục tăng nhưng với tốc độ khác nhau:	0,5
	+) Tổng sản lượng thủy sản tăng 4252.1 nghìn tấn (5,2 lần)	0,25
	+) Sản lượng thủy sản khai thác tăng 1685,9 nghìn tấn (3,3 lần)	0,25
	+) Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 2566,2 nghìn tấn (16,8 lần)	0,25
	→ Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn nhiều so với sản lượng thủy sản khai thác.	0,5
5	Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta.	4,0
	* Khái niệm: Ngành công nghiệp trọng điểm là ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao và có tác động mạnh tới các ngành kinh tế khác.	0,5
	* Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có thế mạnh lâu dài.	0,25
	- Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú đa dạng:	0,25
	+) Nguyên liệu từ ngành trồng trọt (dẫn chứng)	0,25
	+) Nguyên liệu từ ngành chăn nuôi (dẫn chứng)	0,25
	+) Nguyên liệu từ ngành thủy sản (dẫn chứng)	0,25
	- Nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ.	0,25
	- Thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong và ngoài nước.	0,25
	* Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.	
	- Chiếm tỉ trọng tương đối cao trong cơ cấu giá trị toàn ngành công nghiệp (dẫn chứng).	0,25
	- Đóng góp nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực (gạo, thủy sản, ...) mang về nguồn thu ngoại tệ lớn cho đất nước.	0,25
	- Cơ cấu ngành đa dạng và đã hình thành nhiều trung tâm công nghiệp chế biến	0,25

lượng thực thực phẩm.	0,25
- Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.	0,25
* Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác.	0,25
- Thúc đẩy sự phát triển và hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản.	0,25
- Đẩy mạnh sự phát triển của các ngành kinh tế khác như: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, ngoại thương ...	
Điểm toàn bài	20,0

HẾT

ĐỀ 9

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LONG AN

ĐỀ CHÍNH THỨC

KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 9 CẤP TỈNH

MÔN THI: ĐỊA LÍ

NGÀY THI: 17/4/2015

THỜI GIAN: 150 PHÚT (Không kể thời gian phát đề)

Câu 1: (2,0 điểm)

Khoảng cách từ điểm A đến điểm B trên thực tế dài 150km nhưng khi thể hiện trên bản đồ khoảng cách đó dài 5cm. Em hãy cho biết tỉ lệ của tấm bản đồ trên và bản đồ đó thuộc tỉ lệ gì?

Câu 2: (2,0 điểm)

Em hãy cho biết tên các quốc gia có sông Mê Công chảy qua. Cửa sông thuộc địa phận nước nào? Vì sao chế độ nước sông thay đổi theo mùa?

Câu 3: (2,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học em hãy chứng minh rằng: Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam và chủ yếu là đồi núi thấp? Địa hình nước ta được hình thành và biến đổi do những nhân tố chủ yếu nào?

Câu 4: (2,0 điểm)

Dựa vào kiến thức đã học em hãy:

a. Trình bày đặc điểm khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

b. Giải thích vì sao tính chất nhiệt đới của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bị giảm sút mạnh mẽ.

Câu 5: (4,0 điểm)

Cho đoạn trích sau đây:

“ Nguồn lao động của nước ta dồi dào và tăng nhanh. Bình quân mỗi năm nước ta có thêm hơn một triệu lao động.

Người lao động Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.

Tuy nhiên, người lao động nước ta còn có hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn, thiếu tác phong công nghiệp, tính kỉ luật trong lao động chưa cao, điều đó cũng gây khó khăn cho việc sử dụng lao động.

Cùng với quá trình đổi mới nền kinh tế - xã hội của đất nước, số lao động có việc làm ngày càng tăng. Trong giai đoạn 1991 – 2003, số lao động hoạt động trong ngành kinh tế tăng từ 30,1 triệu người lên 41,3 triệu người. Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực.

Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành từ năm 1989 đến năm 2003 có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Trong thành phần kinh tế thì đại bộ phận lao động làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước, số lượng lao động làm việc trong khu vực Nhà nước còn thấp.

Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển đã tạo nên sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay.

Do đặc điểm mùa vụ của sản xuất nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế nên tình trạng thiếu việc làm là nét đặc trưng của khu vực nông thôn. Năm 2003, tỉ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn nước ta là 77,7%.

Tỉ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị cả nước tương đối cao, khoảng 6%.”

(Nguồn SGK Địa lí 9- NXB Giáo dục Việt Nam - 2014, trang 15, 16, 17)

Dựa vào đoạn trích trên cùng với sự hiểu biết và kiến thức đã học, em hãy:

a. Trình bày đặc điểm nguồn lao động và tình hình sử dụng lao động ở nước ta hiện nay.

b. Hiện nay việc làm đang là vấn đề gay gắt ở nước ta. Để giải quyết việc làm theo em cần có những giải pháp gì?

Câu 6: (4,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

Diện tích rừng nước ta, năm 2000 (nghìn ha)

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Tổng cộng
---------------	---------------	---------------	-----------

4733,0	5397,5	1442,5	11573,0
--------	--------	--------	---------

(Nguồn: SGK Địa lí 9 – NXB Giáo dục Việt Nam – 2014, trang

34)

- Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu các loại rừng ở nước ta. Nêu nhận xét.
- Việc đầu tư trồng rừng đem lại lợi ích gì?

Câu 7: (4,0 điểm)

Tại sao vùng Đồng bằng sông Cửu Long có thể mạnh phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy sản?

----- HẾT -----

(Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam)

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung
Câu 1 (2,0 điểm)	<p>Tỉ lệ của bản đồ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 5cm trên bản đồ tương ứng với 15.000.000cm trên thực địa. (0,5 điểm) - 1cm trên bản đồ = $15.000.000 : 5 = 3.000.000$cm trên thực địa. (0,5 điểm) → Vậy bản đồ này có tỉ lệ là 1:3.000.000 (0,5 điểm); thuộc bản đồ có tỉ lệ nhỏ. (0,5 điểm)
Câu 2 (2,0 điểm)	<ul style="list-style-type: none"> - Sông Mê Công chảy qua các quốc gia: Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia, Việt Nam. (0,5 điểm) - Cửa sông thuộc địa phận nước Việt Nam. (0,5 điểm) - Chế độ nước sông thay đổi theo mùa vì: <ul style="list-style-type: none"> + Phần lớn chiều dài của sông chảy trong khu vực nhiệt đới gió mùa, với chế độ mưa theo mùa. (0,5 điểm) + Nguồn nước chính cung cấp cho sông là nước mưa. (0,5 điểm)
Câu 3 (2,0 điểm)	<p>- Chứng minh:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trên phần đất liền, đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ. (0,25 điểm) + Đồi núi tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông, chạy dài 1.400km, từ miền Tây Bắc tới miền Đông Nam Bộ. (0,25 điểm) - Chủ yếu là đồi núi thấp: địa hình thấp dưới 1000m chiếm tới 85% diện tích lãnh thổ (0,25 điểm), núi cao trên 2000m chỉ chiếm 1% diện tích lãnh thổ (0,25 điểm), cao nhất là dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan-xi-păng cao 3.143m. (0,25 điểm) - Địa hình nước ta được hình thành và biến đổi do những nhân tố chủ yếu:

	<p>+ Nội lực: là những lực sinh ra ở bên trong Trái Đất, nâng lên ở chỗ này và hạ thấp ở chỗ khác. (0,25 điểm)</p> <p>+ Ngoại lực: là những lực sinh ra ở bên ngoài trên bề mặt Trái Đất như: nhiệt độ, mưa, gió... (0,25 điểm)</p> <p>+ Con người: qua các hoạt động trong đời sống, sản xuất. (0,25 điểm)</p>
Câu 4 (2,0 điểm)	<p>a. Đặc điểm khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ, có mùa đông lạnh nhất cả nước. (0,25 điểm) - Mùa đông lạnh giá, mưa phùn, gió bắc. (0,25 điểm) - Có mùa đông đến sớm và kết thúc muộn (mùa đông kéo dài nhất nước ta). (0,25 điểm) - Mùa hạ nóng ẩm và mưa nhiều (0,25 điểm), đặc biệt có tiết mưa ngâu vào giữa hạ. (0,25 điểm) <p>b. Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều đợt gió mùa đông bắc lạnh từ phía Bắc và trung tâm Châu Á tràn xuống. (0,25 điểm) - Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nằm ở vị trí tiếp giáp với vùng ngoại chí tuyến, á nhiệt đới Hoa Nam (Trung Quốc). (0,25 điểm) - Các dãy núi hướng vòng cung mở rộng về phía bắc, tạo điều kiện cho các luồng gió mùa đông bắc lạnh dễ dàng xâm nhập vào làm giảm sút tính nhiệt đới của miền. (0,25 điểm)
Câu 5 (4,0 điểm)	<p>a. Đặc điểm nguồn lao động và tình hình sử dụng lao động ở nước ta hiện nay:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm nguồn lao động: <ul style="list-style-type: none"> + Nước ta có nguồn lao động dồi dào (0,25 điểm) và tăng nhanh. (0,25 điểm) + Bình quân mỗi năm nước ta có thêm trên một triệu lao động. (0,25 điểm) + Người lao động nước ta cần cù, chịu khó, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật. (0,25 điểm) + Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao (lao động qua đào tạo chiếm 21,2% năm 2003). (0,25 điểm) + Nguồn lao động nước ta còn hạn chế về thể lực (0,25 điểm), trình độ chuyên môn, thiếu tác phong công nghiệp, kỉ luật lao động chưa cao. (0,25 điểm) - Tình hình sử dụng lao động:

+ Số lao động có việc làm ngày càng tăng. **(0,25 điểm)**

+ Trong các ngành kinh tế: Giảm tỉ trọng lao động trong khu vực nông – lâm – ngư nghiệp **(0,25 điểm)**, tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. **(0,25 điểm)**

+ Trong thành phần kinh tế: Đại bộ phận lao động làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước. **(0,25 điểm)** Lao động trong khu vực Nhà nước còn thấp. **(0,25 điểm)**

b. Để giải quyết việc làm cần có các giải pháp:

- Phân bố lại nguồn lao động và dân cư giữa các vùng, miền để vừa tạo thêm việc làm vừa khai thác tốt hơn tiềm năng của mỗi vùng. **(0,25 điểm)**

- Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa (kinh tế hộ gia đình, phát triển các nghề thủ công truyền thống, ...), phát triển công nghiệp, dịch vụ, ... **(0,25 điểm)**

- Phát triển các hoạt động công nghiệp, dịch vụ ở đô thị. **(0,25 điểm)**

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm. **(0,25 điểm)**

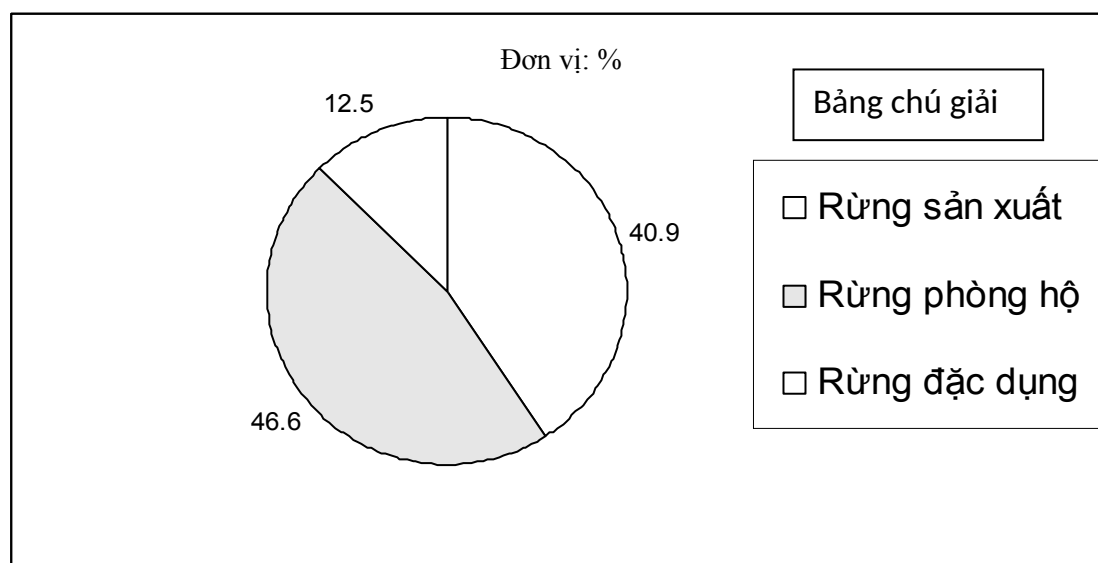
Câu 6
(4,0
điểm)

a. Xử lý bảng số liệu (0,75 điểm) (Mỗi loại rừng đạt 0,25 điểm)

Cơ cấu diện tích rừng nước ta, năm 2000 (%)

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Tổng cộng
40,9	46,6	12,5	100,0

Học sinh vẽ biểu đồ tròn, nếu vẽ biểu đồ khác không chấm điểm.



Biểu đồ thể hiện cơ cấu các loại rừng ở nước ta năm 2000.

- Hs vẽ đúng chính xác biểu đồ, ghi trị số đạt 0,5 điểm, (Nếu Hs vẽ biểu đồ đúng 1 góc đạt 0,25 điểm)

	<p>- Lập bảng chú giải đúng đạt 0,25 điểm.</p> <p>- Đặt tên biểu đồ đúng chính xác đạt 0,25 điểm.</p> <p>* Nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu các loại rừng ở nước ta năm 2000 phân bố không đồng đều. (0,25 điểm) - Rừng phòng hộ chiếm tỉ lệ cao nhất (46,6%). (0,25 điểm) - Rừng đặc dụng chiếm tỉ lệ thấp nhất (12,5%). (0,25 điểm) <p>b. Lợi ích của việc đầu tư trồng rừng ở nước ta:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, cho dân dụng (0,25 điểm) và xuất khẩu. (0,25 điểm) - Phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường. (0,25 điểm) - Bảo vệ hệ sinh thái, bảo vệ các giống loài quý hiếm. (0,25 điểm) - Điều hòa khí hậu. (0,25 điểm) - Giải quyết việc làm cho lao động. (0,25 điểm) <p>(HS không trình bày theo cách trên nhưng có cách trình bày khác nhưng vẫn đảm bảo đúng nội dung vẫn đánh giá điểm theo mỗi ý đúng)</p>
<p>Câu 7 (4,0 điểm)</p>	<p>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có thể mạnh về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. (0,25 điểm) - Lũ hằng năm của sông Mê Công đem lại nguồn thủy sản lớn. (0,25 điểm) - Diện tích vùng biển rộng lớn có nhiều bãi tôm, bãi cá. (0,25 điểm) - Khí hậu ẩm áp, ít biến động thuận lợi cho việc đánh bắt xa bờ. (0,25 điểm) - Vùng rừng ven biển cung cấp nguồn tôm giống tự nhiên (0,25 điểm) và thức ăn cho các vùng nuôi tôm trên các vùng đất ngập mặn. (0,25 điểm) - Có ngư trường trọng điểm của cả nước là Cà Mau – Kiên Giang. (0,25 điểm) - Nguồn lao động dồi dào (0,25 điểm), người lao động có nhiều kinh nghiệm trong việc nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. (0,25 điểm) - Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước rộng lớn. (0,25 điểm) - Đem lại nguồn thu nhập cao cho người nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. (0,25 điểm) - Sản phẩm trồng trọt, chủ yếu là lúa cùng với nguồn cá tôm phong phú chính là nguồn thức ăn để nuôi cá tôm ở hầu hết các địa phương. (0,25 điểm) - Dịch vụ hỗ trợ cho nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh mẽ và phân bố rộng khắp các địa phương. (0,25 điểm) - Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ cho ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản

	<p>không ngừng được cải thiện. (0,25 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp chế biến phân bố rộng khắp trong vùng. (0,25 điểm) - Có nhiều chính sách hỗ trợ ngư dân trong việc đánh bắt thủy sản xa bờ. (0,25 điểm). <p style="text-align: center;">----- HẾT -----</p>
--	--

ĐỀ 10**SỞ GD&ĐT VINH PHÚC****KỲ THI CHỌN HSG LỚP 9 NĂM HỌC 2014 – 2015****ĐỀ THI MÔN: Địa lí****ĐỀ CHÍNH THỨC***Thời gian: 150 phút, không kể thời gian giao đề.***Câu I. (2,5 điểm)**

1. Dựa vào Atlat địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nêu sự phân hóa nhiệt độ ở nước ta và giải thích nguyên nhân tạo nên sự phân hóa đó.

2. Trình bày khái quát các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội theo yếu tố đầu vào và đầu ra ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

Câu II. (2,0 điểm)

1. Cho đoạn thông tin sau:

“Việt Nam là nước đông dân, có cơ cấu dân số trẻ. Nhờ thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm và cơ cấu dân số đang có sự thay đổi”.

(Sách giáo khoa Địa lí 9 - Nhà xuất bản Giáo dục năm 2012)

Bằng kiến thức đã học, hãy chứng minh nhận định trên.

2. Ảnh hưởng của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ đến vấn đề việc làm ở nước ta?

Câu III. (2,5 điểm)

1. Tại sao thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta?

2. Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước?

3. Tây Nguyên là vùng có mức độ tập trung công nghiệp thấp so với các vùng khác trong cả nước. Hiện nay những ngành công nghiệp nào được phát triển mạnh ở đây? Tại sao?

Câu IV. (3,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu:

**Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế
giai đoạn 2000 - 2012 (đơn vị: nghìn tỉ đồng)**

Năm	2000	2005	2008	2010	2012
Khu vực kinh tế					
Tổng số	441,7	914,0	1.616,1	2.157,8	3.245,4
Nông - lâm - ngư nghiệp	108,4	176,4	329,9	407,7	638,4
Công nghiệp - xây dựng	162,2	348,5	599,2	824,9	1.253,5
Dịch vụ	171,1	389,1	687,0	925,2	1.353,5

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự biến động tổng sản phẩm trong nước của tổng số và các khu vực kinh tế ở nước ta giai đoạn 2000 - 2012.

2. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và giải thích.

-----Hết-----

Thí sinh được sử dụng Atlas địa lí Việt Nam. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung	Điểm
I (2,5 điểm)	1. Dựa vào Atlas địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nêu sự phân hóa nhiệt độ ở nước ta và giải thích nguyên nhân tạo nên sự phân hóa đó.	1,0
	- Phân hoá Bắc - Nam: miền Bắc có nền nhiệt thấp hơn miền Nam (dẫn chứng) do càng vào Nam càng gần xích đạo nên có nền nhiệt cao hơn.	0,25
	- Phân hoá theo độ cao: ở một số khu vực địa hình cao có nền nhiệt thấp hơn những khu vực có địa hình thấp (dẫn chứng) do càng lên cao nhiệt độ càng giảm.	0,25
	- Theo mùa: + Nhiệt độ trung bình tháng I có sự chênh lệch lớn giữa miền Bắc và miền Nam (dẫn chứng) do lúc này ở miền Bắc là mùa đông còn miền Nam là mùa khô.	0,25
	+ Nhiệt độ trung bình tháng VII cao (dẫn chứng) và ít có sự chênh lệch	0,25

	giữa các vùng, miền do lúc này là vào mùa hè.	
	2. Trình bày khái quát các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội theo yếu tố đầu vào và đầu ra ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.	1,5
	* Các nhân tố đầu vào: - Khoáng sản: nhiên liệu, kim loại, phi kim loại và vật liệu xây dựng.	0,25
	- Thủy năng của sông suối; tài nguyên đất, nước, khí hậu, rừng, nguồn lợi sinh vật biển.	0,25
	- Dân cư và lao động.	0,25
	- Cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng.	0,25
	* Các nhân tố đầu ra: Thị trường trong và ngoài nước.	0,25
	* Nhân tố chính sách tác động đến cả đầu vào và đầu ra vì vậy có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.	0,25
II (2,0 điểm)	1. Cho đoạn thông tin sau: <i>“Việt Nam là nước đông dân, có cơ cấu dân số trẻ. Nhờ thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm và cơ cấu dân số đang có sự thay đổi”.</i> <i>(Sách giáo khoa Địa lí 9 - Nhà xuất bản Giáo dục năm 2012)</i> Bằng kiến thức đã học, hãy chứng minh nhận định trên.	1,0
	- Việt Nam là nước đông dân (dẫn chứng).	0,25
	- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm dần (dẫn chứng).	0,25
	- Cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già hóa (dẫn chứng).	0,25
	- Cơ cấu dân số theo giới thay đổi theo hướng tăng tỉ lệ nam, giảm tỉ lệ nữ.	0,25
	2. Ảnh hưởng của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ đến vấn đề việc làm ở nước ta?	1,0
	* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ:	
	- Theo ngành: giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng còn nhiều biến động.	0,25
	- Theo lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ tạo nên các vùng kinh tế phát triển năng động,...	0,25

	* Ảnh hưởng đến vấn đề việc làm:	
	- Đa dạng hoá kinh tế nông thôn, đưa nông nghiệp từ tự cấp tự túc lên sản xuất hàng hoá, phát triển công nghiệp và dịch vụ nhất là những ngành cần nhiều lao động tạo ra việc làm mới cho người lao động.	0,25
	- Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ song song với việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng góp phần tạo việc làm và nâng cao năng suất lao động.	0,25
III (2,5 điểm)	1. Tại sao thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta?	1,0
	- Chế độ mưa mùa gây ra tình trạng ngập úng vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô.	0,25
	- Giải quyết tốt vấn đề thủy lợi sẽ: + Chống úng, lụt trong mùa mưa bão, đảm bảo nước tưới trong mùa khô.	0,25
	+ Cải tạo đất, mở rộng diện tích đất canh tác, tăng vụ, thay đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng,...	0,25
	=> Kết quả tăng năng suất và sản lượng cây trồng.	0,25
	2. Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước?	1,0
	- Diện tích đất trồng lúa lớn nhất cả nước, khí hậu, nguồn nước, địa hình thuận lợi canh tác lúa.	0,25
	- Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trồng lúa.	0,25
	- Cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng tốt hơn: thủy lợi, giống, phân bón, máy móc,...	0,25
	- Các yếu tố khác: chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp của nhà nước, thị trường tiêu thụ rộng,...	0,25
	3. Tây Nguyên là vùng có mức độ tập trung công nghiệp thấp so với các vùng khác trong cả nước. Hiện nay những ngành công nghiệp nào được phát triển mạnh ở đây? Tại sao?	0,5
	- Các ngành chế biến nông, lâm sản phát triển khá nhanh do vùng có nguồn nguyên liệu dồi dào.	0,25
	- Công nghiệp thủy điện với một số dự án quy mô lớn đã và đang được triển khai do vùng có trữ năng thủy điện lớn.	0,25
IV (3,0 điểm)	1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự biến động tổng sản phẩm trong nước của tổng số và các khu vực kinh tế ở nước ta giai đoạn 2000 - 2012.	1,5

<p>- Biểu đồ: cột chồng số liệu tuyệt đối. <i>(Vẽ biểu đồ khác không cho điểm).</i></p> <p>- Yêu cầu: vẽ biểu đồ cần đảm bảo tính chính xác, khoa học và thẩm mỹ; Ghi đủ: tên biểu đồ, kí hiệu, chú giải, số liệu, đơn vị, năm. <i>(Nếu thiếu, sai mỗi lỗi trừ 0,25 điểm).</i></p>	1,5
2. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và giải thích.	1,5
<p>* Nhận xét:</p> <p>- Nhìn chung tổng sản phẩm của các khu vực kinh tế có sự chênh lệch và đều tăng nhưng sự gia tăng khác nhau.</p>	0,25
<p>- Cụ thể:</p> <p>+ Tổng số và các khu vực kinh tế có tổng sản phẩm đều tăng qua các năm (dẫn chứng).</p>	0,25
<p>+ Giữa ba khu vực kinh tế có sự gia tăng khác nhau (dẫn chứng).</p>	0,25
<p>+ Tổng sản phẩm giữa ba khu vực kinh tế có sự chênh lệch (dẫn chứng).</p>	0,25
<p>* Giải thích:</p> <p>- Tổng sản phẩm đều tăng do nước ta đạt được nhiều thành tựu trong tăng trưởng và phát triển kinh tế.</p>	0,25
<p>- Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng mạnh hơn do nước ta đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.</p>	0,25
Điểm toàn bài: câu I + câu II + câu III + câu IV = 10,0 điểm.	

-----HẾT-----